Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Bình	260600	Kỹ năng giao tiếp	2	BD15CN03	C03	40	1	2															303B4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Bình	260600	Kỹ năng giao tiếp	2	BD15CN04	C04	40							7	8									501C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Bình	260602	K/thuật an toàn& Mtrường	3	BD15CN03	C03	50			3	4	5												402B4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Trương	260609	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 1	3	BD14CN01	C01	49							7	8	9								402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Diễm	260609	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 1	3	BD14CN02	C02	49										0	1	2					401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiễn	260611	Dung sai & đo lường	3	BD14CN02	C02	49							7	8	9								401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
2	Bình	260612	Truyền động khí nén 1	3	BD14CN04	C04	49										0	1	2					403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
2	Trí	260613	Trang bị điện trong CN 1	3	BD14CN04	C04	49							7	8	9								403B4	1	2	3	4	5																				
2	Truyền	260623	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 3	3	BD13CN01	C01	20	1	2	3														PMTUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Trương	260623	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 3	3	BD13CN04	C02	20				4	5	6											PMTUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Thiện	260623	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 3	3	BD13CN02	C04	16							7	8	9								PMTUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Truyền	260623	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 3	3	BD13CN03	C05	23										0	1	2					PMTUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Quang	260625	Công nghệ hàn 2	3	BD13CN02	C04	16	1	2	3														XHAUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Quang	260625	Công nghệ hàn 2	3	BD13CN02	C03	16				4	5	6											XHAUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Truyền	260626	Truyền động thủy lực 2	3	BD13CN04	C06	15							7	8	9								XTLUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Trung	260627	Kỹ thuật số	3	BD13CN01	C01	55										0	1	2					301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thống	260630	C/Nghệ lạnh-điềuhòa2 (bt	3	BD13CN04	C02	20	1	2	3														XLAUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Thống	260630	C/Nghệ lạnh-điềuhòa2 (bt	3	BD13CN03	C04	20							7	8	9								XLAUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Ngọc	260635	Kỹ thuật số (BT)	3	BD13CN03	C04	23	1	2	3														XDTUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Trung	260635	Kỹ thuật số (BT)	3	BD13CN01	C01	25							7	8	9								XDTUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Tiễn	260637	Tự động hóa (BT)	3	BD13CN02	C02	20										0	1	2					PTNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Việt	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN03	C06	25							7	8	9								XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Quang	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN01	C02	25										0	1	2					XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Thiện	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN01	C02	25	1	2	3														XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Thiện	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN02	C04	25				4	5	6											XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Diễm	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN02	C04	25	1	2	3														XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Diễm	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN01	C01	25				4	5	6											XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
2	Trí	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN03	C05	25										0	1	2					XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Sơn	260601	Vật liệu & c/nghệ xử lý	3	BD15CN01	C01	40										0	1	2					603C6										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9						
3	Thiện	260602	K/thuật an toàn& Mtrường	3	BD15CN01	C01	40							7	8	9								603C6										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Bình	260602	K/thuật an toàn& Mtrường	3	BD15CN04	C04	50							7	8	9								401C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN01	C02	20	1	2	3														PTNBOT				4	5	6	7				2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
3	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN01	C03	20				4	5	6											PTNBOT				4	5	6	7				2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
3	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN02	C05	20							7	8	9								PTNBOT				4	5	6	7				2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
3	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN02	C04	20										0	1	2					PTNBOT				4	5	6	7				2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
3	Hương	260608	Nhiệt động lực học	3	BD14CN01	C01	49							7	8	9								501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Việt	260610	Chi tiết máy	3	BD14CN02	C02	49				4	5	6											302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tiễn	260611	Dung sai & đo lường	3	BD14CN01	C01	49										0	1	2					501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Thiện	260612	Truyền động khí nén 1	3	BD14CN01	C01	49	1	2	3														401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Bình	260612	Truyền động khí nén 1	3	BD14CN03	C03	49										0	1	2					403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Diễm	260613	Trang bị điện trong CN 1	3	BD14CN02	C02	49	1	2	3														402B4	1	2	3	4	5																				

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Quang	260625	Công nghệ hàn 2	3	BD13CN01	C02	20	1	2	3														XHAUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Quang	260625	Công nghệ hàn 2	3	BD13CN04	C06	15										0	1	2					XHAUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Tiễn	260626	Truyền động thủy lực 2	3	BD13CN02	C03	16	1	2	3														XTLUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Thiện	260629	Kt G/sát Ttrag&cdhu Hỏng	3	BD13CN01	C01	80				4	5	6											401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Thống	260630	C/Nghệ lạnh-điềuhòa2 (bt	3	BD13CN02	C03	20										0	1	2					XLAUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Thiện	260636	Kt G/sát Ttrg&cdhu Hg(BT	3	BD13CN03	C03	20										0	1	2					PH3											1	2	3	4	5										
3	Ngọc	260639	Vi xử lý -vi đ/khiển (BT	3	BD13CN01	C01	20										0	1	2					PMTUIT											1	2	3	4	5										
3	Việt	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN03	C05	25	1	2	3														XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Việt	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN04	C07	25										0	1	2					XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Quang	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN01	C01	25				4	5	6											XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Việt	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN04	C07	25							7	8	9								XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Bình	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN04	C07	25	1	2	3														XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Bình	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN03	C06	25				4	5	6											XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Trí	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN04	C07	25				4	5	6											XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
3	Diễm	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN02	C03	25										0	1	2					XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Sơn	260601	Vật liệu & c/nghệ xử lý	3	HLBD1	C05	40				4	5	6											303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN03	C06	20	1	2	3														PTNBOT				4	5	6	7					2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
4	Hương	260608	Nhiệt động lực học	3	BD14CN03	C03	49							7	8	9								310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trương	260610	Chi tiết máy	3	BD14CN01	C01	49										0	1	2					404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Diễm	260613	Trang bị điện trong CN 1	3	BD14CN01	C01	49							7	8	9								402C4	1	2	3	4	5																				
4	Trí	260613	Trang bị điện trong CN 1	3	BD14CN03	C03	49										0	1	2					310B1	1	2	3	4	5																				
4	Duy	260624	Quản lý công nghiệp	3	BD13CN02	C02	54				4	5	6											302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Quang	260625	Công nghệ hàn 2	3	BD13CN01	C01	20	1	2	3														XHAUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Truyền	260626	Truyền động thủy lực 2	3	BD13CN03	C05	23	1	2	3														XTLUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Việt	260626	Truyền động thủy lực 2	3	BD13CN01	C01	20				4	5	6											XTLUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Thống	260630	C/Nghệ lạnh-điềuhòa2 (bt	3	BD13CN02	C06	13										0	1	2					XLAUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Tiễn	260632	Tự động hóa	3	BD13CN01	C01	80							7	8	9								502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Ngọc	260634	Vi xử lý - vi điều khiển	3	BD13CN01	C01	80							7	8	9								501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Ngọc	260635	Kỹ thuật số (BT)	3	BD13CN02	C03	31	1	2	3														XDTUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Thiện	260636	Kt G/sát Ttrg&cdhu Hg(BT	3	BD13CN04	C04	20	1	2	3														PH3											1	2	3	4	5										
4	Thiện	260636	Kt G/sát Ttrg&cdhu Hg(BT	3	BD13CN01	C01	20										0	1	2					PH3											1	2	3	4	5										
4	Tiễn	260637	Tự động hóa (BT)	3	BD13CN04	C04	20										0	1	2					PTNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Ngọc	260639	Vi xử lý -vi đ/khiển (BT	3	BD13CN04	C04	20				4	5	6											PMTUIT											1	2	3	4	5										
4	Quang	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN02	C03	25							7	8	9								XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Quang	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN02	C03	25										0	1	2					XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Bình	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN04	C08	25										0	1	2					XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Trí	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN04	C08	25							7	8	9								XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
5		260600	Kỹ năng giao tiếp	2	BD15CN01	C01	40							7	8									404C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thiện	260600	Kỹ năng giao tiếp	2	BD15CN02	C02	40											1	2					404C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Sơn	260601	Vật liệu & c/nghệ xử lý	3	BD15CN02	C02	40				4	5	6											301C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9						
5	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN04	C08	20	1	2	3														PTNBOT				4	5	6	7					2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Việt	260610	Chi tiết máy	3	BD14CN03	C03	49	1	2	3														404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		260610	Chi tiết máy	3	BD14CN04	C04	49				4	5	6											212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tiễn	260611	Dung sai & đo lường	3	BD14CN04	C04	49										0	1	2					401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Thiện	260612	Truyền động khí nén 1	3	BD14CN02	C02	49				4	5	6											302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Trương	260623	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 3	3	BD13CN04	C06	15				4	5	6											PMTUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Tiễn	260626	Truyền động thủy lực 2	3	BD13CN02	C04	16	1	2	3														XTLUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Ngọc	260627	Kỹ thuật số	3	BD13CN02	C02	54				4	5	6											301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	260628	Công nghệ lạnh-điều hòa2	3	BD13CN01	C01	55	1	2	3														403B4	1	2	3	4	5																					
5	Thống	260630	C/Nghệ lạnh-điềuhòa2 (bt	3	BD13CN01	C01	20				4	5	6											XLAUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Ngọc	260639	Vi xử lý -vi đ/khiển (BT	3	BD13CN03	C03	20	1	2	3														PMTUIT											1	2	3	4	5										
5	Quang	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN01	C01	25				4	5	6											XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Việt	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN03	C06	25							7	8	9								XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Quang	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN02	C04	25	1	2	3														XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Việt	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN03	C05	25										0	1	2					XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Thiện	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN01	C01	25	1	2	3														XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Bình	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN03	C05	25				4	5	6											XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Phong	260601	Vật liệu & c/nghệ xử lý	3	BD15CN04	C04	40	1	2	3														501C5										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9						
6	Phong	260601	Vật liệu & c/nghệ xử lý	3	BD15CN03	C03	40				4	5	6											302B4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9						
6	Thiện	260602	K/thuật an toàn& Mtrường	3	BD15CN02	C02	40	1	2	3														301C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN03	C07	20	1	2	3														PTNBOT				4	5	6	7					2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
6	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	BD15CN04	C09	20				4	5	6											PTNBOT				4	5	6	7					2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
6	Anh	260606	VL & c/nghệ xử lý (bt)	3	HLBD1	C01	20										0	1	2					PTNBOT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
6	Trinh	260608	Nhiệt động lực học	3	BD14CN02	C02	49	1	2	3														402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Trinh	260608	Nhiệt động lực học	3	BD14CN04	C04	49										0	1	2					401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Truyền	260609	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 1	3	BD14CN03	C03	49	1	2	3														302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Truyền	260609	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 1	3	BD14CN04	C04	49							7	8	9								301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Việt	260611	Dung sai & đo lường	3	BD14CN03	C03	49										0	1	2					303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Thiện	260623	Tổ chức Qlý bảo dưỡng 3	3	BD13CN02	C03	16				4	5	6											PMTUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Duy	260624	Quản lý công nghiệp	3	BD13CN01	C01	55	1	2	3														404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quang	260625	Công nghệ hàn 2	3	BD13CN03	C05	23	1	2	3														XHAUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Việt	260626	Truyền động thủy lực 2	3	BD13CN01	C02	20							7	8	9								XTLUIT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Thống	260628	Công nghệ lạnh-điều hòa2	3	BD13CN02	C02	54							7	8	9								402B4	1	2	3	4	5																					
6	Thống	260630	C/Nghệ lạnh-điềuhòa2 (bt	3	BD13CN01	C05	15										0	1	2					XLAUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Trung	260635	Kỹ thuật số (BT)	3	BD13CN04	C02	30				4	5	6											XDTUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Thiện	260636	Kt G/sát Ttrg&cdhu Hg(BT	3	BD13CN02	C02	20										0	1	2					PH3											1	2	3	4	5									
6	Tiễn	260637	Tự động hóa (BT)	3	BD13CN01	C01	20				4	5	6											PTNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Tiễn	260637	Tự động hóa (BT)	3	BD13CN03	C03	20										0	1	2					PTNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Ngọc	260639	Vi xử lý -vi đ/khiển (BT	3	BD13CN02	C02	20	1	2	3														PMTUIT											1	2	3	4	5										
6	Việt	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN04	C08	25				4	5	6											XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Quang	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN01	C02	25							7	8	9								XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Quang	260640	Chi tiết máy (BT)	3	BD14CN02	C04	25										0	1	2					XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sỉ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Việt	260641	Dung sai & đo lường (BT)	3	BD14CN04	C08	25	1	2	3														XCKUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
6	Thiện	260642	Truyền động khí nén 1(BT	3	BD14CN02	C03	25							7	8	9								XKNUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
6	Trí	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN03	C06	25				4	5	6											XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
6	Diễm	260643	Trg bị điện trong CN1(BT	3	BD14CN01	C02	25										0	1	2					XDDUIT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4											
4	Nghị	207702	TKế bg máy tính-CAO CFAO	3	VP12CDT	P01	40										0	1	2					401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiến	218001	Kỹ thuật Đ/khiển tự động	4	CK13CD2	A02	58			3	4	5	6											402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thảo	218019	Kt Giao Tiếp Với Máytính	3	CK12KSCD	TNCK	23	1	2	3														202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thảo	218019	Kt Giao Tiếp Với Máytính	3	CK12CD1	A01	49				4	5	6											302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hải	218024	Trang bị điện & điện tử	3	CK12CTM1	A01	81	1	2	3														402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	218025	TT trang bị điện,điện tử	4	CK12CD2	A04	18							7	8	9	0							TBMCDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quân	218026	Vi điều khiển	3	CK12CD1	A01	49	1	2	3														302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Công	218026	Vi điều khiển	3	CK12KSCD	TNCK	52				4	5	6											202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tùng	218027	ĐAMH tự động hóa sảnxuất	3	CK12KSTN	TNCK	29										0	1	2					PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hồng	ME2005	Trangbị điện-đtử trg MCN	4	CK14CD1	L01	96			3	4	5	6											205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14KSCD	TNC2	15			3	4	5	6											202C1		2		4		6		8		0		2		4											
3	Bằng	207703	Kỹ thuật Robot	6	VP11CDT	P01	20	1	2	3	4	5	6											202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	218001	Kỹ thuật Đ/khiển tự động	4	CK13CD1	A01	58							7	8	9	0							304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuấn	218014	T/kế hệ thống cơ điện tử	3	CK12CD1	A01	49	1	2	3														302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Quân	218019	Kt Giao Tiếp Với Máytính	3	CK12CD2	A02	52	1	2	3														504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hồng	218024	Trang bị điện & điện tử	3	CK12KSTN	TNCK	29				4	5	6											202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	218025	TT trang bị điện,điện tử	4	CK12KSCD	A05	20	1	2	3	4													TBMCDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hải	218025	TT trang bị điện,điện tử	4	CK12CD1	A02	17							7	8	9	0							TBMCDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thảo	218026	Vi điều khiển	3	CK12CD2	A02	52				4	5	6											302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huy	218027	ĐAMH tự động hóa sảnxuất	3	CK12CTM1	A01	53	1	2	3														PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chí	218701	Dk Các Cơcấu Thừahành Tm	2	VP11CDT	P01	20											1	2					202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hồng	218702	Các cơ cấu thừa hành	2	VP11CDT	P01	20									9	0							202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chí	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14CD2	L03	16	1	2	3	4													202C1		2		4		6		8		0		2		4											
3	Quân	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14CD3	L05	16							7	8	9	0							202C1		2		4		6		8		0		2		4											
3	Hạnh	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14CD3	L06	16							7	8	9	0							205C1		2		4		6		8		0		2		4											
4	Hạnh	207701	Ctrúc người máy lt được	2	VP12CDT	P01	20				4	5												206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bằng	218001	Kỹ thuật Đ/khiển tự động	4	CK13KSCD	TNCK	35	1	2	3	4													205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hồng	218025	TT trang bị điện,điện tử	4	CK12CD1	A01	17	1	2	3	4													TBMCDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hồng	218025	TT trang bị điện,điện tử	4	CK12CD2	A07	18							7	8	9	0							TBMCDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huy	218031	Tự động hóa sản xuất	4	HL05	A01	60							7	8	9	0							601C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hải	218032	Hệ thống PLC	3	CK12KSCD	TNCK	52	1	2	3														202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	218032	Hệ thống PLC	3	CK12CD1	A01	49							7	8	9								203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thảo	218033	Robot công nghiệp	3	CK12CD2	A03	52	1	2	3														402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Chí	218033	Robot công nghiệp	3	CK12KSCD	TNCK	23				4	5	6											203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Chí	218701	Dk Các Cơcấu Thừahành Tm	2	VP11CDT	P01	20									9	0							202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tiến	218703	Thiết kế hệ thống cơ Đtử	6	VP11CDT	P01	20	1	2	3	4	5	6											202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14KSCD	TNC1	15			3	4	5	6											202C1		2		4		6		8		0		2		4											
4	Hải	ME2009	Kỹthuật điềukhiển tựđộng	4	CK14CNM	L01	41							7	8	9	0							304H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quân	218001	Kỹ thuật Đ/khiển tự động	4	CK13INN	A05	90									9	0	1	2					303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hồng	218024	Trang bị điện & điện tử	3	CK12KTK	A02	73							7	8	9								501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hải	218024	Trang bị điện & điện tử	3	CK12CTM2	A03	98							7	8	9								503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huy	218027	ĐAMH tự động hóa sảnxuất	3	CK12TKM	A03	17	1	2	3														PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		218031	Tự động hóa sản xuất	4	CK15LTH	A02	60							7	8	9	0							401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Công	218033	Robot công nghiệp	3	CK12CD1	A01	49	1	2	3														302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	ME2005	Trangbị điện-đtử trg MCN	4	CK14KSCD	TNCK	30							7	8	9	0							201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hồng	218001	Kỹ thuật Đ/khiển tự động	4	CK13HT1	A03	52			3	4	5	6											402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Chí	218001	Kỹ thuật Đ/khiển tự động	4	CK13HT2	A04	53									9	0	1	2					303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tiến	218014	T/kế hệ thống cơ điện tử	3	CK12CD2	A02	52				4	5	6											402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quân	218014	T/kế hệ thống cơ điện tử	3	CK12KSCD	TNCK	23							7	8	9								203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	218027	ĐAMH tự động hóa sảnxuất	3	CK12VL	A04	46	1	2	3														PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	218027	ĐAMH tự động hóa sảnxuất	3	CK12CTM2	A02	52										0	1	2					PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bằng	218032	Hệ thống PLC	3	CK12CD2	A02	52	1	2	3														402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bằng	218033	Robot công nghiệp	3	CK12CTM1	A02	60				4	5	6											303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		218302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK3	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hạnh	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14CD2	L04	16	1	2	3	4													205C1		2		4		6		8		0		2		4											
6	Công	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14CD1	L02	16			3	4	5	6											202C1		2		4		6		8		0		2		4											
6	Hạnh	ME2006	Trbị điện-đtử trgMCN (tn	4	CK14CD1	L01	16							7	8	9	0							202C1		2		4		6		8		0		2		4											
		218028	ĐAMH tk hệ thống cơ đ/tử	0	HLCK1	A01	1																																											
9		218303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11CD1	A01	92																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		218303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11KSCD	TNCK	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		218700	Luận văn tốt nghiệp	0	HL01	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		218704	Các hệ điều khiển 1	0		TLVP	10																																											
9		218705	Các hệ điều khiển 2	0		TLVP	3																																											
2	Tùng	210002	Vật liệu nhiệt lạnh	3	CK13NH1	A01	47	1	2	3														501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hưng	210015	Truyền nhiệt	3	CK12KTK	A02	119	1	2	3														303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hương	210015	Truyền nhiệt	3	CK12CTM1	A01	105				4	5	6											402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hưng	210023	Tuabin hơi & Tuabin Khí	3	CK12NH	A02	47							7	8	9								402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	210038	TT điện lạnh&điều hòa kk	4	CK12NH	A03	30	1	2	3	4													BMCNNH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tùng	210701	Truyền nhiệt	3	VP13CDT	P01	50										0	1	2					501C6	1	2	3	4	5																				
2	Quốc	ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	GT14TAU	L03	60	1	2	3														112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quốc	ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	GT14HK	L01	80				4	5	6											114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
2	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14HK	L02	30							7	8	9								BMCNNH											1	2	3	4	5										
2	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14HK	L01	25										0	1	2					BMCNNH											1	2	3	4	5										
3	Hạnh	210004	TN nhiệt động & tr/nhiệt	3	CK13NH2	A02	24	1	2	3														BMCNNH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Quốc	210010	Lò hơi & mạng nhiệt	4	CK12NH	A01	47	1	2	3	4													502C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Quốc	210010	Lò hơi & mạng nhiệt	4	CK12NH	A02	30							7	8	9	0							602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14OTO2	L05	25				4	5	6											BMCNNH											1	2	3	4	5										
3	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14OTO1	L06	30							7	8	9								BMCNNH											1	2	3	4	5										
3	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14OTO1	L04	25										0	1	2					BMCNNH											1	2	3	4	5										
4	Tùng	210013	Năng lượng tái tạo	4	CK12NH	A01	93							7	8	9	0							502C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Quốc	210014	Nhiệt động lực học Kt	3	HL04	A02	80							7	8	9								503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phú	210015	Truyền nhiệt	3	CK13NH1	A03	95										0	1	2					302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hạnh	210038	TT điện lạnh&điều hòa kk	4	CK12NH	A01	30	1	2	3	4													BMCNNH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trinh	ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	KU14VLY1	L04	80	1	2	3														306H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
4	Trinh	ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	GT14OTO1	L02	80				4	5	6											208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14TAU	L08	25							7	8	9								BMCNNH											1	2	3	4	5										
4	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	GT14TAU	L07	25										0	1	2					BMCNNH											1	2	3	4	5										
5	Hạnh	210004	TN nhiệt động & tr/nhiệt	3	CK13NH1	A01	25	1	2	3														BMCNNH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Hạnh	210004	TN nhiệt động & tr/nhiệt	3	CK13NH1	A03	25							7	8	9								BMCNNH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Hiệp	210012	Điều hòa không khí	3	CK12NH	A01	93				4	5	6											303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hương	210014	Nhiệt động lực học Kt	3	QL13CN2	A01	64				4	5	6											203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hưng	210023	Tuabin hơi & Tuabin Khí	3	CK12NH	A01	47	1	2	3														301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trinh	210040	Kinh tế năng lượng	3	HLCK2	A01	60										0	1	2					401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hưng	210701	Truyền nhiệt	3	VP13NL	P02	50										0	1	2					503C6	1	2	3	4	5																				
5	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	KU14VLY3	L03	25				4	5	6											BMCNNH											1	2	3	4	5										
5	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	KU14VLY2	L10	25										0	1	2					BMCNNH											1	2	3	4	5										
5	Phú	ME2079	Trnhiệt &tb traođổinhiệt	3	VL14KL	L01	56							7	8	9								415H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Phú	ME2079	Trnhiệt &tb traođổinhiệt	3	VL14SI	L03	55										0	1	2					313H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Tùng	210002	Vật liệu nhiệt lạnh	3	CK13NH2	A02	48										0	1	2					203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuyên	210008	Kỹ thuật cháy	3	CK12NH	A01	50	1	2	3														309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hạnh	210038	TT điện lạnh&điều hòa kk	4	CK12NH	A02	30							7	8	9	0							BMCNNH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		210302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phú	ME2079	Trnhiệt &tb traođổinhiệt	3	VL14PO	L02	81										0	1	2					211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
7	Quốc	ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	GT14HK	L01	80				4	5	6											202H2						6	7	8	9	0														
7	Trinh	ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	KU14VLY1	L04	80				4	5	6											205H2						6	7	8	9	0														
7	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	KU14VLY1	L09	25							7	8	9								BMCNNH											1	2	3	4	5										
7	Hạnh	ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	3	KU14VLY1	L11	30										0	1	2					BMCNNH											1	2	3	4	5										
		210303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11NH	A01	64																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13NH2	A16	28	1	2	3														201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13KTK	A20	27				4	5	6											201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13KTK	A19	27							7	8	9								201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13NH1	A18	30										0	1	2					201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Lanh	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13NH1	A07	70				4	5	6											504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Giáp	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13NH2	A08	71				4	5	6											501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thành	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13CTM1	A03	59										0	1	2					302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phương	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13KSCD	TNCK	60										0	1	2					202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quang	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13CXN	A03	47	1	2	3														301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nguyên	202084	Cad/cam trong Dệt May	3	CK12INN	A01	75	1	2	3														502C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Đức	202103	Kỹ thuật chế tạo 3	3	CK12KSTN	TNCK	29	1	2	3														207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nghị	202701	Cơ khí đại cương	2	VP12CDT	P01	40	1	2															202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13KSTN	A17	30	1	2	3														201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CTM1	A08	27				4	5	6											201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13VL	A06	23							7	8	9								201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CTM1	A07	27										0	1	2					201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phương	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13CTM2	A04	59							7	8	9								402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lanh	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13KTK	A06	58										0	1	2					504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		202038	ĐAMH kỹ thuật chế tạo	3	CK12KTK	A02	28				4	5	6											PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		202038	ĐAMH kỹ thuật chế tạo	3	CK12KTK	A03	28				4	5	6											PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	An	202103	Kỹ thuật chế tạo 3	3	CK12CTM2	A02	52	1	2	3														301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thành	202104	Cad/cam/cnc	4	CK12KTK	A01	56									9	0	1	2					502C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khánh	202118	KT an toàn & môi trường	3	QL13CN1	A01	80	1	2	3														502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CD1	A01	26	1	2	3														201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CD2	A05	26				4	5	6											201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CD1	A02	26							7	8	9								201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CD2	A04	26										0	1	2					201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thành	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13CXN	A05	70	1	2	3														304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	An	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13KTK	A04	58				4	5	6											501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hà	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13VL	A07	69				4	5	6											304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Quang	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13CTM1	A02	59							7	8	9								302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phương	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13CTM2	A06	59										0	1	2					304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		202038	ĐAMH kỹ thuật chế tạo	3	CK12CXN	A01	28				4	5	6											PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Sơn	202103	Kỹ thuật chế tạo 3	3	CK12TKM	A03	63	1	2	3														503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Quang	202702	Các cảm biến	2	VP11CDT	P01	20											1	2					202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiệp	ME1003	Cơ khí đại cương	4	KU14CKT1	L02	80	1	2	3	4													404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13TKM	A09	23	1	2	3														201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CXN	A13	24				4	5	6											201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CXN	A14	24							7	8	9								201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13VL	A03	23										0	1	2					201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hà	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13KSCD	TNCK	60				4	5	6											202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thanh	202047	Kỹ thuật chế tạo 2	4	CK12CD2	A02	52	1	2	3	4													402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiệp	202080	Máy Công Cụ	3	BD13CN01	C01	109							7	8	9								403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	202087	Đảm Bảo Chất Lượng	3	BD13CN01	C01	109							7	8	9								304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	ME1003	Cơ khí đại cương	4	CK14CNM	L01	81							7	8	9	0							304H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13KSCD	A15	30	1	2	3														201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nhật	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CTM2	A11	27				4	5	6											201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13CTM2	A10	27							7	8	9								201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	3	CK13NH1	A12	28										0	1	2					201XC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thanh	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13CD2	A02	58							7	8	9								302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phương	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	3	CK13CD1	A01	58										0	1	2					304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hà	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13CD1	A01	58							7	8	9								304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	An	202013	Dung sai - Kỹ thuật đo	3	CK13CD2	A05	58										0	1	2					302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Sơn	202047	Kỹ thuật chế tạo 2	4	CK12KSCD	TNCK	23	1	2	3	4													204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Sơn	202047	Kỹ thuật chế tạo 2	4	CK12CD1	A01	49							7	8	9	0							403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phương	202103	Kỹ thuật chế tạo 3	3	CK12CTM1	A01	53										0	1	2					304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		202703	Chế tạo	0		TLVP	12																																											
9	Long	ME1004	Cơ khí đại cương (tn)	0	CK14CNM	L01	41																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Long	ME1004	Cơ khí đại cương (tn)	0	CK14DET	L02	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Long	ME1004	Cơ khí đại cương (tn)	0	KU14CKT1	L03	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Long	ME1004	Cơ khí đại cương (tn)	0	KU14CKT2	L04	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Danh	203014	Tựđộng Hóa Trg Máy Xdựng	3	CK12CXN	A01	28				4	5	6											301C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Ngân	203011	Máy sxvl & cấu kiện xd	3	CK12CXN	A01	28				4	5	6											504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	203012	ĐAMH kt nâng vận chuyển	3	CK12CXN	A01	28	1	2	3														PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tới	203005	Máy Làm Đất	3	CK12CXN	A01	28	1	2	3														302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
7		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		203302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK4	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		203015	ĐAMH máy xây dựng	0	HLCK1	A01	2																																											
9		203302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNCK2	A02	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		203303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11CXN	A01	23																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quỳnh	204002	Cơ sở công nghệ may	3	CK13MAY	A01	46										0	1	2					304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thái	204003	Cơ sở công nghệ hoàn tất	3	CK13MAY	A01	46							7	8	9								304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hương	204005	Cấu trúc sợi	3	CK13SOI	A01	29										0	1	2					504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nga	204006	Cn Sơchế Nguyên Liệu Dệt	3	CK13SOI	A01	29							7	8	9								302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nga	204033	ĐAMH công nghệ dệt	3	CK12SOI	A01	29				4	5	6											PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thái	204042	T/nghiệm nhuộm - in bông	3	CK12INN	A01	17				4	5	6											PTNDET	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiền	204111	Thiết Kế Trang Phục 2	3	CK12MAY	A01	29							7	8	9								504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Bảo	ME2059	Polymer dệt	3	CK14DET	L01	40	1	2	3														201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Quỳnh	204019	Kt Đo Lượng Trg Dệt May	3	CK12SOI	A02	38	1	2	3														303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Quỳnh	204019	Kt Đo Lượng Trg Dệt May	3	CK12MAY	A01	38				4	5	6											303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nghĩa	204044	ĐAMH thiết kế trang phục	3	CK12MAY	A01	29	1	2	3														PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nga	204109	Cấu trúc vải dệt kim	3	CK12SOI	A01	29				4	5	6											301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hương	204004	Công nghệ sợi	4	CK13SOI	A01	29							7	8	9	0							309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nga	204010	Công nghệ dệt kim	3	CK12SOI	A01	29	1	2	3														602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hương	204034	Công nghệ may 1	4	CK13MAY	A01	36			3	4	5	6											504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nghĩa	204036	Cơ sở Th/kế trang phục	3	CK13MAY	A01	36										0	1	2					501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	204039	Mỹ thuật trang phục	3	CK12MAY	A01	29										0	1	2					303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hương	204108	Công Nghệ Không Dệt	3	CK12SOI	A01	29				4	5	6											602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bảo	204112	Hoàn Tất& Kiểm Tra Sphẩm	3	CK12INN	A01	30										0	1	2					211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thái	204113	ĐAMH công nghệ nhuộm	3	CK12INN	A01	17							7	8	9								PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bảo	204114	Công nghệ in - nhuộm	4	CK12INN	A01	17	1	2	3	4													303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	204115	Kt Trang Trí Trang Phục	3	CK12MAY	A01	29							7	8	9								402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	204002	Cơ sở công nghệ may	3	CK13SOI	A02	44				4	5	6											504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiền	204055	Thực tập kỹ thuật (MAY)	5	CK12MAY	A01	29		2	3	4	5	6											PTTDET	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thái	204003	Cơ sở công nghệ hoàn tất	3	CK13SOI	A02	44										0	1	2					501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đức	204045	Lý Thuyết Thời Trang	3	CK13MAY	A01	36										0	1	2					602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hiền	204055	Thực tập kỹ thuật (MAY)	4	CK12MAY	A01	29			3	4	5	6											PTTDET	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nguyên	ME2057	Tin học trong dệt may	4	CK14CNM	L01	81							7	8	9	0							304H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		204038	ĐAMH công nghệ may	0	HLCK1	A01	1																																											
9		204303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11INN	A01	57																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Minh	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK13TKM	A05	69	1	2	3														504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuấn	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK13CTM2	A02	59										0	1	2					402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Minh	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK13KSTN	TNCK	35	1	2	3														207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK13CXN	A03	47				4	5	6											402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Tuấn	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK13CTM1	A01	59										0	1	2					504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hải	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK13KTK	A04	58				4	5	6											402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hải	205015	Kỹ thuật chế tạo 1	3	CK15LTH	A06	60							7	8	9								504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đức	212032	Vật liệu học & xử lý	4	HL04	A01	50							7	8	9	0							301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuấn	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK13	L09	54	1	2	3	4													403H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Trinh	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK04	L03	60							7	8	9	0							203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Nguyên	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15DM2	L11	40							7	8	9	0							102H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lam	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15HT2	L13	40	1	2	3	4													303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Phương	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK09	L06	60							7	8	9	0							101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Sơn	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK06	L04	60	1	2	3	4													302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Nghị	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK12	L08	53	1	2	3	4													202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Lớn	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK01	L01	60							7	8	9	0							302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15DM1	L10	40	1	2	3	4													303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Hài	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15HT1	L12	40							7	8	9	0							306H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Tùng	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK07	L05	60	1	2	3	4													403H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Thành	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK03	L02	60							7	8	9	0							103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Nga	ME1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CK15CK10	L07	53							7	8	9	0							403H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
7		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTNT30	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		202302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK5	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		202303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11CTM1	A01	143																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		202303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11KSTN	TNCK	23																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		214012	ĐAMH tk vịtrí& m/bg htcn	3	CK13HT1	A01	52							7	8	9								PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	214045	Ht Sx tích hợp (cims)	3	CK12HT1	A01	48										0	1	2					301C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phong	214112	Cải tiến chất lượng	3	CK12HT2	A02	46										0	1	2					403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phúc	214009	Kỹ thuật dự báo trong cn	3	CK13HT1	A01	52							7	8	9								301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiền	214011	Tk vị trí & mặt Bg Htcn	3	CK13HT1	A01	52										0	1	2					301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	214014	Pp Luận Nckh& TkT nghiệm	3	CK13HT2	A02	53							7	8	9								303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiền	214017	Kt Điều độ trong Sx-D/vụ	3	CK12HT2	A02	46	1	2	3														403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiền	214017	Kt Điều độ trong Sx-D/vụ	3	CK12HT1	A01	48				4	5	6											301C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hài	214027	Quản Lý Chất Lượng	3	CK13HT2	A02	53										0	1	2					303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dung	214036	Pt& Thiết Kế Ht Ttin Qlý	3	CK12HT1	A01	48	1	2	3														301C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hà	214037	H/dinh Ch/lược Cho Sp&cn	3	CK12HT1	A01	48										0	1	2					503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		214106	ĐAMH kỹ thuật hệ thống	3	CK12HT2	A02	46				4	5	6											PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Hà	214007	Kỹ Thuật Hệ Thống	3	CK12HT2	A02	46				4	5	6											403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		214012	ĐAMH tk vịtrí& m/bg htcn	3	CK13HT2	A02	53										0	1	2					PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Phúc	214014	Pp Luận Nckh& TkT nghiệm	3	CK13HT1	A01	52										0	1	2					301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Phong	214018	Quản Lý Vật Tư - Tồn Kho	3	CK12HT2	A02	46	1	2	3														403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Phúc	214018	Quản Lý Vật Tư - Tồn Kho	3	CK12HT1	A01	48				4	5	6											401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Hài	214027	Quản Lý Chất Lượng	3	CK13HT1	A01	52							7	8	9								301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Anh	214045	Ht Sx tích hợp (cims)	3	CK12HT2	A02	46										0	1	2					403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		214106	ĐAMH kỹ thuật hệ thống	3	CK12HT1	A01	48	1	2	3														PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Phong	214112	Cải tiến chất lượng	3	CK12HT1	A01	48										0	1	2					401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Lam	ME2047	Quản lý sản xuất	4	CK14HT2	L02	50	1	2	3	4													313H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Lam	ME2047	Quản lý sản xuất	4	CK14LOG	L01	45							7	8	9	0							302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hài	214007	Kỹ Thuật Hệ Thống	3	CK12HT1	A01	48	1	2	3														504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Anh	214009	Kỹ thuật dự báo trong cn	3	CK13HT2	A02	53							7	8	9								302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hiền	214011	Tk vị trí & mặt Bg Htcn	3	CK13HT2	A02	53										0	1	2					302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Dung	214037	H/dinh Ch/lược Cho Sp&cn	3	CK12HT2	A02	46										0	1	2					403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Anh	214104	Vận trù ngẫu nhiên	3	CK13HT1	A01	52										0	1	2					301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Lam	214107	Kỹ Thuật Ra Quyết Định	3	CK12HT2	A02	46	1	2	3														303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Lam	214107	Kỹ Thuật Ra Quyết Định	3	CK12HT1	A01	48				4	5	6											401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Phúc	ME2045	Kinh tế kỹ thuật	4	CK14LOG	L01	50			3	4	5	6											114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hà	ME2045	Kinh tế kỹ thuật	4	CK14HT1	L02	50			3	4	5	6											212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Phong	214104	Vận trù ngẫu nhiên	3	CK13HT2	A02	53				4	5	6											504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
8		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
8		214302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK6	A01	20							7	8	9	0	1	2					TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		214022	ĐAMH quản lý dự án cn	0	HLCK1	A01	1																																													
9		214026	ĐAMH môhình hóa& môphỏng	0	HLCK1	A01	1																																													
9		214105	ĐAMH đolường lđ&tk cviệc	0	HLCK1	A01	1																																													
9		214303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11HT1	A01	65																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13KTK	A14	25	1	2	3														203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13KSCD	A10	22							7	8	9								203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13KTK	A13	25										0	1	2					203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CTM1	A06	26	1	2	3														203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CTM1	A05	26							7	8	9								203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13VL	A16	23										0	1	2					203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CD2	A04	26	1	2	3														203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CD1	A01	26				4	5	6											203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CD2	A03	26							7	8	9								203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CD1	A02	26										0	1	2					203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Đạt	200037	TT điện - điện tử 2(CK)	3	CK13NH2	A05	24	1	2	3														205C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13TKM	A15	23				4	5	6											203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Thư	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13VL	A12	23							7	8	9								203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Đạt	200037	TT điện - điện tử 2(CK)	3	CK12CXN	A01	25	1	2	3														205C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Đạt	200037	TT điện - điện tử 2(CK)	3	CK13NH1	A02	24				4	5	6											205C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Đạt	200037	TT điện - điện tử 2(CK)	3	CK13NH2	A04	24							7	8	9								205C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Đạt	200037	TT điện - điện tử 2(CK)	3	CK13NH1	A03	24										0	1	2					205C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CTM2	A08	26	1	2	3														203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13KSCD	A09	26				4	5	6											203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13KSTN	A11	25							7	8	9								203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Cờ	200036	TT điện - điện tử 1(CK)	3	CK13CTM2	A07	26										0	1	2					203C1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Rê	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HLCK1	A01	24	1	2	3														PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Lộc	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HLCK2	A02	24							7	8	9								PDAMH5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Lớn	209002	Q/trình Thiết Kế Kỹthuật	3	CK12CTM2	A03	53	1	2	3														403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Tùng	209010	Thiết kế hệ thống cơ khí	4	CK12KTK	A01	56									9	0	1	2					401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Hiếu	209021	Chi tiết máy	4	CK13CD1	A01	58			3	4	5	6											304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Phúc	209021	Chi tiết máy	4	GT13HK	A06	96							7	8	9	0							302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Trương	209024	Phương pháp P/tử hữu hạn	3	CK12CTM1	A01	80										0	1	2					402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7							7	8	9	0	1	2					TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Hoàng	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14KSTN	TNC2	30										0	1	2					205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Điền	ME2021	Vẽ cơ khí	5	CK14KTK	L03	70	1	2	3	4	5												302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9																	
2	Sơn	ME2021	Vẽ cơ khí	5	CK14NH1	L04	120							7	8	9	0	1						201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9																	
2	Sơn	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14KTK	L05	40		2	3	4	5	6											312H1										0	1	2	3	4	5											
2	Đạt	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14KTK	L06	30		2	3	4	5	6											311H1										0	1	2	3	4	5											
2	Đạt	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14NH1	L07	40							7	8	9	0	1						312H1										0	1	2	3	4	5											
2	Sơn	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14NH2	L08	40							7	8	9	0	1						313H1										0	1	2	3	4	5											
2	Thiện	ME2043	Cơ học máy	3	CK14HT1	L01	95							7	8	9								205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HL04	A03	24	1	2	3														PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Đạt	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HL05	A04	24							7	8	9								PDAMH5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Phúc	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	CK15LTH	A10	30							7	8	9								PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Nam	209002	Q/trình Thiết Kế Kỹthuật	3	CK12TKM	A02	63				4	5	6											501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Phúc	209002	Q/trình Thiết Kế Kỹthuật	3	CK12KSTN	TNCK	29										0	1	2					202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Nguyên	209004	Tối Ưu Hóa & Qhtn	3	CK12KTK	A02	80	1	2	3														501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Tùng	209005	Động lực học cơ hệ	3	CK12CTM1	A01	80										0	1	2					402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Lộc	209009	Mô Hình Hóa Hình Học	3	CK12CTM1	A01	80				4	5	6											402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lộc	209009	Mô Hình Hóa Hình Học	3	CK13KTK	A03	58							7	8	9								504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lộc	209009	Mô Hình Hóa Hình Học	3	CK12TKM	A02	63										0	1	2					501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thạnh	209021	Chi tiết máy	4	CK13NH1	A05	70	1	2	3	4													304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huấn	209021	Chi tiết máy	4	CK13CD2	A08	58							7	8	9	0							302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Điền	209037	Vẽ Cơ Khí	3	BD14CN02	C02	49							7	8	9								403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thạnh	209037	Vẽ Cơ Khí	3	BD14CN03	C03	49							7	8	9								404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tùng	209039	Cơ học máy	4	VL13PO	L02	60							7	8	9	0							110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7							7	8	9	0	1	2					TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14KSCD	TNC1	60							7	8	9								201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đạt	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14KSTN	TNCK	30		2	3	4	5	6											PMTCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tùng	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HL07	A06	24	1	2	3														PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huấn	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	CK15LTH	A09	30				4	5	6											PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HL06	A05	24							7	8	9								PDAMH7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nguyên	209004	Tối Ưu Hóa & Qhtn	3	CK12CTM1	A01	80										0	1	2					402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thạnh	209021	Chi tiết máy	4	GT13OTO1	A07	89	1	2	3	4													301C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	209021	Chi tiết máy	4	CK13CTM2	A09	59			3	4	5	6											302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Lộc	209021	Chi tiết máy	4	CK13KSCD	TNCK	60							7	8	9	0							201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trương	209024	Phương pháp P/tử hữu hạn	3	CK12TKM	A02	63				4	5	6											503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tùng	209039	Cơ học máy	4	VL13SI	L03	60							7	8	9	0							109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Đạt	209057	Thực tập kỹ thuật	4	CK12KTK	A01	28	1	2	3	4													PMTCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Đạt	209057	Thực tập kỹ thuật	4	CK12KTK	A02	28							7	8	9	0							PMTCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7							7	8	9	0	1	2					TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Điền	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14CXN	L04	65	1	2	3														302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoàng	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14KTK	L05	50	1	2	3														305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Điền	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14CD3	L02	64				4	5	6											202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoàng	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14CTM1	L03	64				4	5	6											205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoàng	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14CD1	L01	64							7	8	9								205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thiện	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14NH1	L06	60										0	1	2					206H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lớn	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HL08	A07	24	1	2	3														PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tùng	209001	ĐAMH1: chi tiết máy	3	HL09	A08	24							7	8	9								PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lớn	209002	Q/trình Thiết Kế Kỹthuật	3	CK12CTM1	A01	53							7	8	9								303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hoàng	209004	Tối Ưu Hóa & Qhtn	3	CK12KSTN	TNCK	29							7	8	9								202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hoàng	209005	Động lực học cơ hệ	3	CK12KTK	A02	80										0	1	2					501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiếu	209017	Nguyên lý máy	4	HL04	A01	60	1	2	3	4													302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huấn	209021	Chi tiết máy	4	CK13VL	A10	71	1	2	3	4													304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phúc	209021	Chi tiết máy	4	CK13KTK	A04	58									9	0	1	2					402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lộc	209029	Kỹ thuật độ tin cậy	3	CK12CTM1	A01	80										0	1	2					303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thạnh	209037	Vẽ Cơ Khí	3	BD14CN04	C04	49	1	2	3														307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7							7	8	9	0	1	2					TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiếu	209701	Tr/động Ck Csuất Lớn 1	3	VP12CDT	P01	40							7	8	9								202B10	1	2	3	4	5																				
5	Hiếu	209702	Tr/d Ck Công Suất Lớn 2	3	VP12CDT	P01	20							7	8	9								202B10						6	7	8	9	0														
5	Điền	ME2003	Nguyên lý máy	3	CK14NH2	L07	60	1	2	3														302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	ME2021	Vẽ cơ khí	5	CK14CTM1	L01	64	1	2	3	4	5												202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9																
5	Sơn	ME2021	Vẽ cơ khí	5	CK14CTM3	L02	77							7	8	9	0	1						202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9																
5	Tới	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14CTM1	L01	32	1	2	3	4	5												311H1										0	1	2	3	4	5										
5	Nguyên	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14CXN	L04	40	1	2	3	4	5												312H1										0	1	2	3	4	5										
5	Đạt	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14CTM3	L03	37							7	8	9	0	1						311H1										0	1	2	3	4	5										
6	Phúc	209008	Nguyên lý & chi tiết máy	4	MO13KMT1	L01	102							7	8	9	0							113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hiếu	209021	Chi tiết máy	4	CK13CXN	A03	69	1	2	3	4													304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tùng	209021	Chi tiết máy	4	CK13CTM1	A02	59							7	8	9	0							402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tiến	209022	Dao động kỹ thuật	3	CK12CTM1	A01	80	1	2	3														303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Điền	209037	Vẽ Cơ Khí	3	BD14CN01	C01	49	1	2	3														302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tùng	209039	Cơ học máy	4	VL13KL	L01	60	1	2	3	4													110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đạt	209057	Thực tập kỹ thuật	4	CK12KTK	A01	28	1	2	3	4													PMTCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đạt	209057	Thực tập kỹ thuật	4	CK12KTK	A02	28							7	8	9	0							PMTCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		209302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNCK1	A01	7							7	8	9	0	1	2					TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Điền	ME2021	Vẽ cơ khí	5	CK14KSTN	TNCK	30								8	9	0	1	2					205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9																
6	Nguyên	ME2022	Vẽ cơ khí (th)	5	CK14CTM2	L02	32	1	2	3	4	5												311H1										0	1	2	3	4	5										
6	Thiện	ME2043	Cơ học máy	3	CK14HT1	L01	95										0	1	2					302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		209303	Luận văn tốt nghiệp	0	CK11KTK	A01	44																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14CXN	L04	45		2	3	4	5	6											XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14CTM1	L02	64								8	9	0	1	2					XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		211008	Thựctập c/khí đạicương 1	5	MO13KMT2	L02	60							7	8	9	0	1						XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
3		211009	Thựctập c/khí đạicương 2	5	HL03	A01	50	1	2	3	4	5												XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
4		200064	Thực tập kỹ thuật	5	CK12KSTN	A02	92								8	9	0	1	2					XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		211008	Thựctập c/khí đạicương 1	5	MO13KMT1	L01	60	1	2	3	4	5												XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		200064	Thực tập kỹ thuật	5	CK12CTM1	A01	100	1	2	3	4	5												XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14KTK	L06	70							7	8	9	0	1						XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14NH2	L03	60	1	2	3	4	5												XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14NH1	L07	60							7	8	9	0	1						XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14KSCD	A05	60							7	8	9	0	1						XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14CD1	L01	64		2	3	4	5	6											XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
8		ME2001	Thực tập cơkhí đạicương2	5	CK14CTM3	L08	64							7	8	9	0	1						XCK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tâm	300004	Cơ sở kỹ thuật dầu khí	2	DC13KK	A02	38							7	8									301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Dũng	300004	Cơ sở kỹ thuật dầu khí	2	DC13DK	A01	36									9	0							303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trang	300006	Kỹ thuật an toàn laođộng	3	HLDC	A01	60							7	8	9								305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Bằng	300012	Dk T/động Trong Kt D/khi	3	DC12KK	A01	41				4	5	6											204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Lân	300020	Công nghệ mỏ dầu khí	3	DC12KK	A01	41	1	2	3														204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Long	300013	Kỹ Thuật Khoan	3	DC13MT	A02	27							7	8	9								203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trang	300021	Tgom, xử lý, vchuyển dk	3	DC12KK	A01	41				4	5	6											203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	300065	Máy thủy lực & nén khí	3	DC12KK	A01	41	1	2	3														203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	GE2001	Cơ sở kỹ thuật dầu khí	3	CT14ADLE	CC01	26							7	8	9								203A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
4	Khánh	300008	Công nghệ khoan dầu khí	2	DC12KK	A01	41	1	2															201B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tùng	300009	Công nghệ khai thác dkhí	2	DC12KK	A01	41			3	4													204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Long	300013	Kỹ Thuật Khoan	3	DC13KS	A01	38									9	0	1						203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tâm	GE2001	Cơ sở kỹ thuật dầu khí	4	DC14KK	L01	40									9	0	1	2					306H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	300001	Địa thống kê	3	CT13ADLE	QT01	20				4	5	6											410A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
5	Quang	300010	Dung dịch khoan &xi măng	3	DC12KK	A01	41	1	2	3														204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Dũng	300001	Địa thống kê	3	CT13ADLE	QT01	20										0	1	2					410A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
6	Dũng	300004	Cơ sở kỹ thuật dầu khí	2	DC13DK	A01	36							7	8									303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	300004	Cơ sở kỹ thuật dầu khí	2	DC13KK	A02	38									9	0							204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Khánh	300008	Công nghệ khoan dầu khí	2	DC12KK	A01	41			3	4													204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tùng	300009	Công nghệ khai thác dkhí	2	DC12KK	A01	41	1	2															204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7	Tâm	301108	Thực tập khoan	6	DC13DK	A01	139	1	2	3	4	5	6											305B4																6									
7	Tâm	301108	Thực tập khoan	6	DC13DK	A01	139							7	8	9	0	1	2					305B4																6									
8	Tâm	301108	Thực tập khoan	6	DC13DK	A01	139	1	2	3	4	5	6											305B4																6									
8	Tâm	301108	Thực tập khoan	6	DC13DK	A01	139							7	8	9	0	1	2					308B1																6									
2	Dự	301001	ĐC kiến trúc& đo vẽ bđđc	4	DC13KS	A01	38									9	0	1	2					203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Vinh	301006	Địa chất môi trường	3	DC12KS	A01	36							7	8	9								101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		301028	Ph/pháp Viễn Thám & Gis	3	DC12KS	A01	36										0	1	2					401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	GE1003	Địa chất cơ sở	3	DC1501	L01	40	1	2	3														306H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Hạnh	GE1003	Địa chất cơ sở	3	DC1502	L02	40				4	5	6											306H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Mẫn	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1503	L05	20	1	2	3														108B8																			0	1	2	3	4	
2	Mẫn	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1503	L06	20				4	5	6											108B8																			0	1	2	3	4	
2	Mẫn	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1504	L08	20							7	8	9								108B8																			0	1	2	3	4	
2	Mẫn	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1504	L07	20										0	1	2					108B8																			0	1	2	3	4	
2	Thông	GE2003	Đchất k/trúc &đo vẽ bđđc	4	DC14KK	L02	90	1	2	3	4													404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thông	GE2003	Đchất k/trúc &đo vẽ bđđc	4	DC14DK	L01	90							7	8	9	0							404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huyền	301022	KT môi trường địa chất	4	DC12MT	A01	25	1	2	3	4													305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Mẫn	301045	TT t/thể k/vật thạch học	3	DC13KK	A02	19	1	2	3														108B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Mẫn	301045	TT t/thể k/vật thạch học	3	DC13DK	A03	18				4	5	6											108B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hằng	301045	TT t/thể k/vật thạch học	3	DC13KK	A04	19							7	8	9								108B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hằng	301045	TT t/thể k/vật thạch học	3	DC13DK	A01	18										0	1	2					108B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Văn	301103	Thạch luận	3	DC12KS	A01	11	1	2	3														303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thủy	302014	Địa hóa ứng dụng	3	DC12KS	A01	11				4	5	6											303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thanh	GE1007	Tinh thể k/vật &thạchhọc	3	CT14ADLE	CC01	26										0	1	2					203A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
4	Tú	301005	Đ/mạo-tân Kt&t/tích đệtứ	3	DC12KS	A01	74				4	5	6											101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Chỉnh	301018	Địa chất việt nam	3	DC12KS	A01	74	1	2	3														101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Văn	301039	Thạch học 1	2	DC13KS	A01	38							7	8									203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Văn	301039	Thạch học 1	2	DC13MT	A02	27									9	0							301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thanh	301044	Tinh thể khoáng vật Thọc	2	DC13DK	A01	36							7	8									303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thanh	301044	Tinh thể khoáng vật Thọc	2	DC13KK	A02	38									9	0							204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Hằng	301069	Thực tập thạch học 1	2	DC13MT	A04	14											1	2					302B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Dự	301001	ĐC kiến trúc& đo vẽ bđđc	4	DC13MT	A02	27							7	8	9	0							203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Tú	301029	Pp lập bản đồ Dcmt& Dcdt	4	DC12MT	A01	25	1	2	3	4													303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hằng	301069	Thực tập thạch học 1	2	DC13KS	A02	14							7	8									302B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hằng	301069	Thực tập thạch học 1	2	DC13KT	A03	12									9	0							302B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hằng	301069	Thực tập thạch học 1	2	DC13KS	A01	12											1	2					302B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Phong	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1502	L03	20	1	2	3														108B8																					0	1	2	3	4	
5	Phong	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1502	L04	20				4	5	6											108B8																					0	1	2	3	4	
5	Phong	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1501	L01	20							7	8	9								108B8																					0	1	2	3	4	
5	Phong	GE1004	Địa chất cơ sở (TN)	3	DC1501	L02	20										0	1	2					108B8																					0	1	2	3	4	
5	Thanh	GE1009	TT Tinhthể k/vật &th/học	3	CT14ADLE	CC01	26							7	8	9								108B8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
6	Huyền	301009	TT K/thuật môi trường đc	2	DC12MT	A01	25				4	5												108B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Huyền	301025	Địa hóa môi trường	3	DC12MT	A01	25	1	2	3														305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thanh	301044	Tinh thể khoáng vật Thọc	2	DC13DK	A01	36									9	0							303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thanh	301044	Tinh thể khoáng vật Thọc	2	DC13KK	A02	38											1	2					204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Phong	GE1003	Địa chất cơ sở	3	DC1504	L04	40	1	2	3														309H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Phong	GE1003	Địa chất cơ sở	3	DC1503	L03	40				4	5	6											309H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
		301303	Luận văn tốt nghiệp	0	DC11MT	A01	19																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		GE2005	Thựctập địachất kiếntrúc	0	DC14DK	L01	115																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		GE2005	Thựctập địachất kiếntrúc	0	DC14KK	L02	75																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Khá	302001	Địa vật lý đại cương	2	DC13DK	A01	54							7	8									303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Tuân	302001	Địa vật lý đại cương	2	DC13KT	A02	47							7	8									304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Tuân	302001	Địa vật lý đại cương	2	DC13KK	A03	38									9	0							204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	San	302008	Địa chất ViệtNam dầu khí	3	DC12DK	A01	36				4	5	6											101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Huy	302017	Địa Hóa Dầu Khí	3	DC12DK	A01	36	1	2	3														201B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Tuân	302001	Địa vật lý đại cương	2	DC13KT	A02	47										0	1						203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Ngọc	302012	ĐAMH địa chất dầu khí	3	DC12DK	A01	36				4	5	6											PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Huy	302015	Trầmtích Học &nhịp Đtầng	3	CT13ADLE	QT01	20				4	5	6											410A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3	Bao	302053	Pt Kiến Trúc & Kiến Tạo	3	DC12DK	A01	36	1	2	3														304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Tuân	302001	Địa vật lý đại cương	2	DC13KK	A03	38											1	2					301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Xuân	302004	Vật lý vỉa	3	DC12DK	A01	36				4	5	6											305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Xuân	302006	Cs Tìm Kiếm T/lượng Dkhí	3	DC12DK	A01	36	1	2	3														305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Huy	302015	Trầmtích Học &nhịp Đtầng	3	CT13ADLE	QT01	20	1	2	3														410A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
4	Ngọc	302028	Địa chất dầu khí	2	DC13KK	A02	38							7	8									301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Xuân	302028	Địa chất dầu khí	2	DC13DK	A01	36									9	0							303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Khá	302001	Địa vật lý đại cương	2	DC13DK	A01	54									9	0							303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Xuân	302015	Trầmtích Học &nhịp Đtầng	3	DC12DK	A01	36	1	2	3														101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tiến	302019	Phân tích bồn chứa dầu	3	DC12DK	A01	36				4	5	6											101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Xuân	302028	Địa chất dầu khí	2	DC13DK	A01	36							7	8									303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Ngọc	302028	Địa chất dầu khí	2	DC13KK	A02	38								8	9								303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Khá	GE2007	Địa vật lý đại cương	4	DC14DK	L01	90	1	2	3	4													404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Thanh	GE2007	Địa vật lý đại cương	4	DC14KK	L02	90							7	8	9	0							404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		302303	Luận văn tốt nghiệp	0	DC11DK	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		305302	Thực tập tốt nghiệp	2	TTTNDC8	A01	20		2	3														108B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		305303	Luận văn tốt nghiệp	0	DC11KS	A01	17																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Long	303017	ĐAMH nền móng công trình	3	DC12KT	A01	38				4	5	6											PDAMH6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Ngọ	303037	Nền móng công trình	3	DC12KT	A01	38	1	2	3														304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Hải	303043	Thạch luận công trình	3	DC13MT	A02	27									9	0	1						304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC5	A05	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC4	A04	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC6	A06	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC7	A07	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Nam	303001	Cơ lý đất đá	3	DC13DK	A01	36							7	8	9								303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Kỳ	303041	Kt & Bảovệ Tàinguyên Ndd	4	DC12KT	A01	38	1	2	3	4													101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Hải	303043	Thạch luận công trình	3	DC13KS	A01	38							7	8	9								305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC3	A03	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC4	A04	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC6	A06	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC3	A03	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC5	A05	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC6	A06	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC7	A07	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC3	A03	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC4	A04	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC3	A03	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC6	A06	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC7	A07	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Nam	303001	Cơ lý đất đá	3	DC13KK	A02	38										0	1	2					302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Nhật	303002	Địa kỹ thuật 1	3	HLDC	A01	40										0	1	2					101B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Long	303007	Cơ Học Đá	3	DC12KT	A01	38				4	5	6											304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	303009	Địa K/thuật C/trình ngầm	3	DC12KT	A01	38	1	2	3														304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC5	A05	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC3	A03	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC4	A04	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC6	A06	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC7	A07	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Ngọ	303012	Công trình xây dựng	3	DC12KT	A01	38				4	5	6											304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80	1	2	3	4	5	6											TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC3	A03	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC5	A05	20	1	2	3	4	5	6											TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC	A01	80							7	8	9	0	1	2					TTTNC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC2	A02	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC4	A04	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC5	A05	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC6	A06	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		303302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNDC7	A07	20							7	8	9	0	1	2					TTTNC7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		303008	ĐAMH K/thác& b/vệ tn ndd	0	DC12KT	A01	38																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		303303	Luận văn tốt nghiệp	0	DC11KT	A01	35																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thông	GE1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	DC1504	L04	40	1	2	3	4													305H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Quang	GE1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	DC1503	L03	40							7	8	9	0							305H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Hương	GE1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	DC1501	L01	40	1	2	3	4													102H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Long	GE1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	DC1502	L02	40							7	8	9	0							305H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Tuyên	401006	Kỹ Thuật Ra Q/định Kỹ Sư	3	DD12KTD1	A02	66							7	8	9								211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	401043	TN điện tử công suất	3	DD12KTD3	A03	30	1	2	3														112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Huy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12TD3	A09	30							7	8	9								112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		401709	ĐAMH hệ thống năng lượng	3	VP11NL	P01	17							7	8	9								603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Liên	401018	Kỹ thuật chiếu sáng	3	DD12KTD1	A02	66										0	1	2					211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12TD1	A06	30				4	5	6											112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuyên	401402	Điện tử công suất	3	CT12ESA1	TT01	40				4	5	6											202A4A		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	Vân	401004	Cc Điện Cho Xncn & Ctdd	3	DD12KTD3	A03	66				4	5	6											307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Liên	401004	Cc Điện Cho Xncn & Ctdd	3	DD12KTD1	A02	66							7	8	9								211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phương	401006	Kỹ Thuật Ra Q/định Kỹ Sư	3	DD12KTD3	A03	68							7	8	9								202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hương	401018	Kỹ thuật chiếu sáng	3	DD12KSKT	A01	55	1	2	3														202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	401043	TN điện tử công suất	3	DD12KSKT	TND1	30							7	8	9								112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12KSTD	TND2	30										0	1	2					112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Bình	401703	Mô hình hóa & sự cố	3	VP11NL	P01	17							7	8	9								206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	401710	Ct&t/hợpcác B/biến Đổics	2	VP11NL	P01	17										0	1						206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuyên	401018	Kỹ thuật chiếu sáng	3	DD12KTD3	A03	66				4	5	6											303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Duy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12KTD1	A01	30	1	2	3														112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	401043	TN điện tử công suất	3	DD12TD2	A08	30				4	5	6											112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12TD1	A07	28							7	8	9								112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	401701	Cs Điện Tử Công Suất Lớn	3	VP12NL	P01	30							7	8	9								503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuyên	401711	Mô H/h& Đ/k Cácb/b Đổics	2	VP11NL	P01	17											1	2					502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phương	401004	Cc Điện Cho Xncn & Ctdd	3	DD12KSKT	A01	55										0	1	2					211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bình	401006	Kỹ Thuật Ra Q/định Kỹ Sư	3	DD12KSKT	A01	53				4	5	6											202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12KTD2	A02	30	1	2	3														112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	401043	TN điện tử công suất	3	DD12KTD4	A04	30				4	5	6											112B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phúc	401712	Cácc/nghệ năng lượng mới	3	VP11NL	P01	17				4	5	6											206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		401706	Sự phân phối điện năng	0		TLVP	2																																												
9		401708	Lắp đặt điện	0		TLVP	1																																												
2	Anh	402001	Kỹ thuật điện tử C	4	HLDD4	A02	80							7	8	9	0							303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Bảo	402015	Lập trình nhúng	3	DD12DV1	A01	80										0	1	2					303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	402027	Kỹ thuật số	3	KU13CKT1	A01	70	1	2	3														306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Mỹ	402034	Điện tử y sinh học	3	DD12DV1	A01	80							7	8	9								309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạc	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13KSTD	TND2	31	1	2	3														209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13BK02	A02	26				4	5	6											209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13BK01	A01	30							7	8	9								209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT01	A04	29										0	1	2					209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Linh	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT11	L06	80							7	8	9								206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Linh	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT09	L05	77										0	1	2					112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phi	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT07	L18	30	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													
2	Phi	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT14	L14	25				4	5	6											202B3								8	9	0	1	2													
2	Phi	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT08	L08	25							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
2	Phi	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT07	L07	25										0	1	2					202B3								8	9	0	1	2													
3	Thông	400401	Cơ sở KT điện-máy tính	4	CT15TIE1	TT01	40	1	2	3	4													306B1						6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
3	Mỹ	402005	Xử lý T/hiệu số với Fpga	3	HLDD1	A01	60							7	8	9								203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	On	402008	Thiết kế vi mạch số	3	DD12DV1	A01	80							7	8	9								301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trang	402009	Tk vi mạch tương tự&hhợp	3	DD12DV1	A01	80										0	1	2					313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hạc	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT09	A12	30	1	2	3														209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
3	Thời	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT13	A17	30				4	5	6											209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
3	Thời	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT12	A16	30							7	8	9								209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
3	Thời	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT14	A18	30										0	1	2					209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
3	Hoàng	402404	Thí nghiệm kỹ thuật số	3	CT13TIE2	TT01	26							7	8	9								203B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Linh	402701	Đtử học tương tự&ứngdụng	3	VP13NL	P02	50		2	3	4													503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Mỹ	402704	Quang điện tử	3	VP11VT	P01	16	1	2	3														301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT13	L07	80				4	5	6											210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Luật	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT01	L01	77							7	8	9								109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Luật	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT03	L02	77										0	1	2					112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14KSKT	TND1	30	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													
3	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT05	L17	30				4	5	6											202B3								8	9	0	1	2													
3	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT06	L06	25							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
3	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT05	L05	25										0	1	2					202B3								8	9	0	1	2													
4	Thông	402027	Kỹ thuật số	3	KU13VLY2	A02	69										0	1	2					305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	On	402030	Vi xử lý	4	HLDD1	A01	85							7	8	9	0							304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phi	402113	Thí nghiệm kỹ thuật số	3	HLDD1	A01	25				4	5	6											202B3	1	2	3	4	5	6	7																		
4	Hạc	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT03	A06	30	1	2	3														209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
4	Thời	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13BK02	A03	30				4	5	6											209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
4	Thời	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT06	A09	30							7	8	9								209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
4	Thời	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT07	A10	30										0	1	2					209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
4	Linh	402701	Đtử học tương tự&ứngdụng	3	VP13CDT	P01	50	1	2	3														207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thông	402702	Bsung về điện tử tươngtự	3	VP12NL	P01	30	1	2	3														205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
4	Thông	402702	Bsung về điện tử tươngtự	3	VP12NL	P01	30	1	2	3														203B3														4	5	6									
4	Thông	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14KSKT	TNDD	40							7	8	9								208B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Luật	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14BK01	A08	91										0	1	2					313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoàng	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT02	L02	25	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													
4	Hoàng	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT01	L01	25				4	5	6											202B3								8	9	0	1	2													
4	Hoàng	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT01	L15	30							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
4	Hoàng	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT11	L11	25										0	1	2					202B3								8	9	0	1	2													
5	Vinh	402013	Thiết kế hệ thống nhúng	3	DD12DV1	A01	80							7	8	9								309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thông	402024	Kỹ thuật điện tử	3	HLDD1	A01	60							7	8	9								201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bảo	402033	Kỹ thuật xung	3	DD12DV1	A01	100										0	1	2					309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phú	402033	Kỹ thuật xung	3	DD12DV6	A03	100										0	1	2					313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT10	A13	30				4	5	6											209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
5	Hồng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13KSVT	TND3	31							7	8	9								209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
5	Hồng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13KSKT	TND1	26										0	1	2					209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
5	Hoàng	402408	Thí nghiệm vi điều khiển	3	CT13TIE1	TT01	30							7	8	9								205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT12	L12	25				4	5	6											202B3								8	9	0	1	2													
5	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT04	L04	25							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
5	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT03	L03	25										0	1	2					202B3								8	9	0	1	2													
6	On	402001	Kỹ thuật điện tử C	4	CK13CXN	A01	100							7	8	9	0							401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Linh	402002	Kỹ thuật số	4	HLDD1	A01	80	1	2	3	4													315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quân	402022	Kỹ thuật số nâng cao	4	DD12DV1	A01	80							7	8	9	0							309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hạc	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT10	A14	28	1	2	3														209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
6	Hồng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT11	A15	30				4	5	6											209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
6	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT04	A07	30							7	8	9								209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
6	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT08	A11	30										0	1	2					209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
6	Hoàng	402404	Thí nghiệm kỹ thuật số	3	CT13TIE3	TT02	25				4	5	6											203B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Mỹ	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14AU	AU	20	1	2	3														501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1				P
6	Thông	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14KSVT	TND2	40	1	2	3														206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Anh	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT05	L03	75							7	8	9								206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phúc	EE1009	Kỹ thuật số	3	DD14LT07	L04	79										0	1	2					210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14BK01	A22	25	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													
6	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	CT14NAGA	A25	18							7	8	9								202B3			3	4	5	6	7																		
6	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT10	L10	25							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
6	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT09	L09	25										0	1	2					202B3								8	9	0	1	2													
7	Lâm	402114	Thí nghiệm vi xử lý	3	DD13LT02	A05	30							7	8	9								209B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
7	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14AU	AU	20	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													P
7	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14KSVT	TND2	30				4	5	6											202B3								8	9	0	1	2													
7	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT13	L21	30							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
7	Thạch	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT11	L20	30										0	1	2					202B3								8	9	0	1	2													
8	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14KSTD	TND3	15	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													
8	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14KSTD	TND4	15	1	2	3														202B3								8	9	0	1	2													
8	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14BK02	A23	25				4	5	6											202B3								8	9	0	1	2													
8	Lâm	EE1010	Kỹ thuật số (tn)	3	DD14LT13	L13	25							7	8	9								202B3								8	9	0	1	2													
		402703	Đtử học các mạch logic	0		TLVP	3																																											
9		402705	Điện tử	0		TLVP	25																																											
2	Lộc	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT08	L08	41	1	2	3														309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Đình	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT12	L12	41	1	2	3														102H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Lộc	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT06	L06	41				4	5	6											309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Tú	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT11	L11	41				4	5	6											102H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Việt	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT05	L05	41							7	8	9								309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Hơn	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT13	L13	40				4	5	6											PTTDT2															5		7		9		1		3		
2	Hơn	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT15	L15	40				4	5	6											PTTDT2																6		8		0		2		4	
2	Thịnh	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT10	L10	40							7	8	9								PTTDT2																6		8		0		2		4	
2	Thịnh	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT14	L14	41							7	8	9								PTTDT2															5		7		9		1		3		
2	Hơn	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15BK01	A16	40										0	1	2					PTTDT2															5		7		9		1		3		
2	Hơn	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	CT15NAGA	A18	20										0	1	2					PTTDT2																6		8		0		2		4	
3	Mỹ	402401	Linh kiện bán dẫn	3	CT13TIE2	TT01	51										0	1	2					208B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trí	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT09	L09	41							7	8	9								302H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Thành	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT04	L04	40										0	1	2					302H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Sanh	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15BK01	A16	60	1	2	3														210B1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Luân	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15BK02	A17	40				4	5	6											PTTDT2															5		7		9		1		3		
4	Luân	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT06	L06	41							7	8	9								PTTDT2															5		7		9		1		3		
4	Luân	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT07	L07	40							7	8	9								PTTDT2																6		8		0		2		4	
4	Luân	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT05	L05	41										0	1	2					PTTDT2															5		7		9		1		3		
4	Luân	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT08	L08	41										0	1	2					PTTDT2																6		8		0		2		4	
5	Tùng	003106	Văn Hóa Nhật	3	CT14KANA	QT01	30							7	8	9								201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Kiểm	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT02	L02	41	1	2	3														403H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Liên	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT13	L13	40	1	2	3														309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5		EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT01	L01	41				4	5	6											403H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Liên	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT14	L14	41				4	5	6											309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Anh	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT10	L10	40							7	8	9								102H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Khanh	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT15	L15	40							7	8	9								309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Kỵ	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT03	L03	41				4	5	6											PTTDT2																6		8		0		2		4	
5	Kỵ	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT04	L04	40				4	5	6											PTTDT2															5		7		9		1		3		
5	Lộc	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT09	L09	41							7	8	9								PTTDT2																6		8		0		2		4	
5	Lộc	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT11	L11	41							7	8	9								PTTDT2															5		7		9		1		3		
5	Lộc	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT12	L12	41										0	1	2					PTTDT2															5		7		9		1		3		
6	Tôn	400400	Nhập môn kỹ thuật anhvăn	3	CT15TIE1	TT01	40	1	2	3														306B1						6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
6	Phương	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15BK02	A17	40				4	5	6											307B1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Cường	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT03	L03	41							7	8	9								309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Cường	EE1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	DD15LT07	L07	40										0	1	2					309H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Hơn	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT01	L01	41							7	8	9								PTTDT2															5		7		9		1		3		
6	Hơn	EE1002	Nhập môn về kỹ thuật (TN	3	DD15LT02	L02	41										0	1	2					PTTDT2															5		7		9		1		3		
		400009	ĐAMH điện năng 2	0	HLDD1	A01	7																																										
9		400016	ĐAMH điện 1	0	DD12KTD1	A01	167																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		400016	ĐAMH điện 1	0	DD12KSKT	TNDD	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		400302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNDD1	A01	15																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		400303	Luận văn tốt nghiệp	0	DD11KTD1	A01	140																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		400431	Thực tập tốt nghiệp	0	CT12CSA1	TT01	100																			2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		440302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNDD3	A01	10																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		440303	Luận văn tốt nghiệp	0	DD11DV1	A01	182																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		440303	Luận văn tốt nghiệp	0	DD11KSVT	TNDD	21																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Khanh	403001	Giải tích hệ thống điện	3	HLDD4	A01	60				4	5	6											401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
2	Tuấn	403028	Thí nghiệm hệ thống điện	3	DD12KTD5	A05	33	1	2	3														PTNHTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phúc	403708	Năng lượng tái tạo (XD)	3	VP11XDC	P01	20										0	1	2					601C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lĩnh	401705	Tính toán các lưới điện	3	VP11NL	P01	17							7	8	9								206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khanh	403001	Giải tích hệ thống điện	3	HLDD4	A01	60				4	5	6											403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
3	Tuấn	403028	Thí nghiệm hệ thống điện	3	DD12KSKT	TNDD	20										0	1	2					PTNHTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Điều	403703	Chnăng Các Hthống Trtải	3	VP11NL	P01	17	1	2	3														502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thái	403004	Bảo vệ Relay Trong Htd	3	DD12KTD3	A03	66	1	2	3														314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Kỷ	403004	Bảo vệ Relay Trong Htd	3	DD12KTD1	A02	66				4	5	6											211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	403028	Thí nghiệm hệ thống điện	3	DD12KTD2	A02	33	1	2	3														PTNHTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khanh	403707	Lập Trình Hệ Thống Điện	3	VP13NL	P01	25				4	5	6											402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Minh	401702	Các l/kiện & sự lắp ráp	2	VP12NL	P01	30			3	4													503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nam	403002	Tk Đường Dây&trạm Biếnáp	3	DD12KSKT	A01	80										0	1	2					308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	403028	Thí nghiệm hệ thống điện	3	DD12KTD4	A04	35				4	5	6											PTNHTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Liêm	403116	ổn định hệ thống điện	3	DD12KSKT	A01	86							7	8	9								214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Việt	403702	Sản xuất năng lượng điện	2	VP12NL	P01	30	1	2															503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Khôi	403004	Bảo vệ Relay Trong Htd	3	DD12KSKT	A01	55	1	2	3														202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	403028	Thí nghiệm hệ thống điện	3	DD12KTD1	A01	33	1	2	3														PTNHTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	403028	Thí nghiệm hệ thống điện	3	DD12KTD3	A03	33				4	5	6											PTNHTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		403700	Luận văn tốt nghiệp	0	HLVP	P01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		403750	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNDD1	P01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Mai	404001	Tín hiệu & hệ thống	3	HLDD2	A01	60										0	1	2					211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT08	A11	30	1	2	3														103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
2	Việt	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT13	A17	30				4	5	6											103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
2	Việt	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT01	A04	29							7	8	9								103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
2	Phương	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT03	A06	30										0	1	2					103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
2	Phương	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	KU13VLY2	A11	25	1	2	3														102B3									9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuấn	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	KU13VLY2	A12	25										0	1	2					102B3									9	0	1	2	3	4	5										
2	Phương	404030	Tn mạch điện C (vlkt)	3	KU13VLY1	A02	25				4	5	6											102B3									9	0	1	2	3	4	5										
2	Mai	404703	Mạch & năng lượng điện	2	VP13CDT	P01	50								8	9								501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trí	404703	Mạch & năng lượng điện	2	VP13NL	P02	50										0	1						206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tân	404704	Thiết bị & cảm biến	2	VP13NL	P02	50			3	4													502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tân	404704	Thiết bị & cảm biến	2	VP13CDT	P01	50					5	6											202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nam	EE2001	Cơ sở giải tích mạch	4	MT14KTTN	A01	60			3	4	5	6											309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Cường	EE2003	Trường điện từ	4	DD14KSKT	TNDD	45			3	4	5	6											208B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Mai	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14KSTD	TND2	45			3	4	5	6											206B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Duy	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT05	L03	75									9	0	1	2					211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuấn	404002	Đo điện tử	3	HLDD2	A01	60				4	5	6											215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phương	404009	Thí nghiệm mạch điện	3	HLDD3	A01	30										0	1	2					102B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT11	A15	30	1	2	3														103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3	Việt	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT10	A13	30				4	5	6											103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT05	A08	30							7	8	9								103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3	Tuấn	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	DD12DV5	A05	30	1	2	3														102B3									9	0	1	2	3	4										
3	Phương	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	DD12DV2	A02	30				4	5	6											102B3									9	0	1	2	3	4										
3		404403	Thí nghiệm mạch điện tử	3	CT13TIE3	TT02	25							7	8	9								102B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Cường	EE1003	Toán kỹ thuật	2	DD15LT10	L04	122	1	2															201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Cường	EE1003	Toán kỹ thuật	2	DD15LT13	L05	121			3	4													301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Trí	EE1003	Toán kỹ thuật	2	DD15LT01	L01	123					5	6											204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Việt	EE2003	Trường điện từ	4	DD14BK01	A08	91							7	8	9	0							214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Cường	404004	Trường điện từ	4	HLDD2	A01	60	1	2	3	4													602B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT14	A19	23	1	2	3														103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
4	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT07	A10	30							7	8	9								103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
4	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT09	A12	30										0	1	2					103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
4	Phương	404030	Tn mạch điện C (vlkt)	3	KU13VLY2	A04	25				4	5	6											102B3									9	0	1	2	3	4	5										
4	Phương	404030	Tn mạch điện C (vlkt)	3	KU13VLY2	A03	25							7	8	9								102B3									9	0	1	2	3	4	5										
4	Nghĩa	404707	Các hệ đc tđộngtt&ptuyến	3	VP12CDT	P01	40	1	2	3														503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Việt	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT07	L04	79	1	2	3	4													210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Tuấn	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT13	L07	80	1	2	3	4													213H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Trí	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT05	L03	75							7	8	9	0							213H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Mai	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT09	L05	77	1	2	3	4													212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Mai	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT03	L02	77							7	8	9	0							110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Việt	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT13	L07	80							7	8	9	0							210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Mai	404001	Tín hiệu & hệ thống	3	HLDD2	A01	60							7	8	9								403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT06	A09	30	1	2	3														103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT12	A16	30				4	5	6											103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Phương	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	CT13NAGA	A20	15				4	5	6											102B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13KSKT	TND1	26							7	8	9								103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13KSVT	TND3	31										0	1	2					103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Tuấn	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	KU13VLY1	A10	25										0	1	2					102B3									9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	404030	Tn mạch điện C (vlkt)	3	KU13VLY1	A01	25	1	2	3														102B3									9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	404705	Xử lý tín hiệu	2	VP12CDT	P01	40	1	2															202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Đính	EE1003	Toán kỹ thuật	2	DD15BK01	A06	100					5	6											215B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tuấn	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT01	L01	77	1	2	3	4													112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Cường	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT11	L06	80			3	4	5	6											206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Trí	EE2003	Trường điện từ	4	DD14KSVT	TND1	45			3	4	5	6											206B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Cường	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT09	L05	77							7	8	9	0							210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Mai	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT07	L04	79	1	2	3	4													210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Việt	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14KSKT	TNDD	45			3	4	5	6											208B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Trí	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14BK01	A08	91							7	8	9	0							215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Việt	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT02	A05	30	1	2	3														103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
6	Việt	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT10	A14	28				4	5	6											103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
6	Việt	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13KSTD	TND2	31							7	8	9								103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
6	Phương	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT04	A07	30										0	1	2					103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
6	Tuấn	404025	Đo điện tử	4	KU13VLY1	A01	99							7	8	9	0							306B4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
6	Cường	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	KU13VLY1	A09	25	1	2	3														102B3									9	0	1	2	3	4	5										
6	Thái	404401	Cơ sở trường điện từ	3	CT13TIE2	TT01	51	1	2	3														409A4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Duy	404403	Thí nghiệm mạch điện tử	3	CT13TIE2	TT01	26				4	5	6											102B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Trí	404713	Lôgic tổ hợp	3	VP13NL	P01	25										0	1	2					206B10	1	2	3	4	5																						
6	Tuấn	EE1003	Toán kỹ thuật	2	DD15LT04	L02	122	1	2															213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tuấn	EE1003	Toán kỹ thuật	2	DD15LT07	L03	122			3	4													201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Nam	EE2001	Cơ sở giải tích mạch	4	MT14KT01	L01	95							7	8	9	0							202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Trí	EE2003	Trường điện từ	4	DD14LT03	L02	77			3	4	5	6											112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Hoàng	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT01	L01	77							7	8	9	0							112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Duy	EE2005	Tín hiệu và hệ thống	4	DD14LT11	L06	80							7	8	9	0							212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	3	DD13LT14	A18	23							7	8	9								103B3	1	2	3	4	5	6	7	8																		
7	Duy	404026	Thí nghiệm đo điện tử	3	DD12DV1	A01	30										0	1	2					102B3	1	2	3	4	5	6																					
		400416	Đồ án 1	0	CT13TIE1	TT01	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		404709	Điện - điện động học	0		TLVP	29																																											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Quang	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT07	A04	94							7	8									313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Ngọc	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT10	A05	100							7	8									305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quang	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT04	A03	97									9	0							202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT13	A06	85									9	0							404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Sơn	405015	Mạng máy tính	3	DD12DV5	A02	80							7	8	9								210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trà	405015	Mạng máy tính	3	DD12DV1	A01	80										0	1	2					309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Dũng	405017	X/lý ảnh&xử lý tiếng nói	3	DD12DV1	A01	80							7	8	9								301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	405017	X/lý ảnh&xử lý tiếng nói	3	DD12DV5	A02	80										0	1	2					314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thường	405019	Nguyên lý thông tin số	4	DD12DV1	A01	80	1	2	3	4													214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nhân	405104	Anten truyền sóng	4	DD12DV5	A03	86	1	2	3	4													202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuấn	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13BK01	A02	92	1	2	3														314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phát	405110	TN xử lý số tín hiệu	3	HLDD3	A01	30							7	8	9								112B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	405402	Xử lý ảnh và video	4	CT12CSA1	TT01	50			3	4	5	6											409A4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
2	Thường	405701	Điều biến tt & đbiến số	3	VP12NL	P01	30							7	8	9								202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chiến	405703	D/tử học tần số vô tuyến	2	VP11VT	P01	16			3	4													503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Cường	405705	Khuếch đại sóng vi ba	3	VP11VT	P01	16										0	1	2					603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hà	405706	Linh kiện điện tử vi ba	2	VP11VT	P01	16					5	6											503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nghĩa	405714	Thông tin di động	2	VP11VT	P01	16	1	2															503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Đức	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14BK01	A08	91							7	8	9	0							308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT14	L20	25	1	2	3														103B3									9	0	1	2	3												
2	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT07	L12	30				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
2	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT07	L10	25							7	8	9								103B3									9	0	1	2	3												
2	Phương	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT08	L11	25										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
3	Sơn	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13KSTD	TND1	50	1	2															206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hùng	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13KSVT	TND2	50			3	4													201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khương	405005	Thông tin di động	3	DD12DV1	A01	80							7	8	9								309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khương	405026	Hệ thống viễn thông	4	DD12DV3	A02	84	1	2	3	4													202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đức	405034	Mạch siêu cao tần	3	DD12DV1	A01	80										0	1	2					301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phát	405108	T/nghiệm truyền số liệu	3	HLDD3	A01	25	1	2	3														209B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13KSTD	TND1	50							7	8	9								206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Kha	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13KSVT	TND2	50										0	1	2					206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Cường	405403	Mạch điện tử thông tin	4	CT12CSA1	TT01	50			3	4	5	6											206B3		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
3	Kha	405712	Thu trong truyền thôngsố	3	VP11VT	P01	16							7	8	9								402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	405718	Anten Và Truyền Sóng Vtd	3	VP11VT	P01	16										0	1	2					503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuấn	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT07	L04	79	1	2	3	4													112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hùng	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14KSKT	TNDD	40									9	0	1	2					201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14KSKT	TND1	30				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
3	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT05	L07	25							7	8	9								103B3									9	0	1	2	3												
3	Tuấn	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT06	L08	25										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
4	Thái	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT01	A02	99							7	8									214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Quang	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13BK01	A01	92									9	0							314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Khương	405026	Hệ thống viễn thông	4	DD12DV1	A01	67	1	2	3	4													301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhân	405104	Anten truyền sóng	4	DD12KSVT	TNDD	23							7	8	9	0							206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13LT04	A04	97										0	1	2					303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13LT10	A06	110										0	1	2					210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thường	405406	Xử lý số tín hiệu	3	CT13TIE1	TT01	30										0	1	2					205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trà	405409	Mạng thông tin	3	CT12COA1	TT01	20										0	1	2					410A4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	Kha	405412	Thông tin số	4	CT12CSA1	TT01	50			3	4	5	6											409A4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	Chiến	405702	Tổng hợp tần số	3	VP11VT	P01	16										0	1	2					503C6	1	2	3	4	5																				
4	Trà	405725	Mạng Ip	3	VP11VT	P01	16							7	8	9								502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Châu	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT03	L02	77	1	2	3	4													206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hùng	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14KSTD	TND2	40			3	4	5	6											206B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Châu	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT09	L05	77							7	8	9	0							206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT01	L01	25	1	2	3														103B3									9	0	1	2	3												
4		EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	CT14NAGA	A25	18				4	5	6											103B3			3	4	5	6	7																		
4	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT02	L02	25				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
4	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT11	L16	25							7	8	9								103B3									9	0	1	2	3												
4	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT01	L03	30										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
5	Dũng	405001	Mạch điện tử	4	HLDD3	A01	80							7	8	9	0							402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13KSTD	TND1	50	1	2															206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13KSVT	TND2	50			3	4													201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quang	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT04	A03	97							7	8									314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trà	405002	Truyền số liệu & mạng	4	DD13AU	AU	20							7	8	9	0							402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
5	Quang	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT07	A04	94									9	0							202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngọc	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT10	A05	100									9	0							305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hạnh	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT13	A06	85											1	2					303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	405005	Thông tin di động	3	DD12DV5	A02	80							7	8	9								301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	405006	Mạng viễn thông	3	HLDD4	A01	50				4	5	6											303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	405026	Hệ thống viễn thông	4	DD12DV5	A03	85	1	2	3	4													214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Cường	405030	Kỹ thuật siêu cao tần	3	HLDD4	A01	80	1	2	3														301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hà	405104	Anten truyền sóng	4	DD12DV3	A02	65	1	2	3	4													211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Châu	405109	Xử lý số tín hiệu	3	KU12VLY	A01	62	1	2	3														405B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngọc	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13LT13	A07	85				4	5	6											202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hạnh	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13LT01	A03	99							7	8	9								302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thành	405404	Mạch điện tử	4	CT13TIE2	TT01	51							7	8	9	0							409A4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Khương	405405	Hệ thống thông tin 1	4	CT12CSA1	TT01	30			3	4	5	6											205B3		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
5	Liên	405709	Lý thuyết t/hiệu- mã hóa	2	VP11VT	P01	16	1	2															402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	405710	Xử lý thống kê tín hiệu	2	VP11VT	P01	16					5	6											402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	405711	Xử lý số h/ảnh &âm thanh	2	VP11VT	P01	16			3	4													402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT01	L01	77							7	8	9	0							112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Châu	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT05	L03	75							7	8	9	0							206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT12	L17	25	1	2	3														103B3									9	0	1	2	3												

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5		EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT03	L06	30				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
5	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT03	L04	25							7	8	9								103B3									9	0	1	2	3												
5	Phương	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT04	L05	25										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
6	Thái	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13LT01	A02	99							7	8									202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quang	405002	Truyền số liệu & mạng	2	DD13BK01	A01	92									9	0							202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	405003	Mạch điện tử thông tin	4	HLDD4	A01	50							7	8	9	0							307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Dũng	405017	X/lý ảnh&xử lý tiếng nói	3	HLDD4	A03	40				4	5	6											602B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Kha	405019	Nguyên lý thông tin số	4	DD12DV5	A02	80							7	8	9	0							301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thường	405026	Hệ thống viễn thông	4	DD12KSVT	TNDD	23	1	2	3	4													201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hà	405104	Anten truyền sóng	4	DD12DV1	A01	86	1	2	3	4													314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Châu	405109	Xử lý số tín hiệu	3	DD13LT07	A05	94	1	2	3														305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Cường	405704	Các kỹ thuật vi ba	2	VP11VT	P01	16											1	2					503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thường	405719	Các Hệ Truyền Thông	4	VP11VT	P01	16							7	8	9	0							503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Dũng	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT11	L06	80	1	2	3	4													210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hùng	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14LT13	L07	80	1	2	3	4													206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14BK01	A22	25				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
6	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT09	L13	25							7	8	9								103B3									9	0	1	2	3												
6	Phương	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT10	L14	25										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
7	Anh	EE2007	Mạch điện tử	4	DD14AU	AU	20							7	8	9	0							302B6		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									P
7	Tuấn	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14KSVT	TND2	30	1	2	3														103B3									9	0	1	2	3												
7	Tuấn	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14AU	AU	20				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												P
7	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT12	L18	30							7	8	9								103B3									9	0	1	2	3												
7	Duy	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT14	L21	30										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
8	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14BK02	A23	25	1	2	3														103B3									9	0	1	2	3												
8	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14KSTD	TND3	15				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
8	Việt	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14KSTD	TND4	15				4	5	6											103B3									9	0	1	2	3												
8	Tuấn	EE2008	Mạch điện tử (tn)	3	DD14LT13	L19	25										0	1	2					103B3									9	0	1	2	3												
		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV1	A01	35																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV2	A02	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV3	A03	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV4	A04	33																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV5	A05	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV6	A06	35																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12DV7	A07	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405102	ĐAMH điệntử viễn thông 1	0	DD12KSVT	TNDD	23																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		405103	ĐAMH điệntử viễn thông 2	0	HLDD1	A01	27																																										
9		405713	Thông tin dữ liệu - mạng	0		TLVP	7																																										
9		405715	Xlý các tínhiệu tgtự &số	0		TLVP	5																																										
2	Hòa	406001	Thực tập điện 1	5	DD13LT12	A07	86	1	2	3	4	5												PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phong	406001	Thực tập điện 1	5	DD13KSKT	A02	90							7	8	9	0	1						PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Đính	406702	Hàm biến phức &đsố mtrận	2	VP13NL	P02	70	1	2															502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Đính	406702	Hàm biến phức &đsố mtrận	2	VP13CDT	P01	70			3	4													206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hòa	406001	Thực tập điện 1	5	DD13LT01	A03	90		2	3	4	5	6											PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	406001	Thực tập điện 1	5	DD13LT04	A04	90							7	8	9	0	1						PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đính	406009	Kỹ thuật điện	3	QL13CN1	A01	120				4	5	6											213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hòa	406002	Thực tập điện 2	5	HLDD3	A01	35							7	8	9	0	1						PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Kiệt	406009	Kỹ thuật điện	3	HLDD4	A02	120				4	5	6											305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trọng	406001	Thực tập điện 1	5	DD13LT07	A06	90	1	2	3	4	5												PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Trọng	406001	Thực tập điện 1	5	DD13BK01	A01	90		2	3	4	5	6											PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phong	406001	Thực tập điện 1	5	DD13LT05	A05	90								8	9	0	1	2					PTTMD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đính	406701	BĐ Fourier,Laplace,TƯHóa	2	VP13NL	P02	50		2	3														503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đính	406701	BĐ Fourier,Laplace,TƯHóa	2	VP13CDT	P01	50				4	5												202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tín	407701	Ktrúc Các Htth&mang,vxl	3	VP12VT	P02	30	1	2	3														205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	ánh	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT09	L05	80							7	8	9								112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	ánh	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT11	L06	80										0	1	2					206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT04	L06	40	1	2	3														406H1						6	7			0	1	2													
2	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT02	L04	40				4	5	6											310H1						6	7			0	1	2													
2	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14KSTD	A17	30										0	1	2					113B1						6	7			0	1	2													
2	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT03	L05	40										0	1	2					310H1						6	7			0	1	2													
3	Tín	407402	Cơ sở hệ thống máy tính	4	CT14TIE2	TT01	25							7	8	9	0							206B3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
3	Lộc	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT13	L07	80	1	2	3														210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lộc	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT03	L02	80							7	8	9								112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lộc	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT01	L01	80										0	1	2					109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT01	L03	40	1	2	3														310H1						6	7			0	1	2													
3	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT11	L13	40				4	5	6											310H1						6	7			0	1	2													
3	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT10	L12	40							7	8	9								310H1						6	7			0	1	2													
3	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT09	L11	40										0	1	2					310H1						6	7			0	1	2													
4	Tín	407402	Cơ sở hệ thống máy tính	4	CT14TIE3	TT02	25							7	8	9	0							507A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
4	Trang	407404	Kỹ thuật máy tính 1	4	CT13TIE2	TT01	51							7	8	9	0							409A4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	ánh	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14BK01	A08	91							7	8	9								305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT06	L08	40				4	5	6											406H1						6	7			0	1	2													
4	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT07	L09	41							7	8	9								406H1						6	7			0	1	2													
4	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT14	L16	40										0	1	2					406H1						6	7			0	1	2													
5	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14BK01	A01	38	1	2	3														113B1						6	7			0	1	2													
5	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT05	L07	40				4	5	6											310H1						6	7			0	1	2													
5	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT08	L10	40							7	8	9								310H1						6	7			0	1	2													
5	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT13	L15	40										0	1	2					310H1						6	7			0	1	2													
6	Tín	407406	Kỹ thuật hệ thốngmáytính	4	CT13TIE1	TT01	30			3	4	5	6											205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
6	ánh	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14KSKT	A09	90				4	5	6											214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nam	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT07	L04	80							7	8	9								210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nam	EE2009	Hệthống mtính &ngônngữLT	3	DD14LT05	L03	80										0	1	2					206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14KSKT	A19	30	1	2	3														113B1						6	7			0	1	2													

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6		EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	CT14NAGA	A20	18				4	5	6											113B1						6	7			0	1	2															
6	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14BK02	A02	33							7	8	9								113B1						6	7			0	1	2															
6	Khoa	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14LT12	L14	40							7	8	9								310H1						6	7			0	1	2															
6	Cảnh	EE2010	Hệthống mt &ng/ngữLT (th	3	DD14KSVT	A18	30										0	1	2					113B1						6	7			0	1	2															
	Cảnh	407412	Intro tocomputer sys(lab	0	CT14TIE2	TT01	50																		1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9							
9	Khoa	407412	Intro tocomputer sys(lab	0	CT14TIE3	TT02	25																		1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9							
9	Tín	407702	ĐAMH tin học	0	HLVP	P01	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Luân	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12KTD1	A05	84	1	2	3	4	5												PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Luân	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12TD1	A07	74								8	9	0	1	2					PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Hơn	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12KSKT	A04	67	1	2	3	4	5												PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Hơn	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12KTD3	A06	84							7	8	9	0	1						PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Kỵ	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12DV3	A02	87	1	2	3	4	5												PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Kỵ	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12TD3	A08	74								8	9	0	1	2					PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Thịnh	410008	Thực tập điện tử 1	5	HLDD4	A01	50							7	8	9	0	1						PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Thịnh	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12DV1	A01	68	1	2	3	4	5												PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Luân	410009	Thực tập điện tử 2	5	DD12DV4	A03	83	1	2	3	4	5												PTTDT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Tài	401025	Kỹ thuật điện lạnh	3	DD12KSKT	A01	100										0	1	2					214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT05	A11	30	1	2	3														PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
2		408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	CT13NAGA	A23	15							7	8	9								PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
2	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13BK01	A02	26										0	1	2					PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
2	Tâm	408005	Thí nghiệm máy điện	3	DD12KSKT	TNDD	20	1	2	3														PTNKTD											1	2	3	4	5											
2	Tâm	408005	Thí nghiệm máy điện	3	DD12KTD3	A03	30				4	5	6											PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
2	Dũng	408008	Q/lý& sử dụng năng lượng	3	DD12KSKT	A01	80							7	8	9								214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Lộc	408703	Đkhiển độgcơ điện 1chiều	3	VP11NL	P01	17										0	1	2					602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT10	A17	28	1	2	3														PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
3	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT09	A15	30				4	5	6											PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
3	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT06	A12	30							7	8	9								PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
3	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT02	A08	30										0	1	2					PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
3	Tâm	408005	Thí nghiệm máy điện	3	DD12KTD5	A05	30				4	5	6											PTNKTD											1	2	3	4	5											
3	Tâm	408005	Thí nghiệm máy điện	3	DD12KSKT	TNDD	20							7	8	9								PTNKTD											1	2	3	4	5											
3	Phúc	408403	Máy điện	2	CT12ESA1	TT01	30		2	3														202A4A		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6										
3	Lộc	408705	Điều khiển các máy điện	3	VP11NL	P01	17										0	1	2					206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Dũng	408001	Biến đổi n/lượng điện cơ	3	HLDD4	A01	60							7	8	9								210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT01	A07	29	1	2	3														PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
4	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT08	A14	30				4	5	6											PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
4	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT04	A10	30							7	8	9								PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
4	Long	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13KSVT	A06	31										0	1	2					PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
4	Phúc	408004	Năng lượng tái tạo	3	DD12KSKT	A01	55				4	5	6											202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Tâm	408405	Thí nghiệm máy điện	3	CT12ESA1	TT01	30				4	5	6											PTNKTD											1	2	3	4	5											
5	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT13	A20	30	1	2	3														PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	
5	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT11	A18	30				4	5	6											PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13KSTD	A05	31							7	8	9								PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT03	A09	30										0	1	2					PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Binh	408004	Năng lượng tái tạo	3	DD12KTD1	A02	66				4	5	6											307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phúc	408403	Máy điện	2	CT12ESA1	TT01	30			3	4													202A4A		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
5	Long	408701	Các máy điện 1chiều &xc	2	VP12NL	P01	30										0	1						501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Cường	408710	Lý thuyết về khí cụ điện	2	VP11NL	P01	17									9	0							502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Cường	408711	Khí cụ điện	2	VP11NL	P01	17							7	8									502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT14	A21	23	1	2	3														PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT14	A22	23				4	5	6											PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13KSKT	A04	26							7	8	9								PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT07	A13	30										0	1	2					PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Tú	408004	Năng lượng tái tạo	3	DD12KTD3	A03	66	1	2	3														307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	408405	Thí nghiệm máy điện	3	CT12ESA1	TT01	30	1	2	3														PTNKTD											1	2	3	4	5										
7	Tâm	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13LT10	A16	30							7	8	9								PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
7	Quốc	408002	TN biến đổi nl điện cơ	3	DD13BK02	A03	30										0	1	2					PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
7	Tâm	408005	Thí nghiệm máy điện	3	DD12KTD5	A05	30							7	8	9								PTNKTD											1	2	3	4	5										
8	Tâm	408005	Thí nghiệm máy điện	3	DD12KTD2	A02	30				4	5	6											PTNKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
		408706	Mạch từ & máy biến thế	0		TLVP	11																																											
2	Huyền	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT04	A03	97							7	8									601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phương	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT07	A04	94									9	0							305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Huyền	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT10	A05	110									9	0							601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phương	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT13	A06	85											1	2					303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tùng	409003	TN kỹ thuật điều khiển	3	DD12KSTD	TNDD	24										0	1	2					TNDKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thành	409007	Trí tuệ nhân tạo trongđk	3	DD12KSTD	A01	80				4	5	6											301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Châu	409009	Tự động hóa công nghiệp	3	DD12TD3	A02	80										0	1	2					313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quốc	409032	Thiết bị& hệthốngtự động	3	DD12TD1	A01	74	1	2	3														301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Lăng	409104	Hệ Thống Điều Khiển Td	3	GT13OTO1	A02	89							7	8	9								301C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	An	409111	Thí nghiệm tự động hóa	3	DD12TD4	A05	30							7	8	9								TNTDH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hoàng	409401	Cơ sở HT điều khiển	3	CT12ESA1	TT01	30				4	5	6											203A4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
3	Hảo	409001	Cơ sở tự động	2	DD13KSVT	TND2	50	1	2															201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hoàng	409001	Cơ sở tự động	2	DD13KSTD	TND1	50			3	4													206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thuần	409003	TN kỹ thuật điều khiển	3	DD12TD2	A03	30	1	2	3														TNDKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tùng	409003	TN kỹ thuật điều khiển	3	DD12TD3	A04	30										0	1	2					TNDKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hoàng	409004	Tin học công nghiệp	3	HLDD3	A01	40				4	5	6											301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Kiểm	409030	Điện tử công suất &ứdụng	3	HLDD1	A01	60				4	5	6											310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hoàng	409106	PLC	3	DD12TD3	A02	60	1	2	3														307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hoàng	409106	PLC	3	DD12KSTD	A01	60							7	8	9								307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Châu	409107	SCADA	3	HLDD4	A03	60							7	8	9								215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
3	Châu	409107	SCADA	3	DD12KSTD	A01	60										0	1	2					307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
3	Sỹ	409111	Thí nghiệm tự động hóa	3	DD12TD1	A01	30	1	2	3														TNTDH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Đình	404019	Đo lường công nghiệp	3	HLDD3	A01	60				4	5	6											214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Hoàng	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT01	A02	99									9	0							214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tài	409001	Cơ sở tự động	2	DD13BK01	A01	92											1	2					202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	409002	TN cơ sở tự động	3	HLDD4	A01	30	1	2	3														TNDKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	An	409003	TN kỹ thuật điều khiển	3	DD12TD1	A01	30										0	1	2					TNDKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hảo	409005	H/thống điều khiển nhúng	3	HLDD4	A01	60										0	1	2					302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Châu	409009	Tự động hóa công nghiệp	3	DD12KSTD	A01	80							7	8	9								304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoàng	409011	N/môn đ/khiển thông minh	3	DD12KSTD	A01	40	1	2	3														214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Châu	409107	SCADA	3	DD12TD3	A02	60				4	5	6											215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
4	Sỹ	409111	Thí nghiệm tự động hóa	3	DD12TD2	A03	30										0	1	2					TNTDH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		409404	Cảm biến và đo lường	3	CT12COA1	T01	20							7	8	9								405B4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	Nghĩa	409704	P/tích các hệ tuyến tính	3	VP12NL	P01	30				4	5	6											205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hảo	409001	Cơ sở tự động	2	DD13KSVT	TND2	50	1	2															201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hoàng	409001	Cơ sở tự động	2	DD13KSTD	TND1	50			3	4													206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT07	A04	94							7	8									202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huyền	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT04	A03	97									9	0							602B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT13	A06	85									9	0							305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huyền	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT10	A05	110											1	2					602B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tùng	409003	TN kỹ thuật điều khiển	3	DD12TD1	A02	28	1	2	3														TNDKTD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quốc	409032	Thiết bị& hệthốngtự động	3	DD12TD3	A02	74										0	1	2					301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lăng	409104	Hệ Thống Điều Khiển Td	3	GT13HK	A01	96							7	8	9								302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tùng	409111	Thí nghiệm tự động hóa	3	DD12KSTD	TNDD	24							7	8	9								TNTDH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hoàng	409401	Cơ sở HT điều khiển	2	CT12ESA1	TT01	30					5	6											506A4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
5		409404	Cảm biến và đo lường	2	CT12COA1	T01	20			3	4													303B8		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
5	Hà	409701	TĐ hóa & đ/khiển tối ưu	2	VP13CDT	P01	50			3	4													503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hà	409701	TĐ hóa & đ/khiển tối ưu	2	VP13NL	P02	50					5	6											501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nghĩa	409001	Cơ sở tự động	4	DD13AU	AU	20			3	4	5	6											401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
6	Hoàng	409001	Cơ sở tự động	2	DD13LT01	A02	99									9	0							302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tài	409001	Cơ sở tự động	2	DD13BK01	A01	92											1	2					202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tài	409008	N/môn thị giác máy tính	3	DD12KSTD	A01	80	1	2	3														214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tùng	409010	Mạng công nghiệp	3	HLDD4	A01	60	1	2	3														303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quốc	409032	Thiết bị& hệthốngtự động	3	DD12KSTD	TNDD	24				4	5	6											207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Sỹ	409111	Thí nghiệm tự động hóa	3	DD12TD1	A02	28				4	5	6											TNTDH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		409036	ĐAMH điều khiển tự động2	0	HLDD1	A01	3																																											
9		409108	ĐAMH đk tự động 1	0	DD12TD1	A01	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409108	ĐAMH đk tự động 1	0	DD12TD2	A02	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409108	ĐAMH đk tự động 1	0	DD12TD3	A03	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409108	ĐAMH đk tự động 1	0	DD12TD4	A04	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409108	ĐAMH đk tự động 1	0	DD12KSTD	TNDD	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNDD2	A01	10																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409303	Luận văn tốt nghiệp	0	DD11TD1	A01	127																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		409303	Luận văn tốt nghiệp	0	DD11KSTD	TNDD	27																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	To	008701	Khởi nghiệp	3	VP12CDT	P01	70										0	1	2					501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Hường	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	CK14NH1	L04	120	1	2															201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hường	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	CK14CTM1	L09	100			3	4													201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hường	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	CK14KTK	L10	115					5	6											201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trung	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	DC14DK	L01	120							7	8									114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trung	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	GT14OTO1	L05	120									9	0							305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trung	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	QL1401	L08	146											1	2					306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hường	008001	Pháp luật Việt Nam đ/c	3	BD13CN01	C01	109										0	1	2					403C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hường	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	HC14KSTN	A03	70							7	8									601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Trang	008001	Pháp luật Việt Nam đ/c	3	CT15TIE1	TT01	40				4	5	6											306B1						6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
6	Tuấn	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	CK14HT1	L02	100			3	4													301H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	HC14HD	L06	110					5	6											301H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	DC14KT	L11	140							7	8									201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	SP1007	Ph/luật ViệtNam đạicương	2	HC14HLY	L07	140									9	0							201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		004009	Giáo dục quốc phòng	0	VP2015/1	P01	80																										9	0	1	2													
9		004009	Giáo dục quốc phòng	0	VP2015/2	P02	80																										9	0	1	2													
9		004009	Giáo dục quốc phòng	0	CT14TIE1	TT01	120																		1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15BK01	A9B	60																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15BK02	A9C	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15BXD1	A9D	45																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CC14KTDK	CC01	126																		1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK01	L01	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK02	L02	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK03	L03	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK04	L04	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK05	L05	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK06	L06	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK07	L07	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK08	L08	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK09	L09	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK10	L10	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK11	L11	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK12	L12	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15CK13	L13	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15DM1	L14	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15DM2	L15	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15HT1	L16	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	CK15HT2	L17	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DC1501	L18	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DC1502	L19	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DC1503	L20	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DC1504	L21	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT01	L22	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT02	L23	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT03	L24	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT04	L25	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT05	L26	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT06	L27	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT07	L28	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT08	L29	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT09	L30	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT10	L31	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT11	L32	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT12	L33	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT13	L34	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT14	L35	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	DD15LT15	L36	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	GT1501	L37	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	GT1502	L38	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	GT1503	L39	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	GT1504	L40	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	GT1505	L41	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC01	L42	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC02	L43	37																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC03	L44	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC04	L45	37																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC05	L46	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC06	L47	37																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC07	L48	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC08	L49	37																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC09	L50	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC10	L51	37																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC11	L52	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	HC15HC12	L53	37																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MO1501	L54	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MO1502	L55	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MO1503	L56	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MO1504	L57	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MO1505	L58	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1501	L59	39																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1502	L60	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1503	L61	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1504	L62	39																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1505	L63	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1506	L64	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1507	L65	39																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1508	L66	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	MT1509	L67	38																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	QL1501	L68	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	QL1502	L69	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	QL1503	L70	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	QL1504	L71	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	QL1505	L72	34																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	KU1501	L73	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	KU1502	L74	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	KU1503	L75	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	KU1504	L76	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	VL1501	L77	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	VL1502	L78	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	VL1503	L79	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	VL1504	L80	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	VL1505	L81	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	VL1506	L82	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15KT	L83	60																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15TD1	L84	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15TD2	L85	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15VL1	L86	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15VL2	L87	35																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD02	L88	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD03	L89	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD04	L90	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD05	L91	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD06	L92	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD07	L93	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD08	L94	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD09	L95	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD10	L96	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD11	L97	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD12	L98	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD13	L99	41																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		MI1003	Giáo dục quốc phòng	0	XD15XD14	L9A	40																							6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Long	206123	Tổ chức vận tải ô tô	3	GT12OTO1	A01	39				4	5	6											303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiếu	206701	Sự cháy	3	VP12HK	P01	20										0	1	2					403C6	1	2	3	4	5																				

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Cường	TR2007	Kết cấu độngcơ đốt trong	4	GT14OTO1	L01	80							7	8	9	0							210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Công	206026	Ô Tô Và Môi Trường	3	HL02	A01	65							7	8	9								202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hùng	206112	TN động cơ đốt trong	3	GT13OTO1	A01	22	1	2	3														TNKTGT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hùng	206112	TN động cơ đốt trong	3	GT13OTO2	A04	23							7	8	9								TNKTGT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Long	206123	Tổ chức vận tải ô tô	3	GT12OTO2	A02	39				4	5	6											503C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nhân	206150	Lý thuyết ô tô	2	GT13OTO1	A01	44							7	8									303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
3	Nhân	206150	Lý thuyết ô tô	2	GT13OTO2	A02	45										0	1						302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khải	206116	Thiết kế ô tô	2	GT12OTO2	A02	39	1	2															503C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khải	206116	Thiết kế ô tô	2	GT12OTO1	A01	39			3	4													303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
4	Quang	206132	Kỹ thuật chế tạo	2	GT12OTO1	A01	39	1	2															303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Quang	206132	Kỹ thuật chế tạo	2	GT12OTO2	A02	39			3	4													503C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhân	206150	Lý thuyết ô tô	2	GT13OTO2	A02	45							7	8									401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhân	206150	Lý thuyết ô tô	2	GT13OTO1	A01	44									9	0							303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
5	Long	206034	Kỹ thuật ôtô chuyên dùng	3	HL03	A01	50							7	8	9								401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	206035	Nliệu dmở_cl chuyên dùng	3	GT12OTO1	A01	77	1	2	3														501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	206112	TN động cơ đốt trong	3	GT13OTO1	A02	22				4	5	6											TNKTGT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	206112	TN động cơ đốt trong	3	GT13OTO2	A03	23									9	0	1						TNKTGT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	206131	Công nghệ ô tô	3	GT12OTO1	A01	77				4	5	6											404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Khải	206116	Thiết kế ô tô	2	GT12OTO1	A01	39	1	2															401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
6	Khải	206116	Thiết kế ô tô	2	GT12OTO2	A02	39			3	4													502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quang	206132	Kỹ thuật chế tạo	2	GT12OTO2	A02	39	1	2															502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quang	206132	Kỹ thuật chế tạo	2	GT12OTO1	A01	39			3	4													303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Khải	206134	CAD ứngdụng trong tk ôtô	3	HL03	A01	70							7	8	9								301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
	Hường	206030	ĐAMH3: thiết kế ô tô	0	HLGT1	A01	20																																											
9	Hùng	206031	ĐAMH2:tk đ/cơ đốt trong	0	GT12OTO1	A01	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Hùng	206031	ĐAMH2:tk đ/cơ đốt trong	0	GT12OTO2	A02	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Hùng	206031	ĐAMH2:tk đ/cơ đốt trong	0	GT12OTO1	A03	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Hùng	206031	ĐAMH2:tk đ/cơ đốt trong	0	GT12OTO2	A04	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		206302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNGT1	A01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		206303	Luận văn tốt nghiệp	0	GT11OTO1	A01	71																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hùng	TR1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	GT1501	L01	48							7	8	9	0							302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Anh	TR2002	Cơ kỹ thuật&dao động(tn)	4	GT14HK	L04	20	1	2	3	4													TNTAU												2	3	4	5										
3	Thông	TR1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	GT1505	L04	48			3	4	5	6											302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tuân	TR2001	Cơ kỹ thuật và dao động	4	GT14TAU	L01	50	1	2	3	4													310H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1															
3	Tuân	TR2002	Cơ kỹ thuật&dao động(tn)	4	GT14TAU	L02	25	1	2	3	4													TNTAU												2	3	4	5										
3	Tuân	TR2002	Cơ kỹ thuật&dao động(tn)	4	GT14TAU	L01	25							7	8	9	0							TNTAU												2	3	4	5										
4	Hiếu	TR2003	Đồ họa vi tính và CAD	4	GT14HK	L01	40			3	4	5	6											402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	TR1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	GT1503	L02	48	1	2	3	4													306H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Chí	TR1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	GT1504	L03	46							7	8	9	0							101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Anh	TR2001	Cơ kỹ thuật và dao động	4	GT14HK	L02	40							7	8	9	0							312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1														
5	Anh	TR2002	Cơ kỹ thuật&dao động(tn)	4	GT14HK	L03	20							7	8	9	0							TNTAU												2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Anh	TR2005	Cơ học vật rắn biến dạng	4	GT14TAU	L01	60							7	8	9	0							310H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiếu	201704	Cơ học bay 2	2	VP11HK	P01	18							7	8									503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Cang	213016	Nghiên cứu & thuyếttrình	3	HLGT	A01	60				4	5	6											301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	213039	Cơ học chất lỏng và khí	4	KU13CKT1	A01	40							7	8	9	0							302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	213049	TN kỹ thuật hàng không 2	3	GT12HK	A01	30				4	5	6											TNKTHK	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		213705	Pp số trong cơhọc chlỏng	3	VP11HK	P01	18	1	2	3														207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
2	Anh	215702	Vật liệu hàng không	2	VP11HK	P01	18									9	0							503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	213006	Cơ học bay 2	3	GT12HK	A01	30				4	5	6											401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	213008	Kchk3:cơ Học Phá Hủy&mỏi	3	GT12HK	A01	30	1	2	3														302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	213709	Bảo Dưỡng Hàng Không	3	VP11HK	P01	18	1	2	3														207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
3	ánh	213710	Thiết kế máy bay	3	VP11HK	P01	18							7	8	9								501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	213712	Các hệ thống trên máybay	3	VP11HK	P01	18										0	1	2					502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
3	Hiếu	213720	Các hệ thời gian thực	3	VP12CDT	P01	40										0	1	2					501C6	1	2	3	4	5																				
3	Hiếu	404708	Các hệ thời gian thực 2	3	VP12CDT	P01	20										0	1	2					207B10						6	7	8	9	0															
4	ánh	213017	Thiết Kế Máy Bay 1	3	GT12HK	A01	30				4	5	6											304C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	213043	Khí động lực học 2	3	GT13HK	A01	44							7	8	9								302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tống	213050	H/thống Lực Đẩy Máy Bay2	3	GT12HK	A01	30	1	2	3														301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	213702	Động lực học hk cơ bản	2	VP12HK	P01	20				4	5												503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tống	213703	Cơ học bay	2	VP12HK	P01	20								8	9								401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
4	Anh	213707	Máy cánhdẫn &máytl ttích	4	VP11HK	P01	18							7	8	9	0							501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tâm	213711	Luật hàng không	2	VP11HK	P01	18											1	2					501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thiện	213057	Nhận dạng h/thống máybay	3	GT12HK	A01	30				4	5	6											401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiếu	213701	Cơ học lưu chất thực	2	VP12CDT	P01	40			3	4													202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tống	213706	Động cơ & thiết bị đẩy 2	3	VP11HK	P01	18	1	2	3														501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
5	Hiếu	213708	Khí độnglựchọc chuyênsâu	2	VP11HK	P01	18							7	8									207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	ánh	213713	Khai thác & qlý máy bay	2	VP11HK	P01	18									9	0							207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
6	Anh	213044	Dao động cơ học	3	GT13HK	A01	44										0	1	2					302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
6	ánh	213704	Máy bay trực thăng	3	VP11HK	P01	18	1	2	3														301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7	Bảo	213019	Bảo trì máy bay 1	3	GT12HK	A01	30							7	8	9								301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		213303	Luận văn tốt nghiệp	0	GT11HK	A01	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		213700	Luận văn tốt nghiệp	0	HLVP	P01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		213714	Cơ học chất lỏng & ưdụng	0		TLVP	24																																											
9		213715	Tính đàn hồi khí độnghọc	0		TLVP	5																																											
9		213716	Động cơ & bộ dẫn tiến	0		TLVP	9																																											
9		213717	Điện tử hàng không	0		TLVP	11																																											
9		213750	Thực tập tốt nghiệp	0	HLVP	P01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		404708	Các hệ thời gian thực 2	0		TLVP	3																																											
2	Chí	208009	Tkế Hệ Thống Dl Tàu Thủy	4	GT12TAU1	A01	37							7	8	9	0							502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chí	208003	T/bị Năng Lượng T/thủy 1	3	GT13TAU1	A01	52							7	8	9								402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tạo	208004	Lt Tàu thủy 1 (tinh học)	4	GT13TAU1	A01	52	1	2	3	4													402C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chí	208019	Thiết Bị Tàu Thủy	3	GT12TAU1	A01	37				4	5	6											502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Anh	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13HK	A03	44							7	8									302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiển	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13OTO1	A02	44									9	0							301C4	1	2	3	4																					
3	Tạo	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13OTO1	A02	44									9	0							303C4					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6										
3	Cang	TR2009	Kỹthuật tàuthủy đạicương	4	GT14TAU	L01	50							7	8	9	0							210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1															
3	Cang	TR2010	Kthuật tàuthủy đcương(tn	4	GT14TAU	L01	25	1	2	3	4													PTNTAU												2	3	4	5										
3	Cang	TR2010	Kthuật tàuthủy đcương(tn	4	GT14TAU	L02	25							7	8	9	0							PTNTAU												2	3	4	5										
4	Thiện	208010	TN kỹ thuật hàng hải 2	3	GT12TAU1	A01	17	1	2	3														BMTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thiện	208010	TN kỹ thuật hàng hải 2	3	GT12TAU2	A02	20				4	5	6											BMTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiển	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13OTO1	A02	44							7	8									301C4	1	2	3	4																					
4	Tạo	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13OTO1	A02	44							7	8									301C4					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6										
4	Anh	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13HK	A03	44										0	1						302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tạo	208026	TN kỹ thuật giao thông 1	3	GT13TAU1	A05	34									9	0	1						TNTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuân	208008	Sức bền tàu thủy	4	GT12TAU1	A01	37	1	2	3	4													303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiển	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13OTO2	A04	45							7	8									303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuân	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13TAU1	A01	52										0	1						302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tạo	208026	TN kỹ thuật giao thông 1	3	GT13TAU2	A02	37	1	2	3														TNTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Dân	208020	Kỹ Thuật Hàn Tàu Thủy	3	GT12TAU1	A01	37	1	2	3														501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hiển	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13OTO2	A04	45								8	9								302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuân	208025	Cơ kết cấu giao thông	2	GT13TAU1	A01	52										0	1						401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tạo	208026	TN kỹ thuật giao thông 1	3	GT13HK	A01	38	1	2	3														TNTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tạo	208026	TN kỹ thuật giao thông 1	3	GT13OTO1	A03	38				4	5	6											TNTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tạo	208026	TN kỹ thuật giao thông 1	3	GT13OTO2	A04	38										0	1	2					TNTAU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		208302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNGT1	A01	20																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		208303	Luận văn tốt nghiệp	0	GT11TAU1	A01	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nga	607010	Vi Sinh	3	HC13SH	A01	80	1	2	3														302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiên	607033	An Toàn Trong Cn Sinhhoc	3	HC12SH	A01	57	1	2	3														308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hương	607034	Cn S/xuất Protein Đơnbào	3	HC12SH	A01	57				4	5	6											210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Oanh	607037	Thí nghiệm hóa sinh	4	HC13SH	A01	20							7	8	9	0							108B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phúc	CH2026	Cơ sở sinh học (tn)	4	HC14SH	L03	20	1	2	3	4													117B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phúc	CH2026	Cơ sở sinh học (tn)	4	HC14SH	L02	20							7	8	9	0							117B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Oanh	607015	Công nghệ protein-enzyme	3	HC12SH	A01	57	1	2	3														315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Oanh	607037	Thí nghiệm hóa sinh	4	HC13SH	A02	20									9	0	1	2					108B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tâm	607040	Công nghệ Sx kháng sinh	3	HC12SH	A01	57				4	5	6											203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nga	CH2027	Sinh học đại cương	4	XD14TD1	L01	120							7	8	9	0							301H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Nga	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14TD1	L03	20	1	2	3	4													108B2											1	2	3	4	5										
3	Dung	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14VL2	L06	20	1	2	3	4													117B2											1	2	3	4	5										
3	Nga	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14VL1	L05	20							7	8	9	0							117B2											1	2	3	4	5										
3	Dung	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14TL1	L04	20									9	0	1	2					102B2											1	2	3	4	5										
4	Hương	607026	TN cn lên men	4	HC12SH	A02	19			3	4	5	6											117B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hương	607026	TN cn lên men	4	HC12SH	A01	19							7	8	9	0							117B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Oanh	607037	Thí nghiệm hóa sinh	4	CT13AHD	QT01	20			3	4	5	6											108B2	1	2	3	4	5	6	7	8																		

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Tiên	CH2025	Cơ sở sinh học	3	HC14SH	L01	60							7	8	9								312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hương	607005	Sinhhọc pt& ditruyền học	3	HC13SH	A01	70	1	2	3														210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	607026	TN cn lên men	4	HC12SH	A03	19							7	8	9	0							117B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Oanh	607037	Thí nghiệm hóa sinh	4	CT13AHD	QT01	20			3	4	5	6											108B2	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Tiên	CH2026	Cơ sở sinh học (tn)	4	HC14SH	L01	20			3	4	5	6											118B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phúc	CH2027	Sinh học đại cương	4	XD14KSDD	A04	47	1	2	3	4													401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Thanh	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14KSDD	A01	20	1	2	3	4													117B2											1	2	3	4	5										
5	Oanh	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14DD1	L09	20							7	8	9	0							118B2											1	2	3	4	5										
5	Hoàng	CH2091	Sinh học đại cương	3	CT14AHD	CC01	30										0	1	2					406A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4										
6	Hương	607019	Công nghệ gen	3	HC12SH	A01	57	1	2	3														310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nga	607037	Thí nghiệm hóa sinh	4	HC13SH	A03	20							7	8	9	0							108B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Oanh	CH2027	Sinh học đại cương	4	XD14DD1	L02	140							7	8	9	0							406H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Oanh	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14CB1	L13	20	1	2	3	4													117B2											1	2	3	4	5										
6	Oanh	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14DD2	L10	20							7	8	9	0							118B2											1	2	3	4	5										
6	Dung	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14CB2	L14	20							7	8	9	0							117B2											1	2	3	4	5										
7	Nga	CH2028	Sinh học đại cương (tn)	4	XD14AU	A02	20							7	8	9	0							117B2											1	2	3	4	5										
		607032	ĐAMH chuyên ngành	0	HLHC1	A01	2																																												
9		607302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNHC4	A01	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		607303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11SH	A01	46																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khoa	600031	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT13ADLE	QT01	20	1	2	3														410A4	1	2	3	4	5	6	7																			
4	Khoa	600031	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT13ADLE	QT01	20				4	5	6											410A4				4	5	6	7																			
4	Quân	600031	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT13ADLE	QT01	20				4	5	6											410A4	1	2	3																							
5	Khoa	600031	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT13ADLE	QT01	20	1	2	3														410A4						6	7																			
5	Quân	600031	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT13ADLE	QT01	20	1	2	3														410A4	1	2	3	4	5																					
6	Quân	CH2089	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT14AHD	CC01	30				4	5	6											202B9	1	2	3	4	5	6	7																			
6	Khoa	CH2089	Quá trình&thiết bị CN 1	3	CT14AHD	CC01	30				4	5	6											202B2								8				3	4	5	6	7	8	9							
2	Trung	601701	Hóa học	3	VP2014/2	P02	62	1	2	3														403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Quý	601002	An toàn quá trình	3	HC12MB	A03	53	1	2	3														215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trung	601002	An toàn quá trình	3	HC12KTDK	TNHC	40										0	1	2					202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phương	601004	Công nghệ chế biến khí	3	HC12DK	A01	40				4	5	6											309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trung	601006	Các sản phẩm dầu khí	3	HC12DK	A01	40	1	2	3														309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phương	601010	C/bằng v/chất& cb nlượng	3	HC13DK	A01	80	1	2	3														210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trung	601701	Hóa học	3	VP2014/2	P02	62										0	1	2					401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Ưng	601002	An toàn quá trình	3	HC12HLY	A02	69										0	1	2					308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trung	601005	Hóa học & hóa lý polyme	3	CK13INN	A01	25	1	2	3														402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ưng	601002	An toàn quá trình	3	HC12CHC	A01	82	1	2	3														213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	601008	Cơ sở kỹ thuật polymer	3	HC13DK	A01	80							7	8	9								203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ưng	601009	KT đường ống,bể Chứa Dầu	3	HC13DK	A01	80										0	1	2					203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trung	601701	Hóa học	3	VP2014/1	P01	71	1	2	3														403C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thoa	601012	Công nghệ hóa dầu	3	HC12DK	A01	40				4	5	6											303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Trung	601701	Hóa học	3	VP2014/1	P01	71										0	1	2					302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
		601302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNHC3	A01	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		601303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11DK	A01	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		601303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11KTDK	TNHC	10																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		601702	Nguyên lý hóa côngnghiệp	0		TLVP	23																																											
9		601703	Ăn mòn & chống ăn mòn(2a	0		TLVP	5																																											
2	Tâm	607104	Sinh Hóa Dược Học	3	HC13HD	A01	32							7	8	9								302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tâm	607104	Sinh Hóa Dược Học	3	CT13AHD	QT01	20	1	2	3														507A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3	Anh	607105	S/lý & m/dịch học người	3	HC12HD	A01	26	1	2	3														313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	606116	Cơ Sở Kỹ Thuật Hóa Dược	4	HC13HD	A01	32			3	4	5	6											203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	607104	Sinh Hóa Dược Học	3	CT13AHD	QT01	20				4	5	6											406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
		608303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11HD	A01	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Điền	602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13CHC	A01	39	1	2	3	4	5	6											214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
2	Duy	602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13DK	A02	39							7	8	9	0	1	2					214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
2	An	602050	Xúc tác ứng dụng	3	HC12HLY	A01	37										0	1	2					203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Điền	CH2002	Hóa lý (tn)	6	VL14SI	L03	40							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
2	Long	CH2003	Hóa lý 1	3	HC14KSTN	TNHC	40										0	1	2					201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	CH2005	Hóa phân tích	3	CT14AHH	CC01	28							7	8	9								410A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Phi	CH2005	Hóa phân tích	3	HC14KSTN	TNHC	40							7	8	9								201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiếu	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14MB1	L05	35	1	2	3	4	5												207B2							7	8	9	0	1	2													
2	Anh	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	CC14KTHH	CC02	33		2	3	4	5	6											207B2													3	4	5	6	7	8							
2	Hiếu	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14HD	L03	30								8	9	0	1	2					207B2							7	8	9	0	1	2													
2	Hùng	CH2009	Hóa phân tích	3	VL14NL	L02	80							7	8	9								304H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	602002	Các Pp phân tích hiệnđại	3	HC12HLY	A01	100							7	8	9								303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hạnh	602006	Hóa Học nano	3	HC12HLY	A01	37										0	1	2					203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phi	602011	Hóa phân tích	3	HLHC1	A01	65							7	8	9								203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13HD	A03	32	1	2	3	4	5	6											214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3		602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13KTDK	TNH1	20							7	8	9	0	1	2					214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Sa	602019	TN Hóa phân tích A	6	CK13INN	A01	25							7	8	9	0	1	2					207B2						6	7	8	9	0															
3	Sơn	602034	Vật liệu học	3	HLHC1	A02	80										0	1	2					403C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Điền	602049	Thí nghiệm hóa lý kt	6	VL13KL	L01	30	1	2	3	4	5	6											214B2											1	2	3	4	5										
3	Duy	602049	Thí nghiệm hóa lý kt	6	VL13KL	L02	30							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
3	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Vân	CH2005	Hóa phân tích	3	HC14HLY	L03	80										0	1	2					205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14KSTN	TNH1	20		2	3	4	5	6											207B2							7	8	9	0	1	2													
3	Hiếu	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	CT14AHH	CC01	28							7	8	9	0	1						207B2													3	4	5	6	7	8							
3	Hùng	CH2009	Hóa phân tích	3	VL14SI	L03	55							7	8	9								212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hùng	CH2009	Hóa phân tích	3	VL14KL	L01	56										0	1	2					206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14KL	L01	28		2	3	4	5	6											207B2													3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Điền	602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13VS	A06	41	1	2	3	4	5	6											214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Anh	602025	Hóa phân tích B	3	CK13INN	A01	25							7	8	9								504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Điền	CH2002	Hóa lý (tn)	6	VL14KL	L02	32	1	2	3	4	5	6											214B2											1	2	3	4	5										
4	Duy	CH2002	Hóa lý (tn)	6	VL14KL	L01	40							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
4	An	CH2003	Hóa lý 1	3	CT14AHH	CC01	28				4	5	6											204B9	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
4	Long	CH2003	Hóa lý 1	3	HC14HLY	L03	80							7	8	9								205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hùng	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14DK	L02	40		2	3	4	5	6											207B2							7	8	9	0	1	2													
4	Hùng	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14CHC	L01	40								8	9	0	1	2					207B2							7	8	9	0	1	2													
4	Sa	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14PO	L07	28	1	2	3	4	5												207B2													3	4	5										
4	Sa	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14SI	L06	28								8	9	0	1	2					207B2													3	4	5										
5	Hạnh	602001	Hóa keo	3	HC13HLY	A01	80				4	5	6											GDB2A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hạnh	602001	Hóa keo	3	HLHC1	A02	80							7	8	9								302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	602003	Kỹ thuật xúc tác	4	HC12HLY	A01	45							7	8	9	0							GDB2A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Điền	602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13MB	A05	40							7	8	9	0	1	2					214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Sơn	602034	Vật liệu học	3	HC13HLY	A01	80	1	2	3														GDB2A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	602034	Vật liệu học	3	HLHC2	A03	80				4	5	6											301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Điền	602049	Thí nghiệm hóa lý kt	6	VL13SI	L05	30	1	2	3	4	5	6											214B2											1	2	3	4	5										
5	Duy	602049	Thí nghiệm hóa lý kt	6	VL13SI	L06	30							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
5	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trung	CH2001	Hóa lý	4	VL14NL	L02	80							7	8	9	0							302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9																
5	An	CH2003	Hóa lý 1	3	HC14CHC	L01	80	1	2	3														113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	An	CH2003	Hóa lý 1	3	HC14MB1	L04	100				4	5	6											205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	CH2005	Hóa phân tích	3	CC14KTHH	CC02	33	1	2	3														202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
5	Phi	CH2005	Hóa phân tích	3	HC14HD	L02	100	1	2	3														205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phi	CH2005	Hóa phân tích	3	HC14CHC	L01	80				4	5	6											113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiếu	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14HLY	L08	40		2	3	4	5	6											207B2							7	8	9	0	1	2													
5	Hiếu	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14VS	L09	40								8	9	0	1	2					207B2							7	8	9	0	1	2													
5	Sa	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14NL	L02	25	1	2	3	4	5												207B2													3	4	5										
5	Sa	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14PO	L03	28							7	8	9	0	1						207B2													3	4	5										
6	Hiếu	602012	Thí nghiệm hóa phân tích	6	HC13SH	A01	29	1	2	3	4	5	6											207B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Hạnh	602013	Hóa lý 1	3	HLHC1	A01	80							7	8	9								302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Điền	602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13HLY	A04	38	1	2	3	4	5	6											214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
6	Sơn	602035	Kỹ thuật điện hóa	3	HC12HLY	A01	45	1	2	3														GDB2A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Điền	602049	Thí nghiệm hóa lý kt	6	VL13PO	L03	30	1	2	3	4	5	6											214B2											1	2	3	4	5										
6	Duy	602049	Thí nghiệm hóa lý kt	6	VL13PO	L04	30							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
6	Hiếu	602067	Các pp ptích hiệnđại (th	6	HC12KTHL	A01	40							7	8	9	0	1	2					207B2					5	6	7	8	9																
6	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Thắng	CH1005	Hóa lý hóa keo	3	HC14TP1	L03	80	1	2	3														114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thắng	CH1005	Hóa lý hóa keo	3	HC14SH	L02	60				4	5	6											312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	An	CH1005	Hóa lý hóa keo	3	HC14KTTP	TNHC	20							7	8	9								202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Trung	CH2001	Hóa lý	4	VL14KL	L01	111			3	4	5	6											211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9																
6	Long	CH2003	Hóa lý 1	3	CC14KTHH	CC02	22									9	0	1						202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
6	Sa	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14SI	L04	28		2	3	4	5	6											207B2													3	4	5										
6	Sa	CH2010	Hóa phân tích (tn)	5	VL14KL	L05	28							7	8	9	0	1						207B2													3	4	5										
7	Hiếu	602012	Thí nghiệm hóa phân tích	6	HC13SH	A02	29							7	8	9	0	1	2					207B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
7	Hiếu	602067	Các pp ptích hiệnđại (th	6	HC12HLY	A02	40							7	8	9	0	1	2					207B2											1	2	3	4	5										
7	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7	Điền	CH2002	Hóa lý (tn)	6	VL14PO	L05	40							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
8		602015	Thí nghiệm hóa lý	6	HC13KTMB	TNH2	20	1	2	3	4	5	6											214B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
8	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8	Điền	602302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC1	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8	Sơn	CH2002	Hóa lý (tn)	6	VL14NL	L04	40							7	8	9	0	1	2					214B2											1	2	3	4	5										
8	Hùng	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14MB2	L04	35		2	3	4	5	6											207B2							7	8	9	0	1	2													
8	Hùng	CH2006	Hóa phân tích (tn)	5	HC14KSTN	TNH2	20							7	8	9	0	1						207B2							7	8	9	0	1	2													
		602302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNHC2	A02	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		602303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11HLY	A01	36																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		602303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11KTHL	A02	6																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	007036	Thí nghiệm hóa sinh	3	KU12VLY	A03	21	1	2	3														305B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	007036	Thí nghiệm hóa sinh	3	KU12VLY	A02	21				4	5	6											305B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nguyên	007036	Thí nghiệm hóa sinh	3	KU12VLY	A01	21							7	8	9								305B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiền	603004	Công nghệ chế biến thịt	2	HC12KTTP	TNHC	18			3	4													202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiền	603004	Công nghệ chế biến thịt	2	HC12TP1	A01	62					5	6											213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nguyệt	603072	CN bảo quản, cb rau quả	2	HC12TP1	A01	62			3	4													213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Mẫn	603137	Cnsx Sp từ sữa&thức Uống	2	HC12TP1	A01	62	1	2															213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Mẫn	603137	Cnsx Sp từ sữa&thức Uống	2	HC12KTTP	TNHC	18					5	6											202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nguyệt	CH1011	Sinh học	4	HC14TP1	L01	80							7	8	9	0							214H6	1	2	3	4	5	6	7	8																
3	Yên	603024	TN vi sinh vật học tp	4	HC13KTTP	TNHC	19							7	8	9	0							308B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trà	603071	CN chế biến lương thực	2	HC12TP1	A01	62			3	4													204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trà	603071	CN chế biến lương thực	2	HC12KTTP	TNHC	18					5	6											202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	603131	Phân tích cảm quan Tphẩm	2	HC12KTTP	TNHC	18	1	2															202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	603131	Phân tích cảm quan Tphẩm	2	HC12TP1	A01	80					5	6											204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đào	603148	Quản trị chất lượng Tp	2	HC12TP1	A01	62	1	2															204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đào	603148	Quản trị chất lượng Tp	2	HC12KTTP	TNHC	18			3	4													202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Nguyệt	CH1012	Sinh học (tn)	6	HC14KTTP	TNHC	20	1	2	3	4	5	6											308B2									9	0	1	2	3													
3	Nguyệt	CH2007	Hóa học-hóasinh thựcphẩm	4	HC14TP1	L02	80							7	8	9	0							113H6	1	2	3	4	5	6	7																			
3	Tâm	CH2007	Hóa học-hóasinh thựcphẩm	4	HC14TP1	L02	80							7	8	9	0							113H6								8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hòa	603005	An toàn thực phẩm	2	HC13KTTP	TNHC	19											1	2					201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Yên	603024	TN vi sinh vật học tp	4	HC13TP1	A02	22	1	2	3	4													308B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Mẫn	603129	Cnghệ lên men thực phẩm	4	HC12TP1	A01	62	1	2	3	4													302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nguyệt	CH2007	Hóa học-hóasinh thựcphẩm	4	HC14KTTP	TNHC	20							7	8	9	0							204B9	1	2	3	4	5	6	7																			
4	Tâm	CH2007	Hóa học-hóasinh thựcphẩm	4	HC14KTTP	TNHC	20							7	8	9	0							204B9								8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hòa	603005	An toàn thực phẩm	2	HC13TP1	A01	62	1	2															302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trà	603006	Công nghệ sau thu hoạch	2	HC13KTTP	TNHC	19			3	4													207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trà	603006	Công nghệ sau thu hoạch	2	HC13TP1	A01	62					5	6											302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hòa	603134	Phân tích thực phẩm	2	HC13TP1	A01	62			3	4													302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hòa	603134	Phân tích thực phẩm	2	HC13KTTP	TNHC	19					5	6											201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nguyệt	CH1011	Sinh học	4	HC14KTTP	TNHC	20			3	4	5	6											205B10	1	2	3	4	5	6	7	8																			
5	Tâm	CH1012	Sinh học (tn)	6	HC14TP1	L02	20	1	2	3	4	5	6											307B2									9	0	1	2	3													
5	Nguyệt	CH1012	Sinh học (tn)	6	HC14TP2	L03	20	1	2	3	4	5	6											308B2									9	0	1	2	3													
5	Nguyệt	CH1012	Sinh học (tn)	6	HC14TP1	L01	20							7	8	9	0	1	2					308B2									9	0	1	2	3													
5	Tâm	CH1012	Sinh học (tn)	6	HC14TP2	L04	20							7	8	9	0	1	2					307B2									9	0	1	2	3													
6	Anh	603024	TN vi sinh vật học tp	4	HC13TP1	A01	20			3	4	5	6											308B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Anh	603024	TN vi sinh vật học tp	4	HC13TP2	A03	20							7	8	9	0							308B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Mẫn	603129	Cnghệ lên men thực phẩm	4	HC12KTTP	TNHC	18	1	2	3	4													201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5	1	2	3	4	5	6											TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		603302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNHC2	A01	5							7	8	9	0	1	2					TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		603002	Thực tập công nghệ	0	HC12KTTP	A01	18																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		603002	Thực tập công nghệ	0	HC12TP1	A02	25																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		603002	Thực tập công nghệ	0	HC12TP2	A03	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		603136	ĐAMH công nghệ thực phẩm	0	HLHC1	A01	5																																											
9		603302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNHC1	A02	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		603303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11KTTP	A01	16																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		603303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11TP1	A02	64																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Viễn	604101	TN chuyên ngành vô cơ	4	HC12KTVS	A01	40	1	2	3	4													406B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Minh	604601	Hóa đại cương	3	BD15CN01	C01	80	1	2	3														404C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Minh	604601	Hóa đại cương	3	HLBD1	C03	40				4	5	6											303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Bạch	CH1003	Hóa đại cương	4	QL1504	L11	68	1	2	3	4													401H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Tuyết	CH1003	Hóa đại cương	4	KU1501	L12	160			3	4	5	6											213H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Bạch	CH1003	Hóa đại cương	4	QL1501	L10	102							7	8	9	0							404H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Phương	CH1003	Hóa đại cương	4	CK14KSCD	TNC1	30									9	0	1	2					204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
2	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC03	L10	50	1	2	3	4													501H1															5	6	7	8	9						
2	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	KU1501	L32	50			3	4	5	6											504H1																				0	1	2	3	4	
2	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	KU1504	L35	50			3	4	5	6											501H1																				0	1	2	3	4	
2	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	QL1501	L27	34							7	8	9	0							504H1																				0	1	2	3	4	
2	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	QL1503	L29	34							7	8	9	0							501H1																				0	1	2	3	4	
2	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	QL1504	L30	34							7	8	9	0							502H1															5	6	7	8	9						
2	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14KTK	L43	40									9	0	1	2					501H1											1	2	3	4	5										
2	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14KSCD	TNC1	30									9	0	1	2					405B2											1	2	3	4	5										
2	Hương	CH2013	Hóa vô cơ	4	HC14CHC	L01	80	1	2	3	4													205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hương	CH2013	Hóa vô cơ	4	HC14HLY	L03	80							7	8	9	0							205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạ	CH2013	Hóa vô cơ	4	CC14KTHH	CC02	22									9	0	1	2					202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Cờ	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14HD	L05	30		2	3	4	5	6											405B2					5	6	7	8	9	0															
2	Cờ	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14MB1	L03	35							7	8	9	0	1						405B2					5	6	7	8	9	0															
2	Viễn	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14MB2	L04	35							7	8	9	0	1						406B2					5	6	7	8	9	0															
3	Phương	604601	Hóa đại cương	3	BD15CN03	C02	80										0	1	2					401C6										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Hưng	CH1003	Hóa đại cương	4	MT1504	L08	115	1	2	3	4													304H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
3	Anh	CH1003	Hóa đại cương	4	HC15HC09	L06	150							7	8	9	0							213H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
3	Hưng	CH1003	Hóa đại cương	4	MT1507	L09	115							7	8	9	0							404H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
3	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC11	L16	50	1	2	3	4													501H1															5	6	7	8	9						
3	Minh	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC12	L17	50	1	2	3	4													504H1															5	6	7	8	9						
3	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1504	L21	51	1	2	3	4													501H1																				0	1	2	3	4	
3	Viễn	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1506	L22	32	1	2	3	4													502H1																				0	1	2	3	4	
3	Minh	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1501	L18	51							7	8	9	0							504H1															5	6	7	8	9						
3	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1507	L24	51							7	8	9	0							501H1																				0	1	2	3	4	
3	Quỳnh	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1509	L25	32							7	8	9	0							502H1																				0	1	2	3	4	
3	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	QL1502	L28	34							7	8	9	0							501H1															5	6	7	8	9						
3	Viễn	CH2011	Hóa vô cơ	4	XD14CD1	L03	121	1	2	3	4													401H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Anh	CH2011	Hóa vô cơ	4	XD14CTN	L05	120	1	2	3	4													306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Viễn	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14VL1	L13	40	1	2	3	4	5												405B2												2	3	4	5										
3	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14DD5	L05	40		2	3	4	5	6											406B2												2	3	4	5										
3	Hạ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14VL2	L14	40							7	8	9	0	1						405B2												2	3	4	5										
3	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14CTN	L15	40							7	8	9	0	1						406B2												2	3	4	5										
3	Hạ	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14KSTN	TNH2	20								8	9	0	1	2					405B2					5	6	7	8	9	0															TA
4	Viễn	604002	Hóa học đại cương B	3	CT15TIE1	TT01	40	1	2	3														306B1						6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
4	Anh	604046	Thí nghiệm hóa đại cương	4	CT14TIE3	TT01	25	1	2	3	4													406B2			3	4	5	6	7	8					3	4											
4	Minh	CH1003	Hóa đại cương	4	DC1502	L03	120	1	2	3	4													304H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
4	Minh	CH1003	Hóa đại cương	4	HC15HC05	L05	150							7	8	9	0							213H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Viễn	CH1003	Hóa đại cương	4	CK14KSTN	TNC2	30							7	8	9	0							203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																TA
4	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	DC1502	L06	40	1	2	3	4													501H1																					0	1	2	3	4	
4	Phương	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	DC1503	L07	30	1	2	3	4													502H1																					0	1	2	3	4	
4	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	DC1504	L08	50	1	2	3	4													504H1																					0	1	2	3	4	
4	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC05	L12	50	1	2	3	4													501H1															5	6	7	8	9						
4	Phương	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1506	L23	32	1	2	3	4													503H1															5	6	7	8	9						
4	Quỳnh	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	KU1502	L33	30	1	2	3	4													502H1															5	6	7	8	9						
4	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14NH2	L46	40	1	2	3	4													504H1											1	2	3	4	5										
4	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC07	L13	50							7	8	9	0							504H1																					0	1	2	3	4	
4	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC08	L14	50							7	8	9	0							501H1																					0	1	2	3	4	
4	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1509	L26	32							7	8	9	0							501H1															5	6	7	8	9						
4	Viễn	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14KSTN	TNC2	30							7	8	9	0							406B2											1	2	3	4	5										
4	Tuyết	CH2011	Hóa vô cơ	4	XD14KSCD	A07	77							7	8	9	0							215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Anh	CH2011	Hóa vô cơ	4	VL14KL	L06	136							7	8	9	0							301H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14KSCD	A15	30	1	2	3	4	5												405B2												2	3	4	5											
4	Anh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14QG	L06	30	1	2	3	4	5												406B2												2	3	4	5											
4	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14KSDD	A16	47								8	9	0	1	2					405B2												2	3	4	5											
4	Hương	CH2013	Hóa vô cơ	4	HC14HD	L02	100	1	2	3	4													205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hạ	CH2013	Hóa vô cơ	4	CT14AHH	CC01	28									9	0	1	2					406A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
4	Cờ	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14CHC	L01	40		2	3	4	5	6											405B2					5	6	7	8	9	0															
4	Cờ	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14DK	L02	40								8	9	0	1	2					405B2					5	6	7	8	9	0															
5	Minh	604002	Hóa học đại cương B	3	HLHC1	A01	70										0	1	2					302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hương	604009	Hóa vô cơ	3	HLHC1	A01	50	1	2	3														302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hạ	604046	Thí nghiệm hóa đại cương	4	CT14TIE2	TT02	25			3	4	5	6											406B2			3	4	5	6	7	8					3	4											
5	Cờ	608011	CN sx các chất vô cơ	3	HC12KTVS	A01	40				4	5	6											302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hưng	CH1003	Hóa đại cương	4	CK15HT1	L02	80	1	2	3	4													203H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
5	Bạch	CH1003	Hóa đại cương	4	CK14CD1	L13	96	1	2	3	4													205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Tuyết	CH1003	Hóa đại cương	4	HC15HC01	L04	150							7	8	9	0							212H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
5	Phương	CH1003	Hóa đại cương	4	CK14NH1	L16	120							7	8	9	0							301H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Minh	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK15HT1	L04	40	1	2	3	4													501H1																					0	1	2	3	4	
5	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK15HT2	L05	40	1	2	3	4													504H1																					0	1	2	3	4	
5	Phương	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CD1	L36	32	1	2	3	4													502H1											1	2	3	4	5										
5	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CD2	L37	32	1	2	3	4													504H1											1	2	3	4	5										
5	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CD3	L38	32	1	2	3	4													501H1											1	2	3	4	5										
5	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK15DM2	L02	30							7	8	9	0							502H1															5	6	7	8	9						
5	Minh	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC01	L09	50							7	8	9	0							501H1																					0	1	2	3	4	
5	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC04	L11	50							7	8	9	0							504H1																					0	1	2	3	4	
5	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14NH1	L45	40							7	8	9	0							504H1											1	2	3	4	5										
5	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14VL	L47	40							7	8	9	0							501H1											1	2	3	4	5										
5	Minh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14DD1	L01	40	1	2	3	4	5												405B2												2	3	4	5											
5	Anh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	VL14KL	L17	31	1	2	3	4	5												406B2												2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Anh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	VL14KL	L16	40							7	8	9	0	1						406B2											2	3	4	5										
5	Viễn	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14VS	L07	40		2	3	4	5	6											405B2					5	6	7	8	9	0														
5	Cờ	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14HLY	L06	40								8	9	0	1	2					405B2					5	6	7	8	9	0														
6	Anh	608018	C/nghệ xử lý khoáng sản	3	HLHC2	A01	30							7	8	9								310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
6	Hưng	CH1003	Hóa đại cương	4	MT1501	L07	115	1	2	3	4													401H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
6	Hương	CH1003	Hóa đại cương	4	CK14CXN	L15	115	1	2	3	4													206H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0														
6	Hưng	CH1003	Hóa đại cương	4	CK15DM1	L01	120							7	8	9	0							201H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
6	Minh	CH1003	Hóa đại cương	4	CK14CTM1	L14	96							7	8	9	0							205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0														
6	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	HC15HC09	L15	50	1	2	3	4													504H1															5	6	7	8	9						
6	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1503	L19	32	1	2	3	4													504H1																				0	1	2	3	4	
6	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	MT1503	L20	32	1	2	3	4													501H1																				0	1	2	3	4	
6	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	QL1505	L31	34	1	2	3	4													502H1															5	6	7	8	9						
6	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CTM3	L41	32	1	2	3	4													501H1											1	2	3	4	5										
6	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK15DM1	L01	50							7	8	9	0							501H1																				0	1	2	3	4	
6	Cờ	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	DC1501	L03	40							7	8	9	0							504H1																				0	1	2	3	4	
6	Uyên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	KU1503	L34	30							7	8	9	0							503H1															5	6	7	8	9						
6	Phương	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CTM1	L39	32							7	8	9	0							502H1											1	2	3	4	5										
6	Thiên	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CTM2	L40	32							7	8	9	0							501H1											1	2	3	4	5										
6	Thúy	CH1004	Hóa đại cương (tn)	4	CK14CXN	L42	45							7	8	9	0							504H1											1	2	3	4	5										
6	Viễn	CH2011	Hóa vô cơ	4	XD14DD1	L01	120	1	2	3	4													406H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0														
6	Anh	CH2011	Hóa vô cơ	4	XD14DD4	L02	110	1	2	3	4													306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0														
6	Tuyết	CH2011	Hóa vô cơ	4	XD14CB1	L04	120	1	2	3	4													401H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0														
6	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14CB2	L11	40	1	2	3	4	5												405B2												2	3	4	5										
6	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14CD2	L08	40		2	3	4	5	6											406B2					5	6	7	8																	
6	Minh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14CD1	L07	40							7	8	9	0	1						406B2												2	3	4	5										
6	Cờ	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14CB1	L10	40							7	8	9	0	1						405B2												2	3	4	5										
6	Hạ	CH2013	Hóa vô cơ	4	HC14KSTN	TNHC	40									9	0	1	2					206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
7	Minh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14TD1	L09	41							7	8	9	0	1						405B2												2	3	4	5										
7	Thúy	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	VL14SI	L18	40							7	8	9	0	1						406B2												2	3	4	5										
7	Anh	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	CT14AHH	CC01	28	1	2	3	4	5												405B2													3	4	5	6	7	8							
8	Viễn	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	XD14TL1	L12	40		2	3	4	5	6											406B2												2	3	4	5										
8	Anh	CH2012	Hóa vô cơ (tn)	5	VL14NL	L19	25		2	3	4	5	6											405B2												2	3	4	5										
8	Viễn	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	HC14KSTN	TNH1	20		2	3	4	5	6											406B2					5	6	7	8	9	0														
8	Viễn	CH2014	Hóa vô cơ (tn)	5	CC14KTHH	CC02	22								8	9	0	1	2					405B2													3	4	5	6	7	8							
	Hạ	604006	ĐAMH chuyên ngành	0	HC12KTVS	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9																	
9		604302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNHC1	A02	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		604303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11KTVS	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		604303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11VS	A02	28																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phụng	605037	Kỹ thuật phản ứng	3	HC13KTDK	TNHC	39	1	2	3														201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
2	Nam	605046	Cơ sở thiết kế nhà máy	3	HC12CHC	A01	82	1	2	3														203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
2	Việt	605062	KT phản ứng dị thể	3	HC12KTMB	A01	61	1	2	3														212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Minh	605067	Truyền khối A	2	HC13KTDK	TNHC	39				4	5												201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Dũng	605067	Truyền khối A	2	HC13HD	A03	70										0	1						302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Ân	605116	TN CNgành quá trình &tbị	4	HC12KTMB	A01	31							7	8	9	0							TNQTTB	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạ	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC10	L07	56	1	2	3														202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Trung	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC12	L08	56	1	2	3														203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Tâm	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC07	L05	57				4	5	6											202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Nhan	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC09	L06	57				4	5	6											203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Hiếu	CH2017	Kỹ thuật thực phẩm 1	3	HC14KTTP	TNHC	20	1	2	3														201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	605061	Kt Chưng Cất Đa Cấu Tử	3	HC12KTMB	A01	61				4	5	6											211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Việt	605067	Truyền khối A	2	HC13CHC	A01	70				4	5												210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	605067	Truyền khối A	2	HC13HD	A03	70								8	9								210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nhung	605068	Kỹ thuật môi trường	3	HC13KTMB	A01	80	1	2	3														302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khoa	605114	Truyền khối B	3	HC13TP1	A02	62				4	5	6											201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thọ	605117	ƯD Tinhọc trg CN hóa học	4	HLHC2	A01	75							7	8	9	0							302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC01	L01	57							7	8	9								203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Long	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC03	L02	57							7	8	9								202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Hiền	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC04	L03	56										0	1	2					203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Nam	CH1001	Nhập môn về kỹ thuật	3	HC15HC06	L04	56										0	1	2					202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Hiếu	CH2019	Quátrình &thiết bị cơhọc	3	HC14HD	L02	100	1	2	3														205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	CH2019	Quátrình &thiết bị cơhọc	3	HC14CHC	L01	80				4	5	6											113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nam	CH2019	Quátrình &thiết bị cơhọc	3	HC14HLY	L03	80							7	8	9								205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phong	605037	Kỹ thuật phản ứng	3	HC13SH	A04	100	1	2	3														203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Liên	605037	Kỹ thuật phản ứng	3	HC13CHC	A01	100										0	1	2					203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nam	605046	Cơ sở thiết kế nhà máy	3	HC12KTDK	TNHC	40	1	2	3														201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nam	605046	Cơ sở thiết kế nhà máy	3	HC12HLY	A02	69				4	5	6											302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	605060	Lý thuyết truyền vận	3	HC12KTMB	A01	61				4	5	6											212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Việt	605067	Truyền khối A	2	HC13CHC	A01	70					5	6											301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	605067	Truyền khối A	2	HC13MB	A02	89								8	9								203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Minh	605067	Truyền khối A	2	HC13KTDK	TNHC	39								8	9								202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hà	605118	Điều khiển quá trình	4	HC12KTMB	A01	90									9	0	1	2					403C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	CH2019	Quátrình &thiết bị cơhọc	3	HC14KSTN	TNHC	40								8	9	0							201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Liên	605037	Kỹ thuật phản ứng	3	HC13MB	A03	100			3	4	5												203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Việt	605037	Kỹ thuật phản ứng	3	HC13HD	A02	100										0	1	2					210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nam	605046	Cơ sở thiết kế nhà máy	3	HC12MB	A03	53	1	2	3														309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nam	605066	Kỹ Thuật Chân Không	3	HC12KTMB	A01	61										0	1	2					302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	605067	Truyền khối A	2	HC13MB	A02	89	1	2															203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngôn	605114	Truyền khối B	3	VL13PO	L01	60	1	2	3														109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Pha	605114	Truyền khối B	3	HC13SH	A01	58				4	5	6											210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nam	605046	Cơ sở thiết kế nhà máy	3	HC12SH	A04	57				4	5	6											210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	605064	Cơ học lc phi Newton	3	HC12KTMB	A01	61	1	2	3														313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Dũng	605114	Truyền khối B	3	HC13KTTP	TNHC	19										0	1	2					201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Quân	CH2015	Các qtrình kthuật shọc 1	3	HC14SH	L01	60	1	2	3														312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quân	CH2017	Kỹ thuật thực phẩm 1	3	HC14TP1	L02	80				4	5	6											114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12CHC	A01	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12DK	A02	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12HD	A03	26																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12HLY	A04	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12KTDK	A05	8																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12KTHC	A06	8																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12KTHL	A07	8																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12KTMB	A08	8																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12KTTP	A09	18																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12KTVS	A10	8																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12MB	A11	53																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12TP1	A12	25																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12TP2	A13	37																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605040	ĐAMH Quá trình &thiết bị	0	HC12VS	A14	32																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNHC3	A02	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11KTMB	A01	9																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		605303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11MB	A02	36																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Dũng	600002	Anh Văn Kỹ Thuật	3	HC12SH	A04	57										0	1	2					210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thanh	606001	Hóa Học Xanh	3	HC13HLY	A02	80							7	8	9								212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Danh	606002	Hóa dị vòng th hóa dược	3	HC12CHC	A01	32				4	5	6											203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Quân	606010	Hóa Hữu Cơ A	4	HLHC1	A01	100	1	2	3	4													203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chung	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13VS	A11	21	1	2	3	4	5	6											404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Chung	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13VS	A10	21							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
2	Anh	606012	Hóa hữu cơ B	3	VL13SI	L03	60	1	2	3														202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiến	606118	TN kỹ thuật hóa dược	4	HC12HD	A01	26							7	8	9	0							PTNHC2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nam	CH2021	Hóa hữu cơ	3	HC14KTTP	TNHC	20				4	5	6											207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Quân	600002	Anh Văn Kỹ Thuật	3	HC12HLY	A02	69	1	2	3														303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dũng	606008	Các pp phân lập&tinh chế	3	HC12CHC	A01	58				4	5	6											313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khoa	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13HLY	A06	19	1	2	3	4	5	6											404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Khoa	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13MB	A09	24							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3	Nhan	606042	H/học& kt chất hđ bề mặt	3	HC13CHC	A01	80	1	2	3														203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	600002	Anh Văn Kỹ Thuật	3	HC12MB	A03	53	1	2	3														302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thanh	606010	Hóa Hữu Cơ A	4	HLHC2	A02	50	1	2	3	4													601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13MB	A08	24	1	2	3	4	5	6											404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Anh	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13HLY	A07	19							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Duy	606012	Hóa hữu cơ B	3	VL13PO	L02	60	1	2	3														112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Duy	606012	Hóa hữu cơ B	3	VL13KL	L01	60				4	5	6											110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nam	606012	Hóa hữu cơ B	3	CK13INN	A01	78										0	1	2					402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhan	606027	C/nghệ các chất tẩy rửa	3	HC12CHC	A01	32				4	5	6											210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Anh	CH2021	Hóa hữu cơ	3	HC14TP1	L03	80							7	8	9								113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	CH2021	Hóa hữu cơ	3	HC14SH	L02	60										0	1	2					312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	CH2024	Hóa hữu cơ (tn)	5	VL14PO	L02	28							7	8	9	0	1						404B2											1	2	3	4	5										
5	Nhan	600002	Anh Văn Kỹ Thuật	3	HC12KTDK	TNHC	40	1	2	3														202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thanh	600002	Anh Văn Kỹ Thuật	3	HC12CHC	A01	82				4	5	6											213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13CHC	A02	23	1	2	3	4	5	6											404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Anh	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13CHC	A01	20							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Anh	CH2024	Hóa hữu cơ (tn)	5	VL14PO	L01	28		2	3	4	5	6											404B2											1	2	3	4	5										
5	Duy	CH3029	Cơ sở kỹ thuật hóa dược	3	CT14AHD	CC01	21							7	8	9								406A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
6	Nam	606001	Hóa Học Xanh	3	HC13CHC	A01	80										0	1	2					203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tiến	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13DK	A04	20	1	2	3	4	5	6											404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Tiến	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13DK	A03	20							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Chính	606025	Công Nghệ Hóa Hương Liệu	3	HC12CHC	A01	32	1	2	3														210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Anh	CH2023	Hóa hữu cơ	3	VL14PO	L01	55							7	8	9								211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
7	Anh	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13HD	A05	20							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
8	Anh	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13KTDK	TNH1	16	1	2	3	4	5	6											404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
8	Tiến	606011	Thí nghiệm hóa hữu cơ A	6	HC13KTHL	TNH2	23							7	8	9	0	1	2					404B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
		606009	ĐAMH chuyên ngành	0	HLHC1	A01	1																																											
9		606303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11CHC	A01	19																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		606303	Luận văn tốt nghiệp	0	HC11KTHC	A02	10																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thạnh	611002	K/soát Ô nhiễm không khí	3	MO12QLMT	L01	45							7	8	9								405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Kiên	611004	Kt Lò đốt chất thải	3	MO12KMT1	L01	87							7	8	9								202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Lệ	611005	Các qt hh &hl trong ktmt	3	MO13KMT1	L01	102				4	5	6											311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Sang	611014	Mạng lưới Cấp&thoát Ncdt	3	MO12KMT1	L01	87										0	1	2					202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hùng	EN1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	MO1505	L03	57	1	2	3	4													103H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Khoa	EN1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	MO1501	L01	57							7	8	9	0							101H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		EN1010	Vi sinhvật môi trường(tn	3	CC14QLMT	CC01	11										0	1	2					702H2						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Lệ	EN2005	Hóa kỹthuật &khoahọc MT1	4	MO14KMT1	L01	50							7	8	9	0							415H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thạnh	610107	Kt môi trường (cn vliệu)	3	CT13KANA	A01	20										0	1	2					405B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	611011	Kt xử lý Ctr Cn&nguy hại	3	MO12KMT2	L02	42							7	8	9								403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	611011	Kt xử lý Ctr Cn&nguy hại	3	MO12KMT1	L01	45										0	1	2					402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		EN1009	Vi sinh vật môi trường	3	CC14QLMT	CC01	11							7	8	9								410A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
3	Lệ	EN2005	Hóa kỹthuật &khoahọc MT1	4	MO14QLM1	L03	80			3	4	5	6											404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Oanh	610081	TN xử lý chất thải	5	MO12QLMT	L01	45							7	8	9	0	1						VMTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thành	611006	Các qt sinh học trg ktmt	3	MO13KMT1	L01	51	1	2	3														405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thành	611006	Các qt sinh học trg ktmt	3	MO13KMT2	L02	51				4	5	6											213H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thành	611006	Các qt sinh học trg ktmt	3	MO13QLMT	L03	57							7	8	9								306H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phú	EN1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	MO1503	L02	56	1	2	3	4													102H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Liên	EN2007	Quá trình môi trường 1	3	MO14QLM1	L01	80										0	1	2					401H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		610032	ĐAMH xử lý khí thải	3	MO12KMT1	L01	90							7	8	9								PDAMH7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		611010	ĐAMH xử lý nước cấp	3	MO12KMT1	L01	87										0	1	2					PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Lệ	EN2005	Hóa kỹthuật &khoahọc MT1	4	MO14KMT2	L02	50							7	8	9	0							306H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		610034	ĐAMH xử lý nước thải	0	HLMO1	A01	9																																											
9		611016	TT quản lý môi trường	0	MO12QLMT	L01	45																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		611077	Thực tập tham quan	0	MO12KMT1	L01	87																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		611303	Luận văn tốt nghiệp	0	MO11KMT1	A01	97																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hương	610001	Môi trường và con người	3	VP2015/2	P02	80			3	4	5												602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Thúy	610075	QL chất lượng môi trường	3	MO13QLMT	L01	70	1	2	3														110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Túc	610111	An toàn Ld &vsinh Mtr Cn	3	MO12QLMT	L03	45										0	1	2					405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hà	EN1003	Con người và môi trường	3	XD15XD04	L04	121							7	8	9								401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Hà	EN1003	Con người và môi trường	3	KU1501	L01	160										0	1	2					212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Thành	EN2003	Các Qtrình shọc trg KTMT	4	MO14KMT2	L02	50	1	2	3	4													206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	610001	Môi trường và con người	3	CT13AHD	QT01	30				4	5	6											506A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
3	Huyền	610062	TN vi sinhvật kthuật mtr	3	MO13KMT1	L02	27	1	2	3														702H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huyền	610062	TN vi sinhvật kthuật mtr	3	MO13KMT1	L01	27				4	5	6											702H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huyền	610062	TN vi sinhvật kthuật mtr	3	MO13QLMT	L06	30							7	8	9								702H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huyền	610062	TN vi sinhvật kthuật mtr	3	MO13QLMT	L05	30										0	1	2					702H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Túc	610111	An toàn Ld &vsinh Mtr Cn	3	MO12KMT1	L01	45							7	8	9								402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Túc	610111	An toàn Ld &vsinh Mtr Cn	3	MO12KMT2	L02	42										0	1	2					403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hương	EN1003	Con người và môi trường	3	XD15XD07	L05	121	1	2	3														401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Hương	EN1003	Con người và môi trường	3	XD15XD12	L06	121				4	5	6											401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Giang	ME2019	Môi trường và con người	4	CK14CNM	L01	81	1	2	3	4													302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Sơn	610056	Sinh thái học	3	QL13CN2	A01	64										0	1	2					307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huyền	610062	TN vi sinhvật kthuật mtr	3	MO13KMT2	L03	27	1	2	3														702H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Huyền	610062	TN vi sinhvật kthuật mtr	3	MO13KMT2	L04	27				4	5	6											702H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Giang	610066	Độc học môi trường	3	MO13QLMT	L01	80	1	2	3														202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hùng	610083	Sản xuất sạch hơn	3	MO12KMT1	L01	87										0	1	2					202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dương	610092	Tối Ưu Hóa &qhtn Mtrường	3	MO13QLMT	L01	80				4	5	6											403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hà	610108	Iso 14000& kiểm toán Mtr	3	MO12KMT1	L01	87							7	8	9								202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Sơn	EN1003	Con người và môi trường	3	CT14GRIF	CC01	15	1	2	3														203A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
4	Hiệp	EN1003	Con người và môi trường	3	XD15BXD1	A08	45				4	5	6											302C4						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Khôi	610031	Kt Xử lý khí thải	3	MO12KMT2	L02	42							7	8	9								305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Khôi	610031	Kt Xử lý khí thải	3	MO12KMT1	L01	45										0	1	2					402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hạnh	610059	Vi sinh vật Kt môitrường	3	MO13QLMT	L01	57										0	1	2					306H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	610084	Mô hình hóa môi trường	3	MO12KMT1	L01	45							7	8	9								402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	610084	Mô hình hóa môi trường	3	MO12KMT2	L02	42										0	1	2					305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phong	610001	Môi trường và con người	3	CT13AHD	QT01	30	1	2	3														410A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
6	Giang	610001	Môi trường và con người	3	VP2015/1	P01	80							7	8	9								402C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Phong	610003	Ql C/thải Rắn&ct Nguyhại	3	MO12QLMT	L01	80										0	1	2					403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hạnh	EN1003	Con người và môi trường	3	XD15TD1	L02	151							7	8	9								213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Hạnh	EN1003	Con người và môi trường	3	XD15VL1	L03	151										0	1	2					213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Thành	EN2003	Các Qtrình shọc trg KTMT	4	MO14KMT1	L01	50							7	8	9	0							214H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Thúy	610100	Đ/giá tácđộng&rủi ro mtr	3	HLMO	L01	60				4	5	6											405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Sơn	EN1005	Sinh thái học	4	MO1501	L01	85	1	2	3	4													101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Sơn	EN1005	Sinh thái học	4	MO1504	L02	85							7	8	9	0							103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Túc	610095	QL tn rừng& đa dạng shọc	3	HLMO1	A01	60				4	5	6											301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Hiệp	610104	Thực hành phân tích gis	3	MO12QLMT	L02	25							7	8	9								402B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Hiệp	610104	Thực hành phân tích gis	3	MO12QLMT	L01	25										0	1	2					402B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Khoa	610098	Quản lý mtr đô thị & kcn	3	MO12QLMT	L01	80										0	1	2					403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Hiệp	610103	Pt gis trong ql mtrường	3	MO12QLMT	L01	45							7	8	9								403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Túc	610093	QL&kiểm soát ô nhiễm đất	3	MO12QLMT	L01	60							7	8	9								403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		610077	Thực tập tham quan	0	MO12QLMT	L01	45																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
9		610303	Luận văn tốt nghiệp	0	MO11QLMT	A01	47																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
9		610702	Sinh thái công nghiệp	0		TLVP	12																																												
2	Phương	503008	Khai phá dữ liệu	2	MT12KH01	A01	80		2	3														201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Quang	503008	Khai phá dữ liệu	2	MT12KHTN	TNMT	38				4	5												201B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Tuyến	503012	Thương mại điện tử (BT)	2	MT12KH04	A02	40							7	8									P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Trí	503012	Thương mại điện tử (BT)	2	MT12KHTN	TNMT	40									9	0							P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Tuyến	503012	Thương mại điện tử (BT)	2	MT12KH01	A01	40											1	2					P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Tùng	503006	Pt & thiết kế hệ thống	4	MT12KH03	A02	82							7	8	9	0							315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Hà	503004	Hệ quảntrị cơ sở dữ liệu	3	MT12KH03	A02	82	1	2	3														315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thành	503004	Hệ quảntrị cơ sở dữ liệu	3	MT12KH01	A01	94							7	8	9								306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Quang	503006	Pt & thiết kế hệ thống	4	MT12KHTN	TNMT	38	1	2	3	4													201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Trí	503007	Thương mại điện tử	2	MT12KH01	A01	80		2	3														201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Trí	503007	Thương mại điện tử	2	MT12KHTN	TNMT	38					5	6											205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Trí	503007	Thương mại điện tử	2	MT12KH03	A02	80				4	5												315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Chi	503009	Bảo mật hệthống thôngtin	2	MT12KH01	A01	94				4	5												201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Tùng	503006	Pt & thiết kế hệ thống	4	MT12KH01	A01	94	1	2	3	4													201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Hà	503012	Thương mại điện tử (BT)	2	MT12KH05	A03	40				4	5												P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Hà	503012	Thương mại điện tử (BT)	2	MT12KH03	A04	40							7	8									P2A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Quang	503013	Khai phá dữ liệu (BT)	2	MT12KHTN	TNMT	40				4	5												P2A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Phương	503013	Khai phá dữ liệu (BT)	2	MT12KH01	A01	40							7	8									P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		502002	Công nghệ phần mềm	3	CT13QUEE	QT01	20	1	2	3														406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																			
2	Trực	502007	Kiểm tra phần mềm	3	MT12KH01	A01	80				4	5	6											302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KH03	A05	36	1	2															P1A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KH02	A04	30			3	4													P1A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KH05	A02	40							7	8									P1A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KHTN	TNMT	40									9	0							P1A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KH04	A06	36											1	2					P1A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thuận	502012	Qlý Dự án Phần Mềm (bt)	2	MT12KH01	A01	40									9	0							P2A5										0	1	2	3	4	5											
3	Thuận	502012	Qlý Dự án Phần Mềm (bt)	2	MT12KH01	A01	40									9	0							302B1		2	3	4	5	6	7																			
3	Hiệp	502014	Lậptrình Hướng Dtượng(th	2	HLMT2	A01	40				4	5												103C6		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Giang	CO2006	L/trình hướng đ/tượng(th	2	MT14KH04	L04	35			3	4													312H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		502002	Công nghệ phần mềm	3	CT13QUEE	QT01	20				4	5	6											406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
4	Trí	502002	Công nghệ phần mềm	3	MT13KH02	A02	120							7	8	9								315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trí	502002	Công nghệ phần mềm	3	MT13KH01	A01	120										0	1	2					201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bình	502012	Qlý Dự án Phần Mềm (bt)	2	MT12KH03	A02	40										0	1						P2A5										0	1	2	3	4	5										
4		502012	Qlý Dự án Phần Mềm (bt)	2	MT12KH03	A02	40										0	1						313B1		2	3	4	5	6	7																		
4	Hiệp	CO2005	Lập trình hướng đốitượng	3	MT14KH04	L02	70							7	8	9								310H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiệp	CO2005	Lập trình hướng đốitượng	3	MT14KH01	L01	105										0	1	2					412H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Giang	CO2006	L/trình hướng đ/tượng(th	2	MT14KHTN	TNMT	35											1	2					P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trực	502002	Công nghệ phần mềm	3	MT13KHTN	TNMT	37										0	1	2					206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KH06	A03	40			3	4													P2A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	3	CT13QUEE	QT01	20				4	5	6											511A4			3	4	5	6	7																		
5		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	2	MT13KH01	A01	40					5	6											P1A5		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thuận	502011	Kiểm tra phần mềm (bt)	2	MT12KH03	A02	40											1	2					P2A5				4			7			0	1				5										
5	Hiệp	CO2005	Lập trình hướng đốitượng	3	MT14KHTN	TNMT	35							7	8	9								205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Giang	CO2006	L/trình hướng đ/tượng(th	2	MT14KH03	L03	35	1	2															310H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Giang	CO2006	L/trình hướng đ/tượng(th	2	MT14KH05	L05	35			3	4													313H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hiệp	502001	Lậptrình hướng đối tượng	3	HLMT2	A01	40	1	2	3														304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thơ	502003	Quản lý dự án phần mềm	2	MT12KH01	A01	80									9	0							213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		502009	Công nghệ phần mềm (bt)	3	CT13QUEE	QT01	20										0	1	2					511A4			3	4	5	6	7																		
6	Thuận	502011	Kiểm tra phần mềm (bt)	2	MT12KH02	A01	40											1	2					P2A5				4			7			0	1				5										
6		CO2006	L/trình hướng đ/tượng(th	2	MT14KH01	L01	35							7	8									312H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		CO2006	L/trình hướng đ/tượng(th	2	MT14KH02	L02	35									9	0							312H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		501707	PT Th/kế hướng đối tượng	0		TLVP	6																																											
9		502013	TT công nghệ phần mềm	0	MT12KH01	A01	34																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		502013	TT công nghệ phần mềm	0	MT12KH02	A02	27																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		502013	TT công nghệ phần mềm	0	MT12KH03	A03	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		502013	TT công nghệ phần mềm	0	MT12KH04	A04	33																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		502013	TT công nghệ phần mềm	0	MT12KH05	A05	42																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		502013	TT công nghệ phần mềm	0	MT12KHTN	TNMT	38																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hùng	501127	Kỹ thuật lập trình	3	HLMT1	A01	60				4	5	6											304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thìn	501134	XL ss và hệ phân bố (bt)	2	MT12KH01	A01	40									9	0							TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
2	Thìn	501134	XL ss và hệ phân bố (bt)	2	MT12KHTN	TNMT	40											1	2					103C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
2	Quang	501601	Tin học	3	BD15CN01	C01	80				4	5	6											404C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Quang	501602	Thực hành tin học	3	HLBD1	C05	40							7	8	9								104C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hải	501602	Thực hành tin học	3	BD15CN04	C04	40									9	0	1						PTHTH3													3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
2	Nhân	503001	Cấu trúc dữliệu & Gthuật	4	MT13KTTN	TNMT	40	1	2	3	4													205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	HLMT2	A03	40									9	0							405B4		2		4		6				0		2		4											
2		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	HLMT2	A03	40									9	0							103C6			3		5		7				1		3											
2		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	MT13KT01	A01	40										0	1						306B4		2		4		6				0		2		4											
2		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	MT13KT01	A01	40										0	1						104C6			3		5		7				1		3											
2	Anh	CO1014	Kỹ thuật lập trình (tn)	3	GT14TAU	L02	25				4	5	6											406H1			3		5		7		9		1		3		5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2		CO1014	Kỹ thuật lập trình (tn)	3	GT14TAU	L03	25				4	5	6											313H1			3		5		7		9		1		3		5											
3	Thìn	501134	XL ss và hệ phân bố (bt)	2	MT12KH03	A02	40											1	2					103C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
3	Quang	501601	Tin học	3	HLBD1	C03	40							7	8	9								503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hải	501602	Thực hành tin học	3	BD15CN03	C03	40							7	8	9								103C6													3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
3	Tươi	501703	Nguyên lý biên dịch &lt	2	VP12NL	P01	30					5	6											502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
3	Trực	501704	Cấu trúc dữ liệu nângcao	2	VP13CDT	P01	50		2	3														206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trực	501704	Cấu trúc dữ liệu nângcao	2	VP13NL	P02	50					5	6											501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	CO1014	Kỹ thuật lập trình (tn)	3	GT14HK	L01	40							7	8	9								406H1			3		5		7		9		1		3		5											
3	Sơn	CO2003	Ctrúc dữliệu & giảithuật	3	MT14KH01	L01	105							7	8	9								412H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	CO2003	Ctrúc dữliệu & giảithuật	3	MT14KH04	L02	70										0	1	2					305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		CO2004	Ctrúc dữliệu &g/thuật(th	3	MT14KH05	L05	35				4	5	6											311H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nam	501047	XL s/song và hệ phân bố	2	MT12KHTN	TNMT	38									9	0							205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Giang	501129	Thực hành KT lập trình	3	HLMT1	A01	30				4	5	6											103C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hải	501602	Thực hành tin học	3	BD15CN02	C02	40	1	2	3														104C6													3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
4	Anh	503003	PT & Thiết kế giải thuật	3	HLMT2	A01	65										0	1	2					306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	MT13KTTN	TNMT	40										0	1						303B4		2		4		6				0		2		4											
4		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	MT13KTTN	TNMT	40										0	1						103C6			3		5		7				1		3												
4		CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1504	L04	39	1	2	3														312H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1505	L05	38				4	5	6											312H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1507	L07	39				4	5	6											313H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Phương	CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1501	L01	39							7	8	9								312H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1502	L02	38							7	8	9								313H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Phương	CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1503	L03	38										0	1	2					312H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1508	L08	38										0	1	2					313H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		CO2004	Ctrúc dữliệu &g/thuật(th	3	MT14KHTN	TNMT	35				4	5	6											P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	501047	XL s/song và hệ phân bố	2	MT12KH01	A01	80							7	8									315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		501129	Thực hành KT lập trình	3	HLMT1	A02	30				4	5	6											103C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quang	501601	Tin học	3	BD15CN03	C02	80									9	0	1						501C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Hải	501602	Thực hành tin học	3	BD15CN01	C01	40	1	2	3														103C6													3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
5	Đạt	501702	Ngôn ngữ Ltrìnhtiên tiến	3	VP12CDT	P01	40										0	1	2					206B10						6	7	8	9	0															
5	Hùng	CO1013	Kỹ thuật lập trình	4	GT14OTO1	L02	80	1	2	3	4													208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhân	CO2003	Ctrúc dữliệu & giảithuật	3	MT14KHTN	TNMT	35										0	1	2					211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		CO2004	Ctrúc dữliệu &g/thuật(th	3	MT14KH02	L02	35	1	2	3														406H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		CO2004	Ctrúc dữliệu &g/thuật(th	3	MT14KH04	L04	35							7	8	9								312H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		CO2004	Ctrúc dữliệu &g/thuật(th	3	MT14KH01	L01	35										0	1	2					313H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tươi	501703	Nguyên lý biên dịch &lt	2	VP12NL	P01	30		2	3														206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
6	Nhân	503001	Cấu trúc dữliệu & Gthuật	4	MT13KT01	A01	80							7	8	9	0							315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	MT13KT03	A02	40											1	2					302B4		2		4		6				0		2		4											
6		503010	Cấu trúc dữliệu & Gt (bt	2	MT13KT03	A02	40											1	2					103C6			3		5		7				1		3												
6	Nguyên	CO1007	Cấutrúc rời rạc cho KHMT	3	MT1507	L03	115	1	2	3														212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Nguyên	CO1007	Cấutrúc rời rạc cho KHMT	3	MT1504	L02	115				4	5	6											212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Khương	CO1007	Cấutrúc rời rạc cho KHMT	3	MT1501	L01	115							7	8	9								301H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Châu	CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1506	L06	38	1	2	3														310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Châu	CO1008	Cấu trúc rời rạc (TH)	3	MT1509	L09	38				4	5	6											310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Thịnh	CO1013	Kỹ thuật lập trình	4	GT14HK	L01	90	1	2	3	4													205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Anh	CO1014	Kỹ thuật lập trình (tn)	3	GT14OTO1	L04	40										0	1	2					311H1			3		5		7		9		1		3		5										
6		CO1014	Kỹ thuật lập trình (tn)	3	GT14OTO2	L05	40										0	1	2					310H1			3		5		7		9		1		3		5										
6		CO2004	Ctrúc dữliệu &g/thuật(th	3	MT14KH03	L03	35							7	8	9								313H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phùng	CO1003	Nhập môn về lập trình	3	CT14UTS	CC01	42							7	8	9								203A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
2	Minh	CO1004	Nhập môn về lập trình(TH	3	CK15DM2	L02	40	1	2	3														310H1														4		6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Minh	CO1004	Nhập môn về lập trình(TH	3	CK15DM1	L01	40				4	5	6											310H1														4		6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3		501001	Tin học đại cương	3	CT13AHH	QT01	20	1	2	3														506A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
3		CO1004	Nhập môn về lập trình(TH	3	KU14CKT2	L04	40										0	1	2					312H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trí	CO2001	Kỹnăng chnghiệp cho kỹsư	3	MT14KT01	L01	70										0	1	2					214H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		501133	Thực hành tin học	3	HLMT1	A02	40	1	2	3														NETLAB	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		501133	Thực hành tin học	3	HLMT1	A01	40							7	8	9								103C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phùng	CO1004	Nhập môn về lập trình(TH	3	CT14UTS	CC01	42	1	2	3														511A4						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1501	L01	39	1	2															310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1502	L02	38			3	4													310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1509	L09	38			3	4													311H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1503	L03	38					5	6											310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1508	L08	38					5	6											311H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1504	L04	39							7	8									311H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1506	L06	38							7	8									310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1505	L05	38									9	0							311H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		CO1006	Nhập môn điện toán (TH)	2	MT1507	L07	39									9	0							310H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5		501133	Thực hành tin học	3	CT13AHH	QT01	20							7	8	9								511A4			3	4	5	6	7																		
5	Minh	501706	Thực hành tin học	3	VP11CDT	P01	20							7	8	9								203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Minh	CO1003	Nhập môn về lập trình	3	KU14CKT1	L02	80	1	2	3														403H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thịnh	CO1005	Nhập môn điện toán	2	MT1504	L02	115	1	2															401H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thịnh	CO1005	Nhập môn điện toán	2	MT1507	L03	115			3	4													404H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thịnh	CO1005	Nhập môn điện toán	2	MT1501	L01	115					5	6											304H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Trí	CO2001	Kỹnăng chnghiệp cho kỹsư	3	MT14KTTN	TNMT	25	1	2	3														203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		501001	Tin học đại cương	3	CT13AHH	QT01	20				4	5	6											202A4A	1	2	3	4	5	6	7	8																	
6	Quang	501001	Tin học đại cương	3	HLMT1	A01	120							7	8	9								313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		501133	Thực hành tin học	3	HLMT1	A03	40	1	2	3														NETLAB	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	501705	Tin học	3	VP11CDT	P01	20	1	2	3														603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hùng	CO1003	Nhập môn về lập trình	3	CK15DM1	L01	80	1	2	3														303H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
		501302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNMT1	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		501303	Luận văn tốt nghiệp	0	MT11KH01	A01	139																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		501303	Luận văn tốt nghiệp	0	MT11KHTN	TNMT	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		505021	Thực tập công nghiệp 1	0	MT13KH01	A01	250																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Phương	504002	Kiến trúc máy tính	2	HLMT2	A01	40							7	8									310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thịnh	504009	T/kế vi mạch số với HDL	3	MT12KT01	A01	90										0	1	2					201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tín	504018	Xử lý tín hiệu số (bt)	3	MT12KTTN	TNMT	30	1	2	3														TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiến	504019	TK vi mạch số với hdl(bt	3	MT12KTTN	TNMT	30				4	5	6											TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiến	504019	TK vi mạch số với hdl(bt	3	MT12KT02	A01	21							7	8	9								TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Cường	CO2007	Kiến trúc máy tính	3	MT14KHTN	TNMT	35							7	8	9								205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	504003	Kỹ thuật truyền số liệu	3	MT13KTTN	TNMT	18				4	5	6											205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuấn	504005	Xử lý tín hiệu số	3	MT12KTTN	TNMT	30	1	2	3														207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thịnh	504009	T/kế vi mạch số với HDL	3	MT12KTTN	TNMT	30				4	5	6											207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tiến	504019	TK vi mạch số với hdl(bt	3	MT12KT03	A03	16										0	1	2					TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nhật	504020	Kt truyền số liệu (bt)	3	MT13KT01	A01	24	1	2	3														TNKTMT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		CO1010	Hệ thống số (tn)	3	CC14KTMT	CC02	24							7	8	9								601H6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
3		CO1010	Hệ thống số (tn)	3	CC14KHMT	CC01	25										0	1	2					601H6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
3	Bình	CO2008	Kiến trúc máy tính (th)	2	MT14KH04	L04	35					5	6											601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	504003	Kỹ thuật truyền số liệu	3	MT13KT01	A01	70							7	8	9								201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	504005	Xử lý tín hiệu số	3	MT12KT01	A01	90	1	2	3														309B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bách	504014	TN thiết kế luận lý	3	HLMT3	A01	40										0	1	2					601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiếu	504020	Kt truyền số liệu (bt)	3	MT13KT02	A02	24	1	2	3														TNKTMT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Anh	504020	Kt truyền số liệu (bt)	3	MT13KTTN	TNMT	18							7	8	9								TNKTMT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bình	504027	Kiến trúc máy tính (bt)	2	HLMT2	A01	40				4	5												104C6		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		CO1009	Hệ thống số	3	CT14QUEE	CC01	49							7	8	9								205B3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
4	Quang	CO1011	Kỹ thuật lập trình	3	CT14QUEE	CC01	49										0	1	2					206B3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
4	Bình	CO2008	Kiến trúc máy tính (th)	2	MT14KHTN	TNMT	35									9	0							P1A5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Cường	CO2009	ThKế LLý với verilog HDL	3	MT14KT01	L01	70							7	8	9								313H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tiến	CO2010	T/k LL với verilogHDL(th	3	MT14KT01	L01	35	1	2	3														601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tiến	CO2010	T/k LL với verilogHDL(th	3	MT14KTTN	TNMT	25							7	8	9								601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tín	501128	Thiết kế luận lý 1	3	HLMT1	A01	80										0	1	2					213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tín	504018	Xử lý tín hiệu số (bt)	3	MT12KT02	A01	21							7	8	9								TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhật	504020	Kt truyền số liệu (bt)	3	MT13KT03	A03	24	1	2	3														TNKTMT					5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		CO1012	Kỹ thuật lập trình (bt)	3	CC14KHMT	CC01	30	1	2	3														104C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
5		CO1012	Kỹ thuật lập trình (bt)	3	CC14KTMT	CC02	14							7	8	9								103C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
5	Phương	CO2007	Kiến trúc máy tính	3	MT14KH01	L01	105							7	8	9								412H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	CO2007	Kiến trúc máy tính	3	MT14KH04	L02	70										0	1	2					214H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bình	CO2008	Kiến trúc máy tính (th)	2	MT14KH03	L03	35			3	4													601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bình	CO2008	Kiến trúc máy tính (th)	2	MT14KH05	L05	35					5	6											601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Cường	CO2009	ThKế LLý với verilog HDL	3	MT14KTTN	TNMT	25				4	5	6											203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bình	CO2010	T/k LL với verilogHDL(th	3	MT14KT02	L02	35										0	1	2					601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		504018	Xử lý tín hiệu số (bt)	3	MT12KT03	A03	16				4	5	6											TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		504018	Xử lý tín hiệu số (bt)	3	MT12KT01	A02	25							7	8	9								TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tiến	504019	TK vi mạch số với hdl(bt	3	MT12KT01	A02	25	1	2	3														TNKTMT				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bình	CO2008	Kiến trúc máy tính (th)	2	MT14KH02	L02	35							7	8									601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Bình	CO2008	Kiến trúc máy tính (th)	2	MT14KH01	L01	35									9	0							601H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		504006	ĐAMH thiết kế luận lý	0	MT13KT01	A01	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504006	ĐAMH thiết kế luận lý	0	MT13KT02	A02	22																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504006	ĐAMH thiết kế luận lý	0	MT13KT03	A03	23																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504006	ĐAMH thiết kế luận lý	0	MT13KTTN	A04	18																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504010	ĐAMH ngành ktmt	0	MT12KT01	A01	25																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504010	ĐAMH ngành ktmt	0	MT12KT02	A02	21																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504010	ĐAMH ngành ktmt	0	MT12KT03	A03	16																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504010	ĐAMH ngành ktmt	0	MT12KTTN	TNMT	19																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNMT2	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504303	Luận văn tốt nghiệp	0	MT11KT01	A01	116																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		504303	Luận văn tốt nghiệp	0	MT11KTTN	TNMT	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Vân	506001	Hệ điều hành	3	MT13KTTN	TNMT	18										0	1	2					207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		506002	Mạng máy tính 1	3	CT13QUEE	QT01	20				4	5	6											406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
2	Vũ	506002	Mạng máy tính 1	3	MT13KH01	A01	97							7	8	9								203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Duy	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KT03	A03	35										0	1	2					NETLAB				4			7		9		1			4										
2	Duy	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KT03	A03	35										0	1	2					301B10			3		5	6		8					3		5										
2	Giang	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH04	A08	24			3	4													TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Giang	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH04	A07	25					5	6											TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Cường	506008	Mạng máy tính 2 (bt)	2	MT12KT03	A04	30					5	6											103C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KH01	A01	30							7	8									TNB1					5	6	7						3	4											
2		506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KH01	A01	30							7	8									202B1			3	4				8	9	0	1				5										
3		506001	Hệ điều hành	3	CT13QUEE	QT01	20	1	2	3														407A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
3	Vân	506001	Hệ điều hành	3	MT13KT01	A01	120							7	8	9								306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		506002	Mạng máy tính 1	3	CT13QUEE	QT01	20				4	5	6											407A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
3	Đạt	506003	Mạng máy tính 2	3	MT12KH01	A01	120	1	2	3														201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đạt	506003	Mạng máy tính 2	3	MT12KT01	A02	90				4	5	6											302C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thái	506005	Mật mã & an ninh mạng	2	MT12KHTN	TNMT	30							7	8									205B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hưng	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH02	A05	30	1	2															TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hưng	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KHTN	TNM2	20							7	8									TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hưng	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH05	A02	25									9	0							TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hưng	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH03	A06	25											1	2					TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Cường	506008	Mạng máy tính 2 (bt)	2	MT12KT01	A06	30		2	3														103C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Cường	506008	Mạng máy tính 2 (bt)	2	MT12KH01	A01	30							7	8									104C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		506001	Hệ điều hành	3	CT13QUEE	QT01	20	1	2	3														406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
4	Vũ	506002	Mạng máy tính 1	3	MT13KHTN	TNMT	37							7	8	9								207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vũ	506002	Mạng máy tính 1	3	MT13KH02	A02	100										0	1	2					315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Đạt	506003	Mạng máy tính 2	3	MT12KTTN	TNM2	19			3	4	5												206B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Duy	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KT01	A01	35	1	2	3														TNB1				4			7		9		1			4										
4	Duy	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KT01	A01	35	1	2	3														203B10			3		5	6		8					3		5										
4		506007	Mạng máy tính 1 (bt)	3	CT13QUEE	QT01	30										0	1	2					511A4				4	5	6	7	8																	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Cường	506008	Mạng máy tính 2 (bt)	2	MT12KTTN	TNM2	19	1	2															103C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Cường	506008	Mạng máy tính 2 (bt)	2	MT12KT02	A07	30					5	6											TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KH05	A04	30				4	5												NETLAB					5	6	7						3	4											
4		506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KH05	A04	30				4	5												201B1			3	4				8	9	0	1				5										
4		506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KH04	A03	30										0	1						NETLAB					5	6	7						3	4											
4		506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KH04	A03	30										0	1						306B4			3	4				8	9	0	1				5										
5	Thái	506005	Mật mã & an ninh mạng	2	MT12KH01	A01	120									9	0							306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Duy	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KT02	A02	35	1	2	3														NETLAB				4			7		9		1			4											
5	Duy	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KT02	A02	35	1	2	3														301B10			3		5	6		8					3		5										
5		506006	Hệ điều hành (bt)	3	CT13QUEE	QT01	20										0	1	2					511A4			3	4	5	6	7																		
5	Cường	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH01	A01	30	1	2															TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Cường	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH06	A03	25					5	6											TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Cường	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KHTN	TNM1	20							7	8									TNB1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		506008	Mạng máy tính 2 (bt)	3	CT13QUEE	QT01	20	1	2	3														511A4			3	4	5	6	7																		
6		506006	Hệ điều hành (bt)	3	CT13QUEE	QT01	20	1	2	3														511A4			3	4	5	6	7																		
6	Hưng	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KTTN	TNMT	30	1	2	3														TNB1				4			7		9		1			4											
6	Hưng	506006	Hệ điều hành (bt)	3	MT13KTTN	TNMT	30	1	2	3														205B10			3		5	6		8					3		5										
6	Cường	506007	Mạng máy tính 1 (bt)	2	MT13KH05	A04	25				4	5												104C6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		506007	Mạng máy tính 1 (bt)	3	CT13QUEE	QT01	30							7	8	9								511A4				4	5	6	7	8																	
6		506008	Mạng máy tính 2 (bt)	3	CT13QUEE	QT01	20				4	5	6											511A4			3	4	5	6	7																		
6	Hiếu	506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KHTN	TNMT	30											1	2					NETLAB					5	6	7						3	4											
6	Hiếu	506009	Mật mã &an ninh mạng (bt	2	MT12KHTN	TNMT	30											1	2					301B10			3	4				8	9	0	1				5										
2	Sơn	505005	Đồ họa máy tính	3	HLMT2	A01	60	1	2	3														303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH04	A06	40	1	2															P2A5			3		5		7		9		1		3	4											
2		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH04	A06	40	1	2															203B10				4		6		8		0		2													
2		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH03	A05	40					5	6											P1A5			3		5		7		9		1		3	4											
2		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH03	A05	40					5	6											203B10				4		6		8		0		2													
3		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH04	A07	40									9	0							303C4			3		5		7		9		1		3	4											
3		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH04	A07	40									9	0							104C6				4		6		8		0		2													
3		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH05	A02	40											1	2					P2A5			3		5		7		9		1		3	4											
3		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH05	A02	40											1	2					203B10				4		6		8		0		2													
3	Thịnh	505026	Lập trình game	3	MT12KH01	A01	80				4	5	6											301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phùng	505003	N/lý ngôn ngữ lập trình	3	MT13KH01	A01	120							7	8	9								213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phùng	505003	N/lý ngôn ngữ lập trình	3	MT13KHTN	TNMT	37										0	1	2					207B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Sơn	505018	Đồ họa máy tính (bt)	3	HLMT3	A01	40	1	2	3														P1A5		2						8		0				4											
4	Sơn	505018	Đồ họa máy tính (bt)	3	HLMT3	A01	40	1	2	3														307B1			3				7		9		1		3		5	6									
5	Nguyên	505001	Toán rời rạc 1	3	HLMT1	A01	60							7	8	9								313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phùng	505003	N/lý ngôn ngữ lập trình	3	MT13KH02	A02	120							7	8	9								213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sách	505010	Xử lý ảnh&thị giác mtính	2	MT12KH01	A01	80		2	3														201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH06	A03	40	1	2															P1A5			3		5		7		9		1		3	4											
5		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH06	A03	40	1	2															203B10				4		6		8		0		2													

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH01	A01	40			3	4													P1A5			3		5		7		9		1		3	4												
5		505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH01	A01	40			3	4													203B10				4		6		8		0		2													
5	Giang	505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH02	A04	40										0	1						P1A5			3		5		7		9		1		3	4												
5	Giang	505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KH02	A04	40										0	1						203B10				4		6		8		0		2													
5	Nguyên	505023	Toán rời rạc 1 (bt)	2	HLMT2	A02	25											1	2					104C6	1		3		5		7		9		1		3		5											
5	Thịnh	505026	Lập trình game	3	MT12KHTN	TNMT	38				4	5	6											202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Sách	505010	Xử lý ảnh&thị giác mtính	2	MT12KH01	A01	80									9	0							604C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Trường	505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KHTN	TNMT	37										0	1						P1A5			3		5		7		9		1		3	4												
6	Trường	505016	Nglý ngônngữ ltrình (BT)	2	MT13KHTN	TNMT	37										0	1						205B10				4		6		8		0		2													
3	Chương	IM1005	Toán kinh tế ứng dụng	3	CT14UIS	CC01	40										0	1	2					202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9					TA
3	Trân	IM2007	Thống kê trong kinhdoanh	3	QL1401	L01	75							7	8	9								413H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thanh	IM2007	Thống kê trong kinhdoanh	3	QL1403	L02	71										0	1	2					411H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phương	701081	Mô phỏng trg kinh doanh	3	QL12CN1	A01	80	1	2	3														304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trân	701106	Hệ thống thông tin q/lý	3	QL13CN2	A02	77				4	5	6											203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiệp	701136	Lập và phân tích dự án	3	QL12CN2	A02	72				4	5	6											303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hiệp	701136	Lập và phân tích dự án	3	QL12CN1	A01	71										0	1	2					303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trân	701106	Hệ thống thông tin q/lý	3	QL13CN1	A01	77				4	5	6											305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	IM1011	Máy tính trong kinhdoanh	3	QL1401	L01	75							7	8	9								413H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	IM1011	Máy tính trong kinhdoanh	3	QL1403	L02	71										0	1	2					411H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		701708	PP thống kê &ptích dliệu	0		TLVP	24																																											
2	Nguyên	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	HC13TP1	A07	62	1	2	3														GDB2A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	VL13KL	L02	120	1	2	3														113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	CK13CXN	A02	70				4	5	6											301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phương	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	MO13QLMT	L01	117				4	5	6											113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuấn	700213	Quản trị k/doanh cho KS	3	HLQL2	A02	80				4	5	6											604B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Uyên	700213	Quản trị k/doanh cho KS	3	VL12KL	L01	120							7	8	9								114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
3	Hiệp	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	DC13KK	A05	56				4	5	6											303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thanh	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	HC13SH	A10	58				4	5	6											302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nguyên	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	CK13CTM2	A08	59										0	1	2					202B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thủy	701116	Anh văn thương mại 2	3	QL12CN2	A02	40							7	8	9								303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trân	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	CK13NH1	A04	85							7	8	9								303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thủy	701116	Anh văn thương mại 2	3	QL12CN1	A01	40										0	1	2					303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lan	IM1001	Giới thiệu ngành	3	QL1504	L02	85	1	2	3														201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thanh	IM1001	Giới thiệu ngành	3	QL1501	L01	85				4	5	6											204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Hà	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	CK13CTM1	A01	59	1	2	3														504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tài	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	DC13KT	A09	83	1	2	3														303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tài	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	GT13TAU1	A06	71							7	8	9								203B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thảo	700200	Lập &P/Tích Dự án cho KS	3	CK13KSTN	A03	81										0	1	2					502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phương	700213	Quản trị k/doanh cho KS	3	HLQL1	A01	80				4	5	6											301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thanh	IM2003	Kinh tế kỹ thuật	3	MO14QLM1	L01	80										0	1	2					311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										TA
		700002	Kỹ năng mềm	0	CT13KANA	CC01	10																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		701303	Luận văn tốt nghiệp	0	QL11CN1	A01	158																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		701303	Luận văn tốt nghiệp	0	QLB2	B02	1																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
2	Hằng	701094	Quản Lý Công Nghệ	3	QL13CN1	A01	64	1	2	3														304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hằng	701094	Quản Lý Công Nghệ	3	QL13CN2	A02	64				4	5	6											306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hằng	701114	Chuyển giao công nghệ	3	QL12CN1	A01	71										0	1	2					303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Uyên	700211	Quản lý dự án cho kỹ sư	3	HLQL1	A03	60							7	8	9								313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Luông	700212	Quản lý sản xuất cho Ksư	3	HLQL2	A02	80				4	5	6											302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hằng	701114	Chuyển giao công nghệ	3	QL12CN2	A02	72										0	1	2					303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đức	701128	Quản lý dự án	3	CT13UIS	QT01	20	1	2	3														203A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		TA
3	Anh	701706	Quản lý sản xuất	2	VP12CDT	P01	70			3	4													501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trang	700211	Quản lý dự án cho kỹ sư	3	GT12OTO1	A02	77							7	8	9								404C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Luông	700212	Quản lý sản xuất cho Ksư	3	HLQL1	A01	80				4	5	6											501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nguyên	701014	Quản lý chuỗi cung ứng	3	QL12CN1	A01	55							7	8	9								303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Lan	701133	Quản lý sản xuất 2	3	QL13CN1	A01	50				4	5	6											304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trang	700211	Quản lý dự án cho kỹ sư	3	HLQL2	A04	60							7	8	9								502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	701014	Quản lý chuỗi cung ứng	3	QL12KD	A03	31	1	2	3														303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	701014	Quản lý chuỗi cung ứng	3	QL12CN2	A02	56										0	1	2					304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Đức	701128	Quản lý dự án	3	CT13UIS	QT01	20				4	5	6											203A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		TA
5	Nguyên	701133	Quản lý sản xuất 2	3	QL13CN2	A02	50	1	2	3														203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Uyên	700211	Quản lý dự án cho kỹ sư	3	GT12HK	A01	67				4	5	6											501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Loan	700406	Quản lý chất lượng CN	3	CT12CSA1	TT01	50				4	5	6											409A4		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
6	Đức	701128	Quản lý dự án	3	HLQL2	A01	40				4	5	6											303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Lan	701133	Quản lý sản xuất 2	3	QL13KD	A03	54				4	5	6											203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thanh	700401	Kinh tế học	3	CT13TIE1	TT01	30							7	8	9								205B3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Minh	701118	Kế hoạch kinh doanh	3	QL12KD	A03	31							7	8	9								304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Minh	701118	Kế hoạch kinh doanh	3	QL12CN2	A02	56										0	1	2					304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phương	701132	Nguyên lý tài chính	3	QL13CN2	A02	50	1	2	3														302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thảo	701142	Kinh tế học đại cương	3	HLQL2	A01	110	1	2	3														203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Ngọc	701711	Kinh tế vi mô-ql kế toán	2	VP12CDT	P01	70	1	2															501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thanh	IM1009	Kinh tế vĩ mô	3	CT14UIS	CC01	40							7	8	9								202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
3	Nhàn	IM2001	Kế toán tài chính	3	QL1403	L02	46							7	8	9								411H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Ngọc	IM2001	Kế toán tài chính	3	QL1401	L01	47										0	1	2					413H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	701132	Nguyên lý tài chính	3	QL13KD	A03	60	1	2	3														203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thảo	701142	Kinh tế học đại cương	3	HLQL1	A02	110	1	2	3														203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hùng	214701	Kthức Về Các Xínghiệp Cn	3	VP11CDT	P01	20										0	1	2					202B10								8	9	0	1	2												
5	Nhàn	701059	Kế Toán 1	3	HLQL1	A01	30										0	1	2					301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	701107	Vốn lưu động	3	QL12CN1	A01	80							7	8	9								304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	701132	Nguyên lý tài chính	3	QL13CN1	A01	50	1	2	3														304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thanh	IM1003	Kinh tế vi mô	3	QL1501	L01	85	1	2	3														204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thanh	IM1003	Kinh tế vi mô	3	QL1504	L02	85				4	5	6											201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Ngọc	IM2001	Kế toán tài chính	3	CT14UIS	CC01	40										0	1	2					202A4A	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						TA

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Minh	701118	Kế hoạch kinh doanh	3	QL12CN1	A01	55	1	2	3														304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thanh	701703	Kinh tế đại cương 1	3	VP13CDT	P01	50							7	8	9								202B10	1	2	3	4	5																				
6	Thanh	701703	Kinh tế đại cương 1	3	VP13NL	P02	50										0	1	2					206B10						6	7	8	9	0															
2	Luông	701008	Đạo đức kinh doanh	3	QL13CN1	A01	50				4	5	6											304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Mai	701013	PP n/cứu trong k/doanh	3	QL12CN1	A01	55							7	8	9								303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thư	701015	Quản trị đại cương	3	HLQL1	A01	60	1	2	3														301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Xuân	IM1007	Quản trị đại cương	3	CT14UIS	CC01	40								8	9	0							202A4A	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						TA
3	Tài	701124	Quản lý chiến lược	3	CT13UIS	QT01	20				4	5	6											203A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	TA
3	Châu	701705	KT vi mô-ch/lược & tcxn	3	VP12CDT	P01	70							7	8	9								503C6	1	2	3	4	5																				
4	Tuấn	701013	PP n/cứu trong k/doanh	3	QL12CN2	A02	56										0	1	2					203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thanh	IM2009	Tiếp thị căn bản	3	CT14UIS	CC01	40										0	1	2					203A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						TA
5	Liên	701117	Tiếp thị giữa các tổchức	3	QL13KD	A01	80	1	2	3														305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tài	701124	Quản lý chiến lược	3	CT13UIS	QT01	20	1	2	3														506A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	TA
5	Nhơn	IM2009	Tiếp thị căn bản	3	QL1403	L02	71							7	8	9								411H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhơn	IM2009	Tiếp thị căn bản	3	QL1401	L01	75										0	1	2					413H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Luông	701008	Đạo đức kinh doanh	3	QL13KD	A03	54	1	2	3														203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Luông	701008	Đạo đức kinh doanh	3	QL13CN2	A02	50										0	1	2					203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Anh	701013	PP n/cứu trong k/doanh	3	QL12KD	A03	31	1	2	3														401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		701702	Quản trị học	0		TLVP	5																																											
2	Hằng	003001	Anh văn 1	4	BD14CN01	C03	20	1	2	3	4													203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Dung	003001	Anh văn 1	4	HL01	A01	55									9	0	1	2					203B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Lan	003003	Anh văn 3	4	BD14CN03	C02	31	1	2	3	4													307B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	003003	Anh văn 3	4	HL02	A04	52			3	4	5	6											303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trân	003004	Anh văn 4	4	HL05	A07	55			3	4	5	6											310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiên	003004	Anh văn 4	4	HL04	A06	55							7	8	9	0							302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hằng	003004	Anh văn 4	4	VP2014/2	P02	15							7	8	9	0							301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hương	003101	TOEIC 250	4	HL03	A03	60							7	8	9	0							403C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Ngọc	003703	Tiếng pháp 3	3	VP2014/1	P01	36	1	2	3														601C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trang	003703	Tiếng pháp 3	3	VP2014/1	P02	36	1	2	3														402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Ngọc	003703	Tiếng pháp 3	2	VP2014/2	P03	31				4	5												401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trang	003703	Tiếng pháp 3	2	VP2014/2	P04	31				4	5												303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Ngọc	003707	Tiếng pháp 7 (tu Chon)	3	VP12CDT	P01	20							7	8	9								207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phong	003707	Tiếng pháp 7 (tu Chon)	3	VP12HK	P02	20							7	8	9								502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuấn	003720	Anh Văn 5 (xd)	4	VP13XDC	P01	20							7	8	9	0							604C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK10	L10	40	1	2	3	4													711H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Hạnh	LA1003	Anh văn 1	4	DD14LT11	L101	50	1	2	3	4													710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK11	L11	40	1	2	3	4													707H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT05	L26	41	1	2	3	4													808H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT07	L28	40	1	2	3	4													801H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	GT1502	L38	38	1	2	3	4													802H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC05	L46	38	1	2	3	4													706H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																								Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC06	L47	37	1	2	3	4													807H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	QL1501	L68	34	1	2	3	4													803H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD04	L89	40	1	2	3	4													809H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD06	L91	40	1	2	3	4													804H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	CK15HT1	L16	40							7	8	9	0							804H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	CK15HT2	L17	40							7	8	9	0							801H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	GT1503	L39	38							7	8	9	0							707H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC01	L42	38							7	8	9	0							808H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC02	L43	37							7	8	9	0							809H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC03	L44	38							7	8	9	0							802H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	QL1505	L72	34							7	8	9	0							807H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2		LA1003	Anh văn 1	4	VL1503	L79	35							7	8	9	0							711H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Trang	LA1003	Anh văn 1	4	VL14KL	L105	58									9	0	1	2					705H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thủy	LA1005	Anh văn 2	4	DD14LT11	L05	39	1	2	3	4													805H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Vân	LA1005	Anh văn 2	4	QL1404	L01	35							7	8	9	0							704H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Khanh	LA1007	Anh văn 3	4	DD14BK02	A23	60	1	2	3	4													313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thúy	LA1007	Anh văn 3	4	GT14OTO2	L15	36	1	2	3	4													811H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thư	LA1007	Anh văn 3	4	GT14OTO1	L16	40	1	2	3	4													704H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Vân	LA1007	Anh văn 3	4	DD14LT01	L17	37	1	2	3	4													703H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	ánh	LA1007	Anh văn 3	4	QL1401	L08	35			3	4	5	6											705H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thảo	LA1007	Anh văn 3	4	MO14QLM2	L09	21			3	4	5	6											702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Nguyên	LA1007	Anh văn 3	4	VL14KL	L22	48									9	0	1	2					708H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		LA1007	Anh văn 3	4	XD14DD5	L28	31									9	0	1	2					702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tiên	LA1009	Anh văn 4	4	DD14BK01	A05	39	1	2	3	4													305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trang	LA1009	Anh văn 4	4	DD14LT03	L02	63	1	2	3	4													701H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thảo	LA1009	Anh văn 4	4	HC14TP1	L03	73	1	2	3	4													708H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thúy	LA1009	Anh văn 4	4	QL1402	L12	51							7	8	9	0							701H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	ánh	LA1009	Anh văn 4	4	DD14LT04	L04	58									9	0	1	2					710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Giang	LA1009	Anh văn 4	4	CK14CD1	L16	42									9	0	1	2					806H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lan	003002	Anh văn 2	4	HL01	A01	55	1	2	3	4													306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dung	003002	Anh văn 2	4	BD14CN02	A04	30	1	2	3	4													602B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phương	003003	Anh văn 3	4	VP2014/2	P06	62	1	2	3	4													403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lan	003003	Anh văn 3	4	HL03	A05	55							7	8	9	0							201B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	003004	Anh văn 4	4	HL06	A08	55			3	4	5	6											501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiếu	003004	Anh văn 4	4	HL07	A09	55							7	8	9	0							304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khanh	003101	TOEIC 250	4	HL02	A02	60	1	2	3	4													306B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Ngọc	003701	Tiếng pháp 1	3	VP2015/1	P01	40	1	2	3														403C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Minh	003701	Tiếng pháp 1	3	VP2015/1	P02	40	1	2	3														601C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Ngọc	003701	Tiếng pháp 1	2	VP2015/2	P03	40				4	5												601C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Thi	003701	Tiếng pháp 1	2	VP2015/2	P04	40				4	5												301B4						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Ngọc	003729	Pháp Văn 7 (xd)	3	VP12XDC	P01	19							7	8	9								207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tùng	LA1009	Anh văn 4	4	HC14CHC	L08	64									9	0	1	2					708H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thảo	LA1009	Anh văn 4	4	CK14KTK	L17	51									9	0	1	2					710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Anh	003001	Anh văn 1	4	HL02	A02	55			3	4	5	6											502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		003001	Anh văn 1	4	VP2015/1	P05	80							7	8	9	0							602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Thúy	003003	Anh văn 3	4	BD14CN01	C01	22	1	2	3	4													401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Lan	003003	Anh văn 3	4	HL01	A03	55			3	4	5	6											303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Dung	003004	Anh văn 4	4	VP2014/1	P01	65	1	2	3	4													304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Ngọc	003004	Anh văn 4	4	HL03	A05	55			3	4	5	6											303B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Ngọc	003705	Tiếng pháp 5 (tự Chon)	3	VP13HK	P02	20				4	5	6											207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Ngọc	003705	Tiếng pháp 5 (tự Chon)	3	VP13CDT	P01	30							7	8	9								402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thiện	003705	Tiếng pháp 5 (tự Chon)	3	VP13VT	P04	25							7	8	9								403C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK02	L02	40	1	2	3	4													809H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Thơ	LA1003	Anh văn 1	4	MO14KMT1	L106	36	1	2	3	4													806H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Mai	LA1003	Anh văn 1	4	XD14CD2	L108	20	1	2	3	4													811H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		LA1003	Anh văn 1	4	CK15DM1	L14	40	1	2	3	4													711H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	DC1501	L18	40	1	2	3	4													802H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT04	L25	40	1	2	3	4													808H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC07	L48	38	1	2	3	4													707H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC08	L49	37	1	2	3	4													706H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC10	L51	37	1	2	3	4													807H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC11	L52	38	1	2	3	4													804H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15KT	L82	60	1	2	3	4													701H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15VL2	L86	35	1	2	3	4													803H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD02	L87	41	1	2	3	4													801H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK03	L03	40							7	8	9	0							808H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK06	L06	40							7	8	9	0							711H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC09	L50	38							7	8	9	0							802H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	KU1501	L73	40							7	8	9	0							706H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15VL1	L85	35							7	8	9	0							807H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD03	L88	40							7	8	9	0							804H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD09	L94	40							7	8	9	0							809H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD10	L95	41							7	8	9	0							801H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD11	L96	40							7	8	9	0							707H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	ánh	LA1003	Anh văn 1	4	CK14CTM2	L107	21									9	0	1	2					806H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		LA1003	Anh văn 1	4	XD14DD3	L109	20									9	0	1	2					803H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Vũ	LA1005	Anh văn 2	4	HC14HLY	L06	46	1	2	3	4													805H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Trang	LA1005	Anh văn 2	4	CK14CTM2	L09	25									9	0	1	2					805H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thủy	LA1007	Anh văn 3	4	XD14VL1	L01	55	1	2	3	4													708H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Vân	LA1007	Anh văn 3	4	MT14KT02	L02	34	1	2	3	4													705H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Giang	LA1007	Anh văn 3	4	MT14KH03	L03	42	1	2	3	4													710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Hằng	LA1007	Anh văn 3	4	CK14NH1	L23	44	1	2	3	4													704H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Hạnh	LA1007	Anh văn 3	4	XD14CD1	L27	37	1	2	3	4													703H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Giang	LA1007	Anh văn 3	4	DD14LT08	L20	54									9	0	1	2					701H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hạnh	LA1007	Anh văn 3	4	XD14DD3	L29	31									9	0	1	2					705H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tiên	LA1009	Anh văn 4	4	HC14KSTN	A02	31	1	2	3	4													306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trường	LA1009	Anh văn 4	4	HC14HLY	L10	51	1	2	3	4													702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vũ	LA1009	Anh văn 4	4	HC14HD	L09	35							7	8	9	0							702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hạnh	LA1009	Anh văn 4	4	CK14CTM1	L15	39									9	0	1	2					710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trang	LA1015	Pháp văn 3	5	DD14AU	AU1	26	1	2	3	4	5												501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1				
5		003001	Anh văn 1	4	VP2015/2	P06	80							7	8	9	0							401C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Hiếu	003002	Anh văn 2	4	HL02	A02	55									9	0	1	2					314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hương	003003	Anh văn 3	4	HL04	A06	55							7	8	9	0							204B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	003004	Anh văn 4	4	HL01	A03	55			3	4	5	6											301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngọc	003703	Tiếng pháp 3	3	VP2014/2	P03	31	1	2	3														301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trang	003703	Tiếng pháp 3	3	VP2014/2	P04	31	1	2	3														302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngọc	003703	Tiếng pháp 3	2	VP2014/1	P01	36				4	5												602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trang	003703	Tiếng pháp 3	2	VP2014/1	P02	36				4	5												603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		003724	Anh Văn 9 (xd)	5	VP11XDC	P01	20	1	2	3	4	5												310B1				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngọc	003727	Pháp Văn 5 (xd)	3	VP13XDC	P01	20							7	8	9								501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD14LT06	L100	47	1	2	3	4													702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		LA1003	Anh văn 1	4	CK15DM2	L15	40	1	2	3	4													802H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DC1503	L20	40	1	2	3	4													707H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT06	L27	41	1	2	3	4													808H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT08	L29	41	1	2	3	4													801H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT15	L36	40	1	2	3	4													711H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	GT1504	L40	38	1	2	3	4													807H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	VL1501	L77	35	1	2	3	4													803H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD12	L97	40	1	2	3	4													809H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD13	L98	41	1	2	3	4													804H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD14	L99	40	1	2	3	4													706H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK08	L08	40							7	8	9	0							706H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DC1504	L21	40							7	8	9	0							707H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT02	L23	41							7	8	9	0							801H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT13	L34	40							7	8	9	0							711H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	GT1501	L37	38							7	8	9	0							802H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	GT1505	L41	38							7	8	9	0							807H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD05	L90	41							7	8	9	0							804H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	XD15XD08	L93	40							7	8	9	0							809H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD14LT14	L103	48									9	0	1	2					702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT01	L22	41									9	0	1	2					808H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Nga	LA1005	Anh văn 2	4	HC14KSTN	A08	15	1	2	3	4													604B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	LA1007	Anh văn 3	4	XD14TD1	L04	49	1	2	3	4													701H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Nhật	LA1007	Anh văn 3	4	MT14KH01	L05	35	1	2	3	4													705H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nguyên	LA1007	Anh văn 3	4	DD14KSKT	A24	10									9	0	1	2					303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Vũ	LA1009	Anh văn 4	4	DD14LT09	L06	61	1	2	3	4													710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phụng	LA1009	Anh văn 4	4	XD14CTN	L26	37	1	2	3	4													703H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phúc	003002	Anh văn 2	4	HL03	A03	52	1	2	3	4													302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tiên	003004	Anh văn 4	4	HL02	A04	55	1	2	3	4													401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	003101	TOEIC 250	4	HL01	A01	60									9	0	1	2					303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Ngọc	003701	Tiếng pháp 1	3	VP2015/2	P03	40	1	2	3														403C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Thi	003701	Tiếng pháp 1	3	VP2015/2	P04	40	1	2	3														601C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Ngọc	003701	Tiếng pháp 1	2	VP2015/1	P01	40				4	5												602C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Minh	003701	Tiếng pháp 1	2	VP2015/1	P02	40				4	5												601C6						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Ngọc	003707	Tiếng pháp 7 (tu Chon)	3	VP12NL	P03	30							7	8	9								502C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hoài	003709	Mip(tpháp Hnhập Nnghiệp)	3	VP11NL	P03	17	1	2	3														207B10	1	2	3	4	5																				
6	Diệp	003709	Mip(tpháp Hnhập Nnghiệp)	3	VP11VT	P04	27	1	2	3														502C6	1	2	3	4	5																				
6	Hoài	003709	Mip(tpháp Hnhập Nnghiệp)	3	VP11CDT	P01	20				4	5	6											501C6	1	2	3	4	5																				
6	Diệp	003709	Mip(tpháp Hnhập Nnghiệp)	3	VP11HK	P02	18				4	5	6											301B10	1	2	3	4	5																				
6		003709	Mip(tpháp Hnhập Nnghiệp)	3	VP11XDC	P05	20				4	5	6											604C6				4	5	6	7	8																	
6	Vũ	003722	Anh Văn 7 (xd)	4	VP12XDC	P01	19			3	4	5	6											401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Mai	LA1003	Anh văn 1	4	XD14KSCD	A104	26	1	2	3	4													601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		LA1003	Anh văn 1	4	DC1502	L19	40	1	2	3	4													707H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT03	L24	41	1	2	3	4													801H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT10	L31	40	1	2	3	4													809H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT11	L32	41	1	2	3	4													804H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	DD15LT12	L33	41	1	2	3	4													808H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC12	L53	37	1	2	3	4													706H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	QL1502	L69	34	1	2	3	4													803H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	KU1502	L74	40	1	2	3	4													802H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	KU1503	L75	57	1	2	3	4													701H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	KU1504	L76	40	1	2	3	4													711H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	VL1504	L80	35	1	2	3	4													807H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK01	L01	40							7	8	9	0							804H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK04	L04	40							7	8	9	0							808H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK05	L05	40							7	8	9	0							801H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	CK15CK12	L12	40							7	8	9	0							711H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	HC15HC04	L45	37							7	8	9	0							706H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	MO1504	L57	34							7	8	9	0							802H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	MO1505	L58	34							7	8	9	0							807H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	MT1507	L65	39							7	8	9	0							707H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	MT1508	L66	38							7	8	9	0							809H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6		LA1003	Anh văn 1	4	VL1506	L81	53							7	8	9	0							701H1						6	7	8					3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Nga	LA1003	Anh văn 1	4	DD14BK02	A103	20									9	0	1	2					503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Dung	LA1005	Anh văn 2	4	VL14PO	L02	40	1	2	3	4													708H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Nguyên	LA1005	Anh văn 2	4	MT14KH05	L04	24							7	8	9	0							702H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Nga	LA1007	Anh văn 3	4	HC14KSTN	A26	28	1	2	3	4													502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thư	LA1007	Anh văn 3	4	MO14KMT1	L10	35	1	2	3	4													704H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Hạnh	LA1007	Anh văn 3	4	HC14HLY	L18	36	1	2	3	4													811H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Giang	LA1007	Anh văn 3	4	DD14LT07	L19	39	1	2	3	4													703H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Trang	LA1007	Anh văn 3	4	HC14TP2	L11	46									9	0	1	2					708H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		LA1007	Anh văn 3	4	HC14HD	L12	49									9	0	1	2					704H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Hằng	LA1009	Anh văn 4	4	CK14KSCD	A03	29	1	2	3	4													503C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thư	LA1009	Anh văn 4	4	DD14LT08	L05	50	1	2	3	4													710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thủy	LA1009	Anh văn 4	4	KU14CKT2	L14	31	1	2	3	4													705H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Dung	LA1009	Anh văn 4	4	MT14KH04	L11	51							7	8	9	0							710H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thanh	LA1015	Pháp văn 3	5	XD14AU	AU2	17	1	2	3	4	5												302C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7	Thanh	003107	Pháp văn 5 (auf)	5	XD13AU	AU	20							7	8	9	0	1						202B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7	Nhân	003109	Pháp văn 7 (auf)	5	XD12AU	AU	20							7	8	9	0	1						207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
8	Thanh	LA1015	Pháp văn 3	5	XD14AU	AU2	17	1	2	3	4	5												207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
8	Thanh	LA1015	Pháp văn 3	5	DD14AU	AU1	26							7	8	9	0	1						206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		003702	Tiếng pháp 2	0		TLVP	5																																												
9		003704	Tiếng pháp 4	0		TLVP	2																																												
9		003706	Tiếng pháp 6 (tự Chọn)	0		TLVP	2																																												
9		003708	Tiếng pháp 8 (tự Chọn)	0		TLVP	14																																												
9		003721	Anh Văn 6 (xd)	0		TLVP	1																																												
9		003730	Pháp Văn 8 (xd)	0		TLVP	1																																												
9		LA1007	Anh văn 3	0		L06	22																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Hiền	AS2001	Cơ học ứng dụng	4	MT14KH01	L04	120							7	8	9	0							305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	AS1003	Cơ lý thuyết	4	CT14GRIF	CC01	14									9	0	1	2					406A4	1	2	3	4	5	6	7	8					3	4	5	6	7	8	9						
3	Anh	AS2001	Cơ học ứng dụng	4	KU14VLY1	L03	120	1	2	3	4													208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Khương	AS2003	Kỹ thuật lập trình CKT	3	KU14CKT1	L01	80							7	8	9								404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Khương	AS2004	Kỹthuật lậptrình CKT (tn	3	KU14CKT1	L01	40										0	1	2					313H1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2														
4	Hòa	AS1003	Cơ lý thuyết	4	KU14CKT1	L02	80							7	8	9	0							404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Quốc	AS2001	Cơ học ứng dụng	4	DC14KS	L02	100									9	0	1	2					114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Tri	AS1003	Cơ lý thuyết	4	GT14OTO1	L01	80							7	8	9	0							208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Nhã	AS1003	Cơ lý thuyết	4	MT14KH01	L03	120	1	2	3	4													412H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Bằng	AS2001	Cơ học ứng dụng	4	DC14DK	L01	80							7	8	9	0							404H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Khương	AS2004	Kỹthuật lậptrình CKT (tn	3	KU14CKT2	L02	40							7	8	9								406H1			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2														
2	Nga	201010	Cơ học ứng dụng	3	HL02	A01	80										0	1	2					303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Nhi	201024	Dao động cơ sở	3	KU12CKT	A01	56				4	5	6											406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Thiện	201029	Lý thuyết dẻo kỹ thuật	3	KU12CKT	A01	56	1	2	3														406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Minh	201039	ứng xử cơ học của V/liệu	3	KU12CKT	A01	56				4	5	6											305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	201701	Cơhọc đc &ch mtr liêntục	3	VP13CDT	P01	50				4	5	6											206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Thiện	201030	PP phần tử hữu hạn (ckt)	3	KU12CKT	A01	56				4	5	6											406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Long	201033	ĐAMH thiết kế kỹ thuật	3	KU12CKT	A01	56	1	2	3														PDAMH5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Long	201703	Dao động 2	3	VP12CDT	P01	20							7	8	9								503C6	1	2	3	4	5																					
5	Hòa	201021	Cơ kỹ thuật (ckt)	4	KU13CKT1	A01	40									9	0	1	2					303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhi	201043	PT s/liệu t/nghiệm c/học	3	KU12CKT	A01	56	1	2	3														406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thiện	201705	Hư hỏng & phá hủy 1	3	VP12CDT	P01	40										0	1	2					206B10	1	2	3	4	5																					
6	Hưng	201036	Thí nghiệm cơ học	4	KU13CKT1	A01	40									9	0	1	2					PTNCOH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thiện	201701	Cơhọc đc &ch mtr liêntục	3	VP13NL	P02	50				4	5	6											503C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Long	201702	Dao động 1	3	VP12CDT	P01	40	1	2	3														203B10	1	2	3	4	5																					
		201040	ĐAMH mô phỏng cơ học	0	HLKU1	A01	1																																											
9		201302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNUD2	A01	10																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		201303	Luận văn tốt nghiệp	0	KU11CKT	A01	35																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		201707	Cơ học vật rắn & sóng cơ	0		TLVP	41																																											
2	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DD13LT01	A10	113	1	2	3														305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phong	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	GT13OTO1	A14	78	1	2	3	4													304C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	CT14TIE2	TT01	50				4	5	6											306B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
2	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	CK13CTM1	A02	114							7	8	9								406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	VL13KL	L03	67							7	8	9	0							113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	CT13TIE3	TT01	51									9	0	1	2					208B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tỉnh	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC15HC07	L03	113	1	2	3														304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Trang	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC15HC10	L04	112				4	5	6											304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Phong	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	XD14KSCD	A11	83							7	8	9	0							215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tỉnh	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	HC15HC04	L02	112							7	8	9	0							304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Luyến	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	XD14CTN	L08	130							7	8	9	0							406H2	1	2	3	4	5	6																				
2	Thừa	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	XD14CTN	L08	130							7	8	9	0							406H2							7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC13KTTP	A17	139	1	2	3														212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Luận	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	DD13LT05	A11	98	1	2	3	4													305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	DD13BK01	A08	138			3	4	5	6											314B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	VP2014/1	P20	133							7	8	9								305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	CK13CXN	A03	117							7	8	9	0							401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phổ	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	MT13KH01	A18	79							7	8	9	0							212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC13CHC	A15	115										0	1	2					308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	DD12KTD1	A10	59	1	2	3	4													308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thịnh	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	XD12DD4	A21	132	1	2	3	4													505B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	KU13CKT1	A16	139							7	8	9	0							304C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	VP13CDT	P18	120									9	0	1	2					502C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hạnh	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	VL12KL	L01	38	1	2	3														311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3											
3	Thủy	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	XD13DD1	A11	82				4	5	6											212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3											
3	Bảo	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	BD13CN01	A02	79							7	8	9								505B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3											
3	Tỉnh	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	HC15HC07	L03	113	1	2	3	4													404H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Phong	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	MO14KMT1	L05	130			3	4	5	6											406H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tỉnh	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC15HC04	L02	112							7	8	9								401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Trang	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	XD14CB1	L07	140							7	8	9	0							201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phong	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	CC14QLMT	CC01	11										0	1	2					410A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
3	Thừa	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC15HC01	L01	113										0	1	2					401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	HC13CHC	A15	115	1	2	3	4													213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phổ	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	DD13KSKT	A09	75			3	4	5	6											308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	HC13KTTP	A17	139							7	8	9	0							212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	HC13KTDK	A16	141										0	1	2					213B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	BD14CN03	C20	98	1	2	3	4													313B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	CK12CTM1	A02	39			3	4	5	6											505B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	DD12DV1	A07	132							7	8	9	0							306B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bảo	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	XD13CD1	A10	55				4	5	6											305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
4	Hương	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	CT14TIE1	TT01	56							7	8	9								306B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7								
4	Phong	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	CC14QLMT	CC01	11			3	4	5	6											202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
4	Luyến	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	MO14QLM1	L06	130			3	4	5	6											311H6	1	2	3	4	5	6																		
4	An	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	MO14QLM1	L06	130			3	4	5	6											311H6							7	8	9	0	1	2	3	4										
4	Trang	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	XD14DD3	L09	120			3	4	5	6											306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trang	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	HC15HC10	L04	112							7	8	9	0							401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Luyến	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	XD14CTN	L08	130										0	1	2					311H6	1	2	3	4	5	6																			
4	Thừa	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	XD14CTN	L08	130										0	1	2					311H6							7	8	9	0	1	2	3	4	5									
4	Hạnh	SP1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	QL1401	L01	146							7	8	9	0							306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	CK13CXN	A03	117	1	2	3														401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DD13BK01	A08	138	1	2	3														308B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	DD13LT01	A10	113	1	2	3	4													305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	CK13CTM1	A02	114							7	8	9	0							406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	VP2014/1	P20	133							7	8	9	0							502C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bảo	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	CK12KSTN	A06	121	1	2	3	4													305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	CK12CD1	A01	78							7	8	9	0							306B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	BD14CN01	C19	98									9	0	1	2					315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thịnh	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	XD13TL	A13	58	1	2	3														505B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
5	Trang	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	XD14DD3	L09	120	1	2	3														306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trang	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	XD14CB1	L07	140							7	8	9								201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thà	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	XD14TD1	L10	135							7	8	9	0							206H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phong	SP1003	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	MO14KMT1	L05	130										0	1	2					311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phong	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	GT13OTO1	A14	78	1	2	3														304C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thủy	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	CT14TIE2	TT01	50	1	2	3	4													208B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
6	Hương	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	4	HC13KTDK	A16	141			3	4	5	6											212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Luận	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DD13LT05	A11	98				4	5	6											305B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phổ	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	MT13KH01	A18	79							7	8	9								212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phổ	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	3	DD13KSKT	A09	75										0	1	2					212B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	MO13KMT1	L01	83	1	2	3	4													113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	4	XD12CD1	A14	58			3	4	5	6											305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Hải	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DD14BK01	A01	64											1	2					SAN1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Thiện	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CC14QTKD	CC04	30											1	2					SAN5	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
2	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14CTN	L58	70											1	2					SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14DD1	L59	60											1	2					SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	005005	Giáo dục thể chất 1	2	CT15TIE1	TT01	40					5	6											SAN5						6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
3	Thùy	005006	Giáo dục thể chất 2	2	HL02	A02	60											1	2					SAN5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	005011	Giáo dục thể chất 3	2	CT14TIE2	TT02	50	1	2															SAN3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
3	Thiện	005011	Giáo dục thể chất 3	2	CT14TIE1	TT01	56			3	4													SAN3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
3	Thùy	005011	Giáo dục thể chất 3	2	HL01	A01	60									9	0							SAN1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15LT01	L20	51	1	2															SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15LT02	L21	50	1	2															SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15LT03	L22	50	1	2															SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Thịnh	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	GT1501	L35	48	1	2															SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15LT04	L23	40			3	4													SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	HC15HC01	L39	38			3	4													SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	HC15HC03	L41	38			3	4													SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Thịnh	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	XD15XD06	L84	40			3	4													SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15LT13	L32	40					5	6											SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	GT1503	L36	38					5	6											SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	HC15HC07	L44	38					5	6											SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Thịnh	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	HC15HC08	L45	37					5	6											SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15LT15	L34	50									9	0							SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MO1501	L50	49									9	0							SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MO1504	L52	51									9	0							SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MO1505	L53	49									9	0							SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	VL1501	L70	35											1	2					SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	XD15XD12	L88	40											1	2					SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	XD15XD13	L89	41											1	2					SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	XD15XD14	L90	40											1	2					SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Thùy	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14KSDD	A65	47	1	2															SAN1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Nghĩa	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14CTM1	L05	52	1	2															SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14CTM3	L07	52	1	2															SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thùy	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14KSCD	A64	50			3	4													SAN1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Nghĩa	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DC14MT	L22	65			3	4													SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14DD2	L60	61			3	4													SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Nghĩa	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14DET	L09	40					5	6											SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	KU14VLY2	L45	40					5	6											SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14NH1	L16	40									9	0							SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DD14LT13	L35	40									9	0							SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	MO14KMT1	L47	50									9	0							SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thiện	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14CTM2	L06	52											1	2					SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14CB1	L52	55											1	2					SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14CB2	L55	50											1	2					SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thùy	005005	Giáo dục thể chất 1	2	VP2015/1	P06	50	1	2															SAN5						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thùy	005005	Giáo dục thể chất 1	2	VP2015/1	P05	55			3	4													SAN5						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1502	L55	38	1	2															SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1509	L62	38	1	2															SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	VL1503	L72	35	1	2															SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	VL1504	L73	35	1	2															SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1501	L54	47			3	4													SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1503	L56	46			3	4													SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1508	L61	46			3	4													SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4		PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	QL1501	L63	44			3	4													SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	KU1504	L69	53					5	6											SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thiện	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15BK01	A91	60									9	0							SAN5						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thùy	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	XD15BXD1	A93	45									9	0							SAN7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	CK15CK13	L12	49									9	0							SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	HC15HC02	L40	47									9	0							SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1504	L57	48									9	0							SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1506	L59	47									9	0							SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thiện	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	DD15BK02	A92	40											1	2					SAN5						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Hải	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	CK15DM2	L14	40											1	2					SANLT8						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Tiến	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	HC15HC12	L49	46											1	2					SANLT7						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Toàn	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1505	L58	47											1	2					SANLT3						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Khôi	PE1003	Giáo dục thể chất 1	2	MT1507	L60	48											1	2					SANLT2						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thiện	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14DD3	L61	60	1	2															SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14DD4	L62	60	1	2															SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14TL1	L68	50	1	2															SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thiện	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14VL	L18	40			3	4													SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DD14LT05	L27	36			3	4													SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	XD14VL2	L70	46			3	4													SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thiện	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DD14LT08	L30	58					5	6											SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	KU14VLY3	L46	40					5	6											SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	HC14MB1	L74	55					5	6											SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14CXN	L08	65									9	0							SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14KTK	L14	50									9	0							SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nghĩa	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DC14DK	L19	60									9	0							SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	HC14KSTN	A67	60											1	2					SAN1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nghĩa	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	CK14HT2	L11	53											1	2					SANLT5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thịnh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	DD14LT12	L34	54											1	2					SANLT4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	GT14OTO1	L38	60											1	2					SANLT6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tiến	005006	Giáo dục thể chất 2	2	HL01	A01	60	1	2															SAN5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Thực	MT1003	Giải tích 1	3	CK15CK07	L03	120							7	8	9								201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Anh	MT1003	Giải tích 1	3	XD15XD11	L28	161							7	8	9								211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Diễm	MT1003	Giải tích 1	3	DD15LT01	L08	163										0	1	2					210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Thực	MT1003	Giải tích 1	3	MT1507	L20	115										0	1	2					204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Lân	MT1005	Giải tích 2	3	CT14ADLE	CC01	33										0	1	2					203A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9											
2	Vinh	MT1007	Đại số	2	XD15KT	L13	141	1	2															211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Vinh	MT1007	Đại số	2	CK15CK04	L02	120			3	4													201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Hiệp	MT1007	Đại số	2	VL1503	L12	140			3	4													211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Vinh	MT1007	Đại số	2	CK15CK01	L01	120					5	6											201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Hiệp	MT1007	Đại số	2	XD15VL1	L15	151					5	6											211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Vinh	MT1007	Đại số	2	CK15CK10	L04	160							7	8									212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Hiệp	MT1007	Đại số	2	DD15LT07	L06	122							7	8									213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Vinh	MT1008	Đại số (bt)	2	DD15LT07	L06	122									9	0							213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Hiệp	MT1008	Đại số (bt)	2	CK15CK12	L19	80									9	0							202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
2	Lương	MT1009	Phương pháp tính	3	MT14KHTN	A09	80										0	1	2					315B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
2	Huy	MT2001	Xác suất và thống kê	3	XD14CD1	L11	120	1	2	3														114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
2	Thi	MT2001	Xác suất và thống kê	3	XD14QG	L13	120	1	2	3														306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
2	Huy	MT2001	Xác suất và thống kê	3	CK14CNM	L01	131				4	5	6											201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
2	Thi	MT2001	Xác suất và thống kê	3	DD14LT04	L04	113				4	5	6											211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
2	Thi	MT2001	Xác suất và thống kê	3	DD14LT01	L03	116							7	8	9								302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
3	Đại	006019	Tối ưu hóa	3	KU12CKT	A01	56										0	1	2					301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
3	Lân	006404	Cơ sở phương trìnhviphân	3	CT14TIE4	TT02	30							7	8	9								202B2	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9											
3	Vinh	006405	Đại số	4	CT14TIE1	TT01	30							7	8	9	0							306B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9											
3	Hân	006601	Toán 1	2	HLBD1	C03	40					5	6											403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
3	Thanh	006711	Toán 1 (lý thuyết)	3	VP2015/2	P02	80	1	2	3														603C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Cường	006711	Toán 1 (lý thuyết)	2	VP2015/1	P01	80				4	5												602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Dũng	006713	Toán 3	4	VP2014/1	P01	71	1	2	3	4													402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5													
3	Thanh	006715	Toán 1 (bài tập)	3	VP2015/2	P02	80							7	8	9								401C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Diễm	MT1003	Giải tích 1	3	XD15KT	L24	141	1	2	3														211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Anh	MT1003	Giải tích 1	3	XD15VL1	L26	151	1	2	3														212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Diễm	MT1003	Giải tích 1	3	CK15CK01	L01	120				4	5	6											101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Anh	MT1003	Giải tích 1	3	VL1503	L23	140				4	5	6											210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Thực	MT1003	Giải tích 1	3	CK15CK10	L04	120							7	8	9								204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Hiệp	MT1003	Giải tích 1	3	CK15DM1	L05	120							7	8	9								301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Anh	MT1003	Giải tích 1	3	DD15LT05	L09	163							7	8	9								210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Diễm	MT1003	Giải tích 1	3	CK15CK04	L02	120										0	1	2					201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Hiệp	MT1003	Giải tích 1	3	DC1502	L07	120										0	1	2					304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Thực	MT1003	Giải tích 1	3	KU1501	L22	160										0	1	2					211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Lân	MT1005	Giải tích 2	3	CC14KTHH	CC03	22				4	5	6											202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9											
3	Mỹ	MT1007	Đại số	2	DD15LT13	L08	121	1	2															301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						
3	Mỹ	MT1007	Đại số	2	DD15LT10	L07	122			3	4													201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4						

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Mỹ	MT1008	Đại số (bt)	2	CK15CK10	L04	80	1	2															301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Phiệt	MT1008	Đại số (bt)	2	XD15KT	L13	141			3	4													210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Mỹ	MT1008	Đại số (bt)	2	XD15VL1	L15	151			3	4													211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Phiệt	MT1008	Đại số (bt)	2	CK15CK01	L01	120					5	6											101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Mỹ	MT1008	Đại số (bt)	2	VL1503	L12	140					5	6											212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Mỹ	MT1008	Đại số (bt)	2	MO1501	L11	85							7	8									403H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Mỹ	MT1008	Đại số (bt)	2	MO1504	L20	85									9	0							403H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Huy	MT2001	Xác suất và thống kê	3	DD14LT13	L07	120							7	8	9								401H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Huy	MT2001	Xác suất và thống kê	3	XD14CB1	L10	110										0	1	2					306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đại	006001	Giải tích 1	2	HL01	A01	60							7	8									214B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đại	006002	Giải tích 2	3	HL01	A01	80				4	5	6											402C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Lương	006023	Phương pháp tính	3	DC13KS	A01	140							7	8	9								306B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thanh	006023	Phương pháp tính	3	CT13ADLE	QT01	30							7	8	9								410A4	1	2	3	4	5	6	7	8																	
6	Dung	006046	Thống kê & ptích số liệu	3	HL02	A01	60							7	8	9								403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Vinh	006407	Giải tích hàm nhiều biến	4	CT14TIE2	TT01	25							7	8	9	0							208B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Hân	006601	Toán 1	2	BD15CN01	C01	80							7	8									404C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Hân	006601	Toán 1	2	BD15CN03	C02	40									9	0							301C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Thanh	006711	Toán 1 (lý thuyết)	2	VP2015/2	P02	80				4	5												403C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hiệp	006713	Toán 3	4	VP2014/2	P02	62							7	8	9	0							302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Đại	006715	Toán 1 (bài tập)	3	VP2015/1	P01	80	1	2	3														602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Vân	MT1003	Giải tích 1	3	DD15BK01	A29	60							7	8	9								215B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Lộc	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	HC15HC01	L14	150	1	2															211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hà	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	XD15XD04	L27	121	1	2															304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Phiệt	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	MO1504	L32	85	1	2															103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Lộc	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	CK15CK13	L06	120			3	4													404H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hà	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	DD15LT13	L11	121			3	4													301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Phiệt	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	MO1501	L17	85			3	4													101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Lộc	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	GT1501	L12	114					5	6											204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hà	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	DD15LT09	L10	81							7	8									202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Phiệt	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	HC15HC05	L15	150							7	8									211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Thực	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	QL1504	L33	85							7	8									302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hà	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	HC15HC09	L16	150									9	0							210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Phiệt	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	QL1501	L21	85									9	0							303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Thực	MT1004	Giải tích 1 (bt)	2	DD15LT11	L31	82									9	0							203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Lân	MT1005	Giải tích 2	2	CC14KTDK	CC02	29					5	6											203A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Lân	MT1005	Giải tích 2	2	CC14KHMT	CC04	45							7	8									205B3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Lân	MT1005	Giải tích 2	2	CT14ADLE	CC01	33									9	0							203A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Thanh	MT1007	Đại số	2	CC14KHMT	CC02	45	1	2															206B3	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Mỹ	MT1007	Đại số	2	DD15LT04	L18	122			3	4													213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Đại	MT1007	Đại số	2	DD15BK02	A20	85									9	0							214B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Mỹ	MT1008	Đại số (bt)	2	DD15LT13	L08	121	1	2															301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Nguyên	PH1003	Vật lý 1	3	DD15LT13	L11	121										0	1	2					201H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Quang	PH1003	Vật lý 1	3	QL1501	L21	170										0	1	2					211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Miền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	XD15TD1	L25	151	1	2															212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Miền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	GT1504	L13	146			3	4													210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Miền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	CK15CK07	L03	120					5	6											101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Miền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	CK15DM1	L05	120							7	8									301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thủy	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT03	L29	81							7	8									103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Miền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DC1502	L07	120									9	0							304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Thủy	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT01	L08	82									9	0							101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Linh	PH1005	Vật lý 2	3	CT14ADLE	CC01	32				4	5	6											203A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
4	Dung	PH1005	Vật lý 2	3	CC14KTDK	CC02	18							7	8	9								202A4B	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
4	Hiền	PH1006	Vật lý 2 (bt)	2	CC14KTHH	CC03	22										0	1						202A4A	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
4	Duyên	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	DD15BK01	A41	60							7	8									PTNLY						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Duyên	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	DD15BK02	A42	40									9	0							PTNLY						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Duyên	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	XD15BXD1	A43	45											1	2					PTNLY						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Duyên	007005	Thí nghiệm vật lý	2	HL02	A01	60							7	8									PTNLY	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
5	Sơn	007017	Cơ sở cơ học lượng tử	3	KU13VLY2	A02	49							7	8	9								302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
5	Thái	007120	Udụng laser trong y học	3	HLKU1	A01	60				4	5	6											601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
5		007302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNUD1	A01	10	1	2	3	4	5	6											TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
5		007302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNUD1	A01	10							7	8	9	0	1	2					TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
5	Nguyên	007401	Vật lý - cơ học	4	CT15TIE1	TT01	40	1	2	3	4													306B1						6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0				
5	Phúc	007402	Vật lý - điện từ học	4	CT14TIE4	TT02	30							7	8	9	0							207B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
5	Thủy	007601	Vật lý	2	BD15CN03	C02	80							7	8									301C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4
5	Thủy	007601	Vật lý	2	BD15CN01	C01	80									9	0							404C4										0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4
5	Thủy	007601	Vật lý	2	HLBD1	C03	40											1	2					402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5									
5	Linh	007704	Tin học đại cương	3	VP2015/1	P01	80										0	1	2					602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2			
5	Linh	007705	Vật lý 2	3	VP2014/2	P02	62				4	5	6											403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
5	Châu	PH1003	Vật lý 1	3	HC15HC05	L15	150							7	8	9								211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Châu	PH1003	Vật lý 1	3	HC15HC09	L16	150										0	1	2					210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Hương	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15BK02	A37	85	1	2															215B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Cát	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	MT1501	L18	115	1	2															304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Tranh	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	XD15KT	L24	141	1	2															210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thủy	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	XD15VL1	L26	151	1	2															211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Hương	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15BK01	A36	60			3	4													313B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Cát	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	CK15CK01	L01	120			3	4													101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Tranh	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	MT1504	L19	115			3	4													401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thủy	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	VL1503	L23	140			3	4													212H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Cát	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	CK15CK04	L02	120					5	6											213H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Tranh	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	CK15CK10	L04	120					5	6											301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thủy	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	MT1507	L20	115					5	6											404H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Cát	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT07	L30	81							7	8									202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tranh	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	KU1503	L34	80							7	8									103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Khải	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	XD15XD13	L35	81							7	8									303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Cát	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT05	L09	82									9	0							302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tranh	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	KU1501	L22	80									9	0							401H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Khải	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	XD15XD11	L28	80									9	0							203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Châu	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	XD15TD1	L27	55	1	2															601H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tú	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	XD15TD2	L28	55	1	2															602H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Châu	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	DD15LT05	L06	61			3	4													601H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tú	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	XD15XD07	L35	62			3	4													602H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Châu	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	XD15XD04	L33	58					5	6											601H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tú	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	XD15XD06	L34	57					5	6											602H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5		PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	MO1504	L21	51							7	8									601H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tú	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	MO1505	L22	34							7	8									602H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tú	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	DD15LT14	L14	41									9	0							602H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Linh	PH1007	Thí nghiệm vật lý	2	MO1501	L19	34									9	0							601H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Toại	007034	Cơ sở y khoa 2	3	KU12VLY	A01	62	1	2	3														604B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	007035	Cơ sở hóa sinh	3	KU12VLY	A01	62				4	5	6											501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Linh	007045	TB c/đoán hình ảnh yhọc2	3	HLUD1	A01	60							7	8	9								303B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		007302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNUD1	A01	10	1	2	3	4	5	6											TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		007302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNUD1	A01	10							7	8	9	0	1	2					TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phúc	007402	Vật lý - điện từ học	4	CT14TIE1	TT01	30							7	8	9	0							306B1	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Hoàng	007404	Vật lý lượng tử	3	CT14TIE4	TT02	30				4	5	6											205B10	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
6	Dung	007703	Âm học	3	VP13CDT	P01	50	1	2	3														202B10	1	2	3	4	5																				
6	Khải	007704	Tin học đại cương	4	VP2015/2	P02	80							7	8	9	0							403C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2				
6	Linh	007705	Vật lý 2	2	VP2014/2	P02	62	1	2															403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Dung	007705	Vật lý 2	3	VP2014/1	P01	71							7	8	9								602C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4										
6	Xuân	AS1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	KU1501	L01	53							7	8	9	0							102H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tú	PH1003	Vật lý 1	3	DD15BK01	A29	60										0	1	2					215B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tiến	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	GT1501	L12	114	1	2															204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tiến	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	HC15HC01	L14	150			3	4													211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Nhật	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	XD15XD04	L27	121			3	4													304H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hiền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	MO1504	L32	85			3	4													103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tiến	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	CK15CK13	L06	120					5	6											404H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Nhật	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT13	L11	121					5	6											301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hiền	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	MO1501	L17	85					5	6											101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tiến	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	HC15HC09	L16	150							7	8									210H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Nhật	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	QL1501	L21	85							7	8									303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hương	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT11	L31	82							7	8									203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hương	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	DD15LT09	L10	81									9	0							202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Nhật	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	HC15HC05	L15	150									9	0							211H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Tiến	PH1004	Vật lý 1 (bt)	2	QL1504	L33	85									9	0							302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Tâm	215144	Qui hoạch tn &tối ưu hóa	3	VL13PO	L02	60				4	5	6											112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thăng	215708	Vật liệu siêu dẫn t/tiến	3	VP11VL	P01	11							7	8	9								504B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trự	602030	Ăn mòn & bảo vệ vật liệu	3	VL12KL	L01	56	1	2	3														114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trự	602030	Ăn mòn & bảo vệ vật liệu	3	VL12SI	L03	60				4	5	6											113H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		MA1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	VL1504	L03	53			3	4	5	6											203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Tài	215003	P/pháp đánh giá vật liệu	4	HL05	L04	60							7	8	9	0							213H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Khanh	215143	Công Nghệ Vật Liệu Đcương	3	VL13KL	L01	66	1	2	3														110H6	1	2	3	4	5																					
5	Minh	215143	Công Nghệ Vật Liệu Đcương	3	VL13KL	L01	66	1	2	3														110H6											1	2	3	4												
5	Thảo	215143	Công Nghệ Vật Liệu Đcương	3	VL13KL	L01	66	1	2	3														110H6						6	7	8	9	0																
5	Khanh	215143	Công Nghệ Vật Liệu Đcương	3	VL13PO	L02	66				4	5	6											109H6	1	2	3	4	5																					
5	Minh	215143	Công Nghệ Vật Liệu Đcương	3	VL13PO	L02	66				4	5	6											109H6											1	2	3	4												
5	Thảo	215143	Công Nghệ Vật Liệu Đcương	3	VL13PO	L02	66				4	5	6											109H6						6	7	8	9	0																
5	Anh	215709	VL l/kiện điện tử &q/học	3	VP11VL	P01	11	1	2	3														206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dung	215713	Vl &qt in ảnh lito &khắc	3	VP11VL	P01	11										0	1	2					301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thăng	MA2001	Vật lý chất rắn	3	VL14SI	L03	55							7	8	9								313H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Thăng	MA2001	Vật lý chất rắn	3	VL14KL	L01	56										0	1	2					110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Tài	215003	P/pháp đánh giá vật liệu	4	VL13KL	L01	60							7	8	9	0							110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	BLANC	215712	N/môn v/lý l/kiện &vi dt	3	VP11VL	P01	11				4	5	6											603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Chiến	215716	C/nghệ c/bản c/tạo vi ht	3	VP11VL	P01	11										0	1	2					301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		MA1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	VL1506	L04	53	1	2	3	4													202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6		MA1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	VL1503	L02	53							7	8	9	0							101H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
		215145	TN csở khoa học vật liệu	0	VL13KL	L01	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215145	TN csở khoa học vật liệu	0	VL13KL	L02	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215145	TN csở khoa học vật liệu	0	VL13PO	L03	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215145	TN csở khoa học vật liệu	0	VL13PO	L04	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215145	TN csở khoa học vật liệu	0	VL13SI	L05	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215145	TN csở khoa học vật liệu	0	VL13SI	L06	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Tín	215714	Thực hành mô phỏng	0	VP11VL	P01	11																		1	2	3	4	5	6																					
9	Chiến	215717	TH c/nghệ chế tạo vi ht	0	VP11VL	P01	11																								7	8	9	0	1															
9		215720	Kỹ thuật vật liệu	0		TLVP	79																																											
9		215722	Các phương pháp gia công	0		TLVP	2																																											
9		215723	Tc vật liệu tiên tiến 2	0		TLVP	1																																											
9		215724	Hư hỏng & gãy vỡ của vl	0		TLVP	3																																											
9		215739	Projet:1 ng/cứu khoa học	0	HLVP	P01	96																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215740	Các PP P/T & đánh giá vl	0		TLVP	4																																											
9		215744	Hóa học chất rắn	0		TLVP	1																																											
9		216700	Luận văn tốt nghiệp	0	HLVP	P01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		216750	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNVP	P01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thông	215021	CN nấu luyện kl &hợp kim	3	VL12KL	L01	56										0	1	2					114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dán	215032	Công nghệ xử lý vliệu kl	4	VL12KL	L01	56							7	8	9	0							109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lữ	215120	Nguyên lý lò công nghiệp	3	VL13KL	L01	60				4	5	6											110H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Phong	215137	Vật liệu kỹ thuật	2	KU13CKT1	A01	40							7	8									303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		215023	ĐAMH qtcn nấuluyện kl&hk	4	VL12KL	L01	56							7	8	9	0							109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phong	215137	Vật liệu kỹ thuật	2	KU13CKT1	A01	40							7	8									303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		215022	TN kim loại & hợp kim	0	VL12KL	L01	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215022	TN kim loại & hợp kim	0	VL12KL	L02	30																		1	2	3	4			7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215034	ĐAMH cn đúc,nluyện &ckéo	0	HLVL1	A01	11																																											
9		215049	ĐAMH tk tbị sx &xlý vlkl	0	HLVL1	A01	2																																											
9		216302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNVL1	A01	100																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		216303	Luận văn tốt nghiệp	0	VL11KL	A01	40																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hà	215114	Các Pp Ptích &đgiá Polym	3	HLVL2	A01	60				4	5	6											301B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phú	215019	Qt&kt Phản ứng Chất Cptu	3	VL12PO	L01	35							7	8	9								405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phú	215019	Qt&kt Phản ứng Chất Cptu	3	VL12PO	L02	35										0	1	2					305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thanh	215027	Công nghệ cao su	3	VL12PO	L02	35							7	8	9								305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thanh	215027	Công nghệ cao su	3	VL12PO	L01	35										0	1	2					405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tùng	215148	Kỹ Thuật Gia Công Polyme	3	VL12PO	L01	35							7	8	9								402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Tùng	215148	Kỹ Thuật Gia Công Polyme	3	VL12PO	L02	35										0	1	2					402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
5	Hà	215017	Hóa học polyme	3	HLVL2	A01	60				4	5	6											501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	215030	Thí nghiệm cao su	4	VL12PO	L02	35			3	4	5	6											PCDPOL					5	6	7	8	9	0	1	2														
5	Sơn	215030	Thí nghiệm cao su	4	VL12PO	L02	35									9	0	1	2					PCDPOL					5	6	7	8	9	0	1	2														
6	Sơn	215030	Thí nghiệm cao su	4	VL12PO	L01	35			3	4	5	6											PCDPOL					5	6	7	8	9	0	1	2														
6	Sơn	215030	Thí nghiệm cao su	4	VL12PO	L01	35									9	0	1	2					PCDPOL					5	6	7	8	9	0	1	2														
6	Tùng	215148	Kỹ Thuật Gia Công Polyme	5	VL12PO	L01	35		2	3	4	5	6											PCDPOL													3	4	5											
6	Tùng	215148	Kỹ Thuật Gia Công Polyme	5	VL12PO	L02	35								8	9	0	1	2					PCDPOL													3	4	5											
		215115	ĐAMH ctạo & tn vliệu pol	0	HLVL1	A01	1																																											
9		215303	Luận văn tốt nghiệp	0	VL11PO	A01	46																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	215037	QT cơ sở &t/bị silicat 2	3	VL12SI	L01	60				4	5	6											114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	215015	Hóa học chất rắn	3	VL13SI	L01	60	1	2	3														109H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	215036	Kỹ thuật gốm sứ	3	VL12SI	L01	30							7	8	9								305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	215036	Kỹ thuật gốm sứ	3	VL12SI	L02	30										0	1	2					405H2	1	2	3	4			7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	215101	Kthuật sản xuất xi măng	3	VL12SI	L02	40							7	8	9								405H2	1	2	3	4			7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	215101	Kthuật sản xuất xi măng	3	VL12SI	L01	40										0	1	2					305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		215039	ĐAMH lò silicat	0	HLVL1	A01	2																																											
9		215104	ĐAMH thiết bị silicat	0	VL12SI	L01	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		215105	ĐAMH qt cn sx vl silicat	0	HLVL1	A01	2																																											
9		217302	Thực tập tốt nghiệp	0	TTTNVL1	A01	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		217303	Luận văn tốt nghiệp	0	VL11SI	A01	46																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tùng	801031	ĐAMH thiết kế cầu bêtông	3	XD12CD2	A03	20							7	8	9								PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hùng	801037	Thiết kế đường ô tô	2	HLXD2	A01	60								8	9								501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tùng	801040	Thiết kế cầu thép	4	HLXD3	A01	60	1	2	3	4													303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thắng	801041	Thi công & khai thác cầu	4	XD12CD2	A02	59	1	2	3	4													601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hùng	801041	Thi công & khai thác cầu	4	XD12CD1	A01	59							7	8	9	0							202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Thắng	801031	ĐAMH thiết kế cầu bêtông	3	XD12CD1	A01	20	1	2	3														PDAMH5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Tuấn	801031	ĐAMH thiết kế cầu bêtông	3	XD12CD3	A05	19										0	1	2					PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Khánh	801039	Thiết kế cầu bê tông	4	XD12CD2	A02	59	1	2	3	4													202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Minh	801052	PA tối ưu hoá trong QHGT	3	CT13KANA	A01	20							7	8	9								504B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Hùng	801037	Thiết kế đường ô tô	2	HLXD2	A01	60								8	9								302B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Tuấn	801038	Thi công & k/thác đường	4	XD12CD2	A02	59	1	2	3	4													303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Huân	801038	Thi công & k/thác đường	4	XD12CD1	A01	59							7	8	9	0							202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Minh	801028	Đường đô thị	3	XD12CD2	A02	59							7	8	9								202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Tấn	801028	Đường đô thị	3	XD12CD1	A01	59										0	1	2					202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Tuấn	801031	ĐAMH thiết kế cầu bêtông	3	XD12CD3	A06	19				4	5	6											PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Khánh	801031	ĐAMH thiết kế cầu bêtông	3	XD12CD1	A02	20							7	8	9								PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Thủy	801031	ĐAMH thiết kế cầu bêtông	3	XD12CD2	A04	20										0	1	2					PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Thủy	801039	Thiết kế cầu bê tông	4	XD12CD1	A01	59									9	0	1	2					202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT27	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7		801302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD1	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		801032	ĐAMH thiết kế đường	0	HLXD1	A01	44																																												
9		801033	ĐAMH thiết kế cầu thép	0	HLXD1	A01	29																																												
9		801034	ĐAMH thi công đường	0	HLXD1	A01	26																																												
9		801303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11CD1	A01	109																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
9		801306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD13CD1	A01	152																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Giang	610109	Thủy lực môi trường	3	MO13KMT1	L01	102	1	2	3														311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Hoài	802009	Thủy lực	3	XD13KSCD	A04	31	1	2	3														211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Bảy	802015	Cơ lưu chất	3	HLXD1	A01	120				4	5	6											303C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Bảy	802708	Thủy lực đại cương	3	VP12XDC	P01	19										0	1	2					401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Giang	CI2003	Cơ lưu chất	3	XD14CD1	L05	110				4	5	6											208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14CKT1	L26	20	1	2	3														PTHTL						6	7	8	9	0																
2	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CTM1	L08	26				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5											
2	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14CKT1	L25	20				4	5	6											PTHTL						6	7	8	9	0																
2	Bảy	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CXN	L09	24							7	8	9								PTHTL											1	2	3	4	5											
2	Bảy	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14CKT2	L27	20							7	8	9								PTHTL						6	7	8	9	0																
2	Hồng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CXN	L10	25										0	1	2					PTHTL											1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Hồng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14CKT2	L28	20										0	1	2					PTHTL						6	7	8	9	0																
2	Dực	CI2005	Cơ lưu chất	3	VL14SI	L02	110	1	2	3														301H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Dực	802009	Thủy lực	3	XD13CB1	A01	72	1	2	3														301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		802012	Thí nghiệm cơ lưu chất	3	CK15LTH	A03	30				4	5	6											PTHTL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
3		802015	Cơ lưu chất	3	CK15LTH	A03	60	1	2	3														402C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thắng	802709	Điều hòa không khí	3	VP11XDC	P01	20							7	8	9								604C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
3	ý	802711	Tòa nhà & năng lương	3	VP11XDC	P01	20										0	1	2					604C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
3	ý	CI2003	Cơ lưu chất	3	XD14KSCD	TNXD	30							7	8	9								202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Giang	CI2003	Cơ lưu chất	3	CK14KSTN	TNCK	60										0	1	2					201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CD1	L04	21	1	2	3														PTHTL											1	2	3	4	5										
3	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CD1	L01	25				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5										
3	Dực	CI2005	Cơ lưu chất	3	VL14NL	L01	81							7	8	9								206H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoài	802009	Thủy lực	3	XD13CD1	A02	76	1	2	3														302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phương	802012	Thí nghiệm cơ lưu chất	3	HLXD1	A01	35				4	5	6											PTHTL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4		802012	Thí nghiệm cơ lưu chất	3	CK15LTH	A02	30							7	8	9								PTHTL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	ý	CI2003	Cơ lưu chất	3	CK14CTM1	L02	96	1	2	3														205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	ý	CI2003	Cơ lưu chất	3	CK14CXN	L03	115				4	5	6											302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoài	CI2003	Cơ lưu chất	3	CK14NH1	L04	120							7	8	9								206H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	ý	CI2003	Cơ lưu chất	3	CK14CD1	L01	96										0	1	2					205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14NH2	L16	20	1	2	3														PTHTL						6	7	8	9	0															
4	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14KSTN	TNC2	30	1	2	3														PTHTL											1	2	3	4	5										
4	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14VLY1	L30	20				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5										
4	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	XD14QG	L24	30							7	8	9								PTHTL											1	2	3	4	5										
4	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14VLY1	L31	20										0	1	2					PTHTL											1	2	3	4	5										
4	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14KSCD	TNC1	30										0	1	2					PTHTL						6	7	8	9	0															
5	Hoài	802009	Thủy lực	3	XD13CD3	A03	90										0	1	2					301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bảy	CI2003	Cơ lưu chất	3	KU14CKT1	L06	120				4	5	6											305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bảy	CI2003	Cơ lưu chất	3	MO14KMT1	L08	135							7	8	9								306H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14TKM	L13	20	1	2	3														PTHTL											1	2	3	4	5										
5	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14NH1	L15	20	1	2	3														PTHTL						6	7	8	9	0															
5	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CTM2	L06	25				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5										
5	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CTM3	L07	25				4	5	6											PTHTL						6	7	8	9	0															
5	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14VLY2	L32	20							7	8	9								PTHTL											1	2	3	4	5										
5	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	XD14KSCD	TNXD	30							7	8	9								PTHTL						6	7	8	9	0															
5	Hồng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	MT14KT01	L29	25										0	1	2					PTHTL						6	7	8	9	0															
6	Bảy	802015	Cơ lưu chất	3	HLXD2	A02	120							7	8	9								305B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hiệp	802703	Truyền nhiệt (xd)	3	VP13XDC	P01	20										0	1	2					603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
6	Dực	CI2003	Cơ lưu chất	3	KU14VLY1	L07	120										0	1	2					412H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hồng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CD3	L03	25	1	2	3														PTHTL											1	2	3	4	5										
6	Hồng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14NH1	L14	20	1	2	3														PTHTL						6	7	8	9	0															
6	Bảy	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14KTK	L12	25				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Bảy	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14VL	L18	20				4	5	6											PTHTL						6	7	8	9	0																	
6	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CD2	L02	25							7	8	9								PTHTL											1	2	3	4	5											
6	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14KTK	L11	25										0	1	2					PTHTL											1	2	3	4	5											
6	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14NH2	L17	20										0	1	2					PTHTL						6	7	8	9	0																	
7	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	CK14CTM1	L05	25				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5											
7	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	XD14CD2	L22	20							7	8	9								PTHTL						6	7	8	9	0																	
7	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14VLY2	L33	20							7	8	9								PTHTL											1	2	3	4	5											
7	Phương	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	XD14CD2	L23	20										0	1	2					PTHTL						6	7	8	9	0																	
8	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14VLY3	L35	20	1	2	3														PTHTL											1	2	3	4	5											
8	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	MO14KMT2	L39	25	1	2	3														PTHTL						6	7	8	9	0																	
8	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	KU14VLY3	L34	20				4	5	6											PTHTL											1	2	3	4	5											
8	Thuận	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	MO14KMT2	L38	25				4	5	6											PTHTL						6	7	8	9	0																	
8	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	XD14CD1	L21	20							7	8	9								PTHTL											1	2	3	4	5											
8	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	MO14KMT1	L37	25							7	8	9								PTHTL						6	7	8	9	0																	
8	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	XD14CD1	L20	20										0	1	2					PTHTL											1	2	3	4	5											
8	Thắng	CI2004	Cơ lưu chất (tn)	3	MO14KMT1	L36	25										0	1	2					PTHTL						6	7	8	9	0																	
		802704	Cơ lưu chất (VP)	0		TLVP	4																																													
2	Phong	803034	ĐAMH công trình cảng	3	XD12CB2	A02	24							7	8	9								PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
2		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Dũng	803024	Công trình cảng	3	XD12CB1	A01	52										0	1	2					301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3	Tâm	803025	Công trình ven biển	3	XD12CB1	A01	52							7	8	9								301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
3		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Duy	803026	Công trình đường thủy	3	XD12CB1	A01	52										0	1	2					302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4	Dũng	803034	ĐAMH công trình cảng	3	XD12CB1	A01	28							7	8	9								PDAMH5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
4		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5	Trang	803002	Công trình nâng hạ tàu	3	XD12CB1	A01	52							7	8	9								303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
5		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6	Phong	803003	Thi công công trình cảng	4	XD12CB1	A01	52							7	8	9	0							302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
6		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
7		803302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD2	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT23	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											
		803001	ĐAMH c/trình nâng hạ tàu	0	HLXD1	A01	2																																												
9		803033	ĐAMH quy hoạch cảng	0	HLXD1	A01	9																																												
9		803036	ĐAMH t/công c/trình cảng	0	HLXD1	A01	3																																												
9		803037	ĐAMH công trình ven biển	0	HLXD1	A01	1																																												
9		803303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11CB1	A01	44																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5											

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
9		803306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD13CB1	A01	74																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thông	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13CD3	A03	90	1	2	3	4													303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Duy	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13KSDD	TNX2	46	1	2	3	4													204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chỉnh	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13CB1	A01	72							7	8	9	0							301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Long	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XD12DD4	A04	48							7	8	9								501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiệp	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XD12KSTN	TNXD	40										0	1	2					202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thông	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XDB2	B06	24														4	5	6	203B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiệp	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	HLXD1	A01	30							7	8	9								PDAMH8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chánh	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11CB1	A01	44	1	2	3														PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chánh	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11CD1	A02	37				4	5	6											PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Bích	804047	ĐAMH kết cấu bê tông 2	3	XD13B2D1	B02	9														4	5	6	PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
3	Tầm	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13DD5	A06	79	1	2	3	4													502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chánh	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13VL1	A07	94							7	8	9	0							202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Long	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13AU	AU	10							7	8	9	0							302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
3	Long	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XD12DD2	A02	48							7	8	9								501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tầm	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XD12DD1	A01	49										0	1	2					303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nhân	804026	Kết cấu thép 2	3	XD12DD1	A01	49							7	8	9								303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thủy	804026	Kết cấu thép 2	3	XD12DD2	A02	48										0	1	2					501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chỉnh	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	HLXD2	A02	30				4	5	6											PDAMH6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chánh	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	XD14B2D1	B02	14														4	5	6	PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
3	Hưng	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11TL1	A10	35	1	2	3														PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thông	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11DD3	A07	42							7	8	9								PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Long	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11DD4	A08	42										0	1	2					PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Long	804047	ĐAMH kết cấu bê tông 2	3	XD13B2D1	B03	9														4	5	6	PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
4	Duy	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13DD1	A04	86	1	2	3	4													202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hưng	804026	Kết cấu thép 2	3	XD12DD5	A05	51							7	8	9								602B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Long	804026	Kết cấu thép 2	3	XD12DD3	A03	48										0	1	2					302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Đắc	804026	Kết cấu thép 2	3	XD13B2D1	B06	20														4	5	6	310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Chỉnh	804032	Bê tông ct ứng lực trước	3	HLXD3	A01	90				4	5	6											301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tầm	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	HL06	A06	30	1	2	3														PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Bích	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	HLXD3	A03	30							7	8	9								PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Chỉnh	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11CD2	A03	37	1	2	3														PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Long	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11CD3	A04	35				4	5	6											PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nam	804703	Kết cấu bê tông 2	3	VP12XDC	P01	19									9	0	1						207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thắng	804002	Kết cấu công trình xdựng	3	MO13KMT2	L02	51	1	2	3														213H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hưng	804002	Kết cấu công trình xdựng	3	MO13KMT1	L01	51				4	5	6											405H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thông	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13DD3	A05	82	1	2	3	4													501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bích	804004	Kết cấu bê tông	4	XD13KT	L01	55	1	2	3	4													402H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tầm	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XD12DD5	A05	51							7	8	9								GDB2B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nhân	804009	Kết Cấu Thép 1	3	HLXD1	A01	100				4	5	6											304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Đắc	804026	Kết cấu thép 2	3	XD12DD4	A04	48	1	2	3														306B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Cường	804026	Kết cấu thép 2	3	XD12KSTN	TNXD	40							7	8	9								202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiệp	804029	Nhà nhiều tầng	3	HLXD3	A01	65							7	8	9								210B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghiêm	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	HLXD4	A04	30				4	5	6											PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hưng	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11VL1	A11	37	1	2	3														PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Chánh	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11VL2	A12	42				4	5	6											PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Chỉnh	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11DD5	A09	41							7	8	9								PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bích	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13CD1	A02	76	1	2	3	4													302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Long	804003	Kết cấu bê tông 1	4	XD13KSCD	TNX1	31	1	2	3	4													203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	804005	Kết Cấu Bê Tông 2	3	XD12DD3	A03	48							7	8	9								502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nhân	804009	Kết Cấu Thép 1	3	HLXD2	A02	100	1	2	3														403C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thông	804024	Kết cấu bê tông 3	3	HLXD3	A01	60							7	8	9								303C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Chánh	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	HLXD5	A05	30							7	8	9								PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11DD1	A05	43	1	2	3														PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	804046	Thí nghiệm công trình	3	XD11DD2	A06	41				4	5	6											PTNCTR	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Duy	804047	ĐAMH kết cấu bê tông 2	3	XD13B2D1	B01	9														4	5	6	PDAMH8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
8	Hưng	804009	Kết Cấu Thép 1	3	XDB2	B01	27				4	5	6											504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8	Thông	804036	ĐAMH kết cấu bê tông 1	3	XD14B2D1	B01	14	1	2	3														PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
8	Đắc	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	3	XD13B2D1	B11	22	1	2	3														PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
	Nhân	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD1	A01	25																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Nhân	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD1	A02	25																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Thủy	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD2	A03	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Thủy	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD2	A04	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Long	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD3	A05	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Long	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD3	A06	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Đắc	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD4	A07	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Đắc	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD4	A08	24																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Hưng	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD5	A09	26																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Hưng	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12DD5	A10	26																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Cường	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12KSTN	TNX1	23																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Cường	804041	ĐAMH kết cấu thép 2	0	XD12KSTN	TNX2	23																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Thông	804047	ĐAMH kết cấu bê tông 2	0	HLXD1	A05	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Long	804047	ĐAMH kết cấu bê tông 2	0	HLXD2	A06	30																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Tầm	804047	ĐAMH kết cấu bê tông 2	0	XDB2	B04	9																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
9		804306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD13DD1	A01	293																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		804306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD14B2D1	B02	6																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
9		804308	Thực tập kỹ thuật	0	XDB2	B01	12																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
9	Nam	804702	ĐAMH kết cấu bê tông 1	0	VP12XDC	P01	19																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		804705	K/cấu Thép & K/cấu H/hợp	0		TLVP	2																																										
9		804706	Thiết kế kết cấu nhà	0		TLVP	2																																										
2	Tâm	805012	Công trình trên đất yếu	3	XD12KSTN	TNXD	40							7	8	9								201B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		805014	Thực tập địa chất ctrình	3	XD15B2D1	B02	40														4	5	6	PTTDC						6	7	8	9	0															

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Hùng	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13CB1	A01	32	1	2	3														PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hùng	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13CD1	A03	34				4	5	6											PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Anh	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13TL	A12	35							7	8	9								PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Minh	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12CB1	A01	28							7	8	9								PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Phán	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12DD4	A09	45										0	1	2					PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Minh	805032	Cơ học đất	3	XD13VL1	A07	94	1	2	3														305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hộ	805012	Công trình trên đất yếu	3	XD12DD3	A03	78										0	1	2					502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13DD1	A06	37	1	2	3														PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13DD4	A09	35				4	5	6											PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Anh	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13CD2	A04	34							7	8	9								PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hùng	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12CD3	A05	38							7	8	9								PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thao	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12DD5	A10	45							7	8	9								PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thao	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12TL1	A11	31										0	1	2					PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thao	805032	Cơ học đất	3	XD13CD3	A03	90	1	2	3														303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hà	805701	Địa chất công trình	3	VP13XDC	P01	20				4	5	6											603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hộ	805012	Công trình trên đất yếu	3	XD12DD5	A02	91	1	2	3														502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hộ	805012	Công trình trên đất yếu	3	XD12DD1	A01	79							7	8	9								502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nghĩa	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13DD5	A10	35	1	2	3														PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nghĩa	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13CB2	A02	32				4	5	6											PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thao	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13DD2	A07	37							7	8	9								PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thao	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13DD6	A11	35										0	1	2					PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hùng	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12CD1	A03	40	1	2	3														PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hùng	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12CB2	A02	24							7	8	9								PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hải	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12CD2	A04	40							7	8	9								PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hải	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12DD1	A06	45										0	1	2					PDAMH6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hải	805032	Cơ học đất	3	XD13CB1	A01	72	1	2	3														301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	805032	Cơ học đất	3	XD13DD5	A06	79				4	5	6											502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hải	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13KSDD	TNX2	35	1	2	3														PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hải	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13VL2	A15	30				4	5	6											PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13TL	A13	33							7	8	9								PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Sơn	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13VL1	A14	30										0	1	2					PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12DD2	A07	45	1	2	3														PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Anh	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12TL2	A12	28				4	5	6											PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Minh	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12VL1	A13	45							7	8	9								PDAMH5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Vinh	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12KSTN	TNXD	45										0	1	2					PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hải	805031	Nền Móng	3	XD14B2D1	B01	19													4	5	6		310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	805032	Cơ học đất	3	XD13KSCD	TNX1	31	1	2	3														204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Phán	805032	Cơ học đất	3	XD13CD1	A02	76				4	5	6											302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	805032	Cơ học đất	3	XD13KSDD	TNX2	46				4	5	6											204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghĩa	805705	Đào sâu & cải tạo đất	3	VP11XDC	P01	20							7	8	9								604C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hùng	805009	Địa chất công trình	3	HLXD4	A01	70							7	8	9								501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Minh	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13DD3	A08	35	1	2	3														PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Minh	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13CD3	A05	34				4	5	6											PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hải	805016	Thí nghiệm cơ học đất	3	XD13KSCD	TNX1	32							7	8	9								PTNDIA	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nghĩa	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12VL2	A14	44							7	8	9								PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Nghĩa	805029	ĐAMH nền móng	3	XD12DD3	A08	45										0	1	2					PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hải	805031	Nền Móng	3	HLXD4	A01	80										0	1	2					501C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	805032	Cơ học đất	3	XD13DD1	A04	86	1	2	3														202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thao	805032	Cơ học đất	3	XD13AU	AU	10	1	2	3														303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
6	Vinh	805032	Cơ học đất	3	XD13DD3	A05	82				4	5	6											215B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phán	805703	T/kế c/trình địa k/thuật	4	VP12XDC	P01	19									9	0	1	2					401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		805009	Địa chất công trình	3	XD15B2D1	B01	80							7	8	9								215B1		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
8	Thao	805012	Công trình trên đất yếu	3	XD13B2D1	B04	18							7	8	9								301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		805014	Thực tập địa chất ctrình	3	XD15B2D1	B01	40										0	1	2					PTTDC						6	7	8	9	0														
8	Hải	805029	ĐAMH nền móng	3	XDB2	B15	13										0	1	2					PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
		805702	Thủy lực & cơ học đất	0		TLVP	3																																											
9		805704	Thiết kế nền móng	0		TLVP	3																																											
2	Thống	800703	Giúp ra quyết định 1	3	VP12XDC	P01	19							7	8	9								401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Luân	800709	Luật xây dựng	3	VP11XDC	P01	20				4	5	6											604C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT30	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT31	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hiền	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD10	L05	81			3	4	5	6											303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
2	Trúc	CI1037	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15VL1	L01	70	1	2	3	4													302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	ý	800003	Thông gió	3	HLXD1	A01	100	1	2	3														304B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT30	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT31	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Huyền	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD04	L02	81	1	2	3	4													202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
3	Nam	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	CT14GRIF	CC01	15			3	4	5	6											408A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9						
4		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT31	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT31	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD12	L06	61							7	8	9	0							202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
4	Trang	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD14	L07	61							7	8	9	0							203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Thống	800702	Phân tích dữ liệu	3	VP12XDC	P01	19							7	8	9								206B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT30	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT31	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD06	L03	80	1	2	3	4													202H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Long	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15BXD1	A08	45							7	8	9	0							310B1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
5	Bằng	CI1027	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15TD1	L01	70			3	4	5	6											103H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
6	Dũng	800704	KT điện nước trg toà nhà	3	VP11XDC	P01	20	1	2	3														604C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT30	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT31	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thắng	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD02	L01	81			3	4	5	6											203H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Hiền	CI1001	Nhập môn về kỹ thuật	4	XD15XD08	L04	80			3	4	5	6											302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
7	Thành	800706	Chuyên đề	4	VP11XDC	P01	20								8	9	0	1						602C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		804302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD3	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT24	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		800700	Luận văn tốt nghiệp	0	HLVP	P01	60																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		804302	Thực tập tốt nghiệp	0	XDB2	B01	9																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
9		804303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11DD1	A01	209																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		804303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD12B2D1	B02	27																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
9		804303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11KSTN	TNXD	46																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tuyền	806003	Vẽ kỹ thuật 2A	3	HLXD4	A01	40	1	2	3														401C4	1		3		5		7		9		1		3		5										
2	Tuyền	806003	Vẽ kỹ thuật 2A	3	HLXD4	A01	40	1	2	3														104C6		2		4		6		8		0		2		4		6										
2	Huyền	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14HLY	L09	40	1	2	3	4													305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hoan	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14TP1	L12	40	1	2	3	4													305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Yến	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14TP2	L17	40	1	2	3	4													212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Uyên	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	CK14HT1	L07	65							7	8	9	0							202H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Yến	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14SH	L11	60							7	8	9	0							312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuyền	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	CK14LOG	L14	60							7	8	9	0							306H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phát	806004	Vẽ kỹ thuật 2B	3	HLXD5	A02	35							7	8	9								301B1	1		3		5		7		9		1		3		5										
4	Phát	806004	Vẽ kỹ thuật 2B	3	HLXD5	A02	35							7	8	9								104C6		2		4		6		8		0		2		4		6										
4	Lâm	806010	Vẽ kỹ thuật	4	HLXD4	A01	40							7	8	9	0							302B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Yến	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	CK14CNM	L06	41	1	2	3	4													304H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Nhân	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	CK14DET	L13	40	1	2	3	4													312H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vân	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	VL1503	L03	35			3	4	5	6											309H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Hương	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	VL1506	L05	52							7	8	9	0							303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Huyền	CI1011	Hình học họa hình	4	XD15KT	L01	60							7	8	9	0							102H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Phát	806004	Vẽ kỹ thuật 2B	3	HLXD4	A01	35							7	8	9								301B4	1		3		5		7		9		1		3		5										
5	Phát	806004	Vẽ kỹ thuật 2B	3	HLXD4	A01	35							7	8	9								104C6		2		4		6		8		0		2		4		6										
5	Hiền	806703	Hình họa	3	VP2015/2	P02	80	1	2	3														602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2				
5	Tuyền	806703	Hình họa	3	VP2015/1	P01	80							7	8	9								602C6						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2				
5	Vân	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	VL1502	L02	35	1	2	3	4													302H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Huyền	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	CT14GRIF	CC01	15							7	8	9	0							410A4	1	2	3	4	5	6	7	8				3	4	5	6	7	8	9							
5	Vân	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	VL1501	L01	35							7	8	9	0							301H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
5	Hiền	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14KSTN	A13	60									9	0	1	2					601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hoan	806003	Vẽ kỹ thuật 2A	3	HLXD3	A02	40				4	5	6											402B4	1		3		5		7		9		1		3		5										
6	Hoan	806003	Vẽ kỹ thuật 2A	3	HLXD3	A02	40				4	5	6											104C6		2		4		6		8		0		2		4		6										
6	Khiêm	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14CHC	L08	40	1	2	3	4													205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hương	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14DK	L15	40	1	2	3	4													212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Uyên	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14VS	L16	40			3	4	5	6											213H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hương	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	VL1504	L04	53							7	8	9	0							204H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
6	Uyên	CI1003	Vẽ kỹ thuật	4	HC14MB1	L10	65									9	0	1	2					114H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		806002	Vẽ kỹ thuật 1B	3	XD15B2D1	B01	80														4	5	6	303B1		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																									Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
		806702	Vẽ kỹ thuật	0		TLVP	61																																											
2	Tín	807003	KT & tổ chức thi công	4	XD12KT	L01	60	1	2	3	4													305H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Long	807012	Kinh tế xây dựng	3	XDB2	B01	26														4	5	6	203B8																6	7	8	9	0					
2	Lan	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12VL1	A07	89							7	8	9								303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Lan	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12TL1	A06	59										0	1	2					402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lan	807013	Tổ chức thi công	3	XD12DD3	A03	78							7	8	9								502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hiền	807016	MXD & an toàn lao động	3	HLXD4	A01	120				4	5	6											403C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lan	807017	Kỹ thuật thi công	4	CT13GRIF	QT01	20			3	4	5	6											406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3	Long	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12CD1	A02	80							7	8	9								304B8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Long	807704	Kinh tế xây dựng	3	VP11XDC	P01	20	1	2	3														602C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Long	807012	Kinh tế xây dựng	3	XDB2	B01	26														4	5	6	203B8																6	7	8	9	0					
4	Lan	807013	Tổ chức thi công	3	XD12KSTN	TNXD	40							7	8	9								202B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Luân	807013	Tổ chức thi công	3	XD12DD5	A02	91										0	1	2					502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thư	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12DD3	A05	96							7	8	9								601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thư	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12KSTN	TNXD	40										0	1	2					202B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Luân	807701	Quản lý dự án xây dựng 1	2	VP12XDC	P01	19							7	8									207B10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	804042	ĐAMH thi công	3	XD13B2D1	B03	10														4	5	6	PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
5	Tín	807013	Tổ chức thi công	3	XD12DD1	A01	79										0	1	2					501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lan	807017	Kỹ thuật thi công	4	CT13GRIF	QT01	20			3	4	5	6											406A4	1	2	3	4	5	6	7	8																		
5	Long	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12CD3	A03	89	1	2	3														303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thư	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12DD1	A04	97							7	8	9								501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Long	807018	Quản lý dự án xây dựng	3	XD12CB1	A01	52										0	1	2					303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Luân	807703	Quản Lý Dự án Xây Dựng 2	3	VP11XDC	P01	20										0	1	2					604C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Long	807012	Kinh tế xây dựng	3	XDB2	B01	26														4	5	6	203B8																6	7	8	9	0					
8	Luân	804042	ĐAMH thi công	3	XD13B2D1	B01	10							7	8	9								PDAMH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
8	Tín	804042	ĐAMH thi công	3	XD13B2D1	B02	10										0	1	2					PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0					
2	Dũng	808013	Máy thủy lực	3	XD12TL2	A02	28							7	8	9								GDB2B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Lộc	808032	Cấp thoát nước	3	XD13CD1	A02	76	1	2	3														302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trưởng	808032	Cấp thoát nước	3	XD13DD3	A04	82				4	5	6											501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Sơn	808073	Chỉnh trị sông	3	XD12TL1	A01	31							7	8	9								402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hà	808107	Thủy văn (cầu đường)	3	XD13CD2	A02	38				4	5	6											302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT33	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hồng	808006	Phương Pháp số ứng dụng	3	XD12TL1	A01	31							7	8	9								402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thống	808006	Phương Pháp số ứng dụng	3	XD12TL2	A02	28										0	1	2					402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trường	808071	ĐAMH thủy điện	3	XD12TL2	A02	28							7	8	9								PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Đức	808107	Thủy văn (cầu đường)	3	XD13KSCD	A04	31	1	2	3														211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Nghiệp	808107	Thủy văn (cầu đường)	3	XD13CD1	A01	38							7	8	9								302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT33	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phương	808003	Thủy Công 2	3	XD12TL2	A02	28							7	8	9								302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Đức	808003	Thủy Công 2	3	XD12TL1	A01	31										0	1	2					401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Quang	808015	Thủy Văn	3	XD13TL	A02	52							7	8	9								303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trường	808032	Cấp thoát nước	3	XD13CD3	A08	62	1	2	3														211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Sơn	808032	Cấp thoát nước	3	XD13AU	AU	10	1	2	3														303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
4	Hồng	808032	Cấp thoát nước	3	XD13KSCD	A06	77				4	5	6											GDB2B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trường	808032	Cấp thoát nước	3	XD13VL1	A01	71										0	1	2					301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trọng	808034	Thi công thủy lợi	3	XD12TL1	A01	31							7	8	9								402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Dũng	808034	Thi công thủy lợi	3	XD12TL2	A02	28										0	1	2					402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT33	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Dũng	808013	Máy thủy lực	3	XD12TL1	A01	59										0	1	2					502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hiền	808032	Cấp thoát nước	3	XD13CB2	A07	72	1	2	3														301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thống	808032	Cấp thoát nước	3	XD13DD5	A05	79				4	5	6											502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hà	808071	ĐAMH thủy điện	3	XD12TL1	A01	31							7	8	9								PDAMH4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Nghiệp	808107	Thủy văn (cầu đường)	3	XD13CD3	A03	38							7	8	9								301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT33	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hưng	808001	Cấp thoát nước A	4	XD13TL	A01	52							7	8	9	0							301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quang	808015	Thủy Văn	3	XD13CB1	A01	72				4	5	6											301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Lộc	808032	Cấp thoát nước	3	XD13DD1	A03	86				4	5	6											202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		808032	Cấp thoát nước	3	XD15B2D1	B01	80														4	5	6	303B1		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6										
6		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT32	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT33	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		808302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD4	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT25	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
	Trường	808070	ĐAMH thủy Công	0	HLXD1	A01	5																																											
9	Hưng	808076	ĐAMH cấp thoát nước	0	HLXD1	A01	10																																											
9	Dũng	808106	ĐAMH thi công thủy lợi	0	HLXD1	A01	1																																											
9		808303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11TL1	A01	35																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		808306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD13TL	A01	52																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9		808701	Thủy Văn Đại Cương	0		TLVP	1																																											
2	Phát	804027	Kiến trúc 1	4	XD13DD5	A03	79	1	2	3	4													502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Vinh	804031	Qui hoạch đô thị	3	XD12DC	A01	100										0	1	2					302B6							7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thân	804031	Qui hoạch đô thị	3	XD12DC	A01	100										0	1	2					302B6	1	2	3	4	5	6																				
2	Trà	804038	ĐAMH kiến trúc	3	HLXD4	A01	25				4	5	6											PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Thư	813022	ĐA cấu tạo kiến trúc 2	5	XD13KT	L01	20							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Hương	813022	ĐA cấu tạo kiến trúc 2	5	XD13KT	L02	20							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Mai	813022	ĐA cấu tạo kiến trúc 2	5	XD13KT	L03	20							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2													
2	Bằng	813025	Nguyên lý thiết kế nhà ở	4	XD13KT	L01	55	1	2	3	4													402H2	1	2	3	4	5							2	3	4	5										
2	Hưng	813025	Nguyên lý thiết kế nhà ở	4	XD13KT	L01	55	1	2	3	4													402H2						6	7	8	9															
2	Na	813025	Nguyên lý thiết kế nhà ở	4	XD13KT	L01	55	1	2	3	4													402H2										0	1													

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Na	813703	T/kế m/trường chất l/cao	3	VP11XDC	P01	20	1	2	3														604C6					5	6	7	8	9			2	3	4	5												
2	Trung	CI1009	Nhập môn kiến trúc	4	XD15KT	L01	60							7	8	9	0							303H1						6	7	8				3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Thư	CI2021	Nglý kiếntrúc côngnghiệp	4	XD14KT	L01	28			3	4	5	6											212H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Phát	813027	Quang học & âm học	4	XD13KT	L01	55	1	2	3	4													402H2	1	2	3	4	5	6	7	8																		
3		813027	Quang học & âm học	4	XD13KT	L01	55	1	2	3	4													402H2									9	0	1	2	3	4	5										
3	Danh	813051	Chuyên đề tự chọn 3	5	XD11KT	L01	48							7	8	9	0	1						PTHTL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Bằng	CI1005	Thiết kế nhanh 2	5	XD14KT	L01	14	1	2	3	4	5												501H2	1	2																								
3	Hưng	CI1005	Thiết kế nhanh 2	5	XD14KT	L02	14	1	2	3	4	5												501H2	1	2																								
3	Phát	CI1025	Tin học chuyên ngành 3D	3	XD14KT	L01	28										0	1	2					311H1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0																
4	Na	804027	Kiến trúc 1	4	XD13DD3	A02	82	1	2	3	4													501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thân	813029	ĐA kiến trúc côngcộng3	5	XD13KT	L01	14							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Danh	813029	ĐA kiến trúc côngcộng3	5	XD13KT	L02	14							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phát	813029	ĐA kiến trúc côngcộng3	5	XD13KT	L03	14							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Phát	813029	ĐA kiến trúc côngcộng3	5	XD13KT	L04	14							7	8	9	0	1						503H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Mai	813037	ĐA kiến trúc nhà ở	5	XD12KT	L01	15							7	8	9	0	1						501H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hùng	813037	ĐA kiến trúc nhà ở	5	XD12KT	L02	15							7	8	9	0	1						502H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Na	813037	ĐA kiến trúc nhà ở	5	XD12KT	L03	15							7	8	9	0	1						501H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thư	813037	ĐA kiến trúc nhà ở	5	XD12KT	L04	15							7	8	9	0	1						501H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Danh	813702	K/g âm thanh và ánh sáng	3	VP11XDC	P01	20	1	2	3														604C6					5	6	7	8	9			2	3	4	5										
4	Trung	813704	Phân tích đô thị	3	VP11XDC	P01	20							7	8	9								604C6				4				8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4		813704	Phân tích đô thị	3	VP11XDC	P01	20							7	8	9								604C6					5	6	7																			
4	Bằng	CI1005	Thiết kế nhanh 2	5	XD14KT	L01	14	1	2	3	4	5												501H2	1	2																								
4	Hưng	CI1005	Thiết kế nhanh 2	5	XD14KT	L02	14	1	2	3	4	5												501H2	1	2																								
4	Bằng	CI1005	Thiết kế nhanh 2	5	XD14KT	L01	14							7	8	9	0	1						501H2	1	2																								
4	Hưng	CI1005	Thiết kế nhanh 2	5	XD14KT	L02	14							7	8	9	0	1						501H2	1	2																								
4		CI1039	Ký họa kiến trúc	5	XD14KT	L01	28	1	2	3	4	5												TTNT25			3	4	5	6	7	8	9	0	1														
4	Thắng	CI2013	Bố cục tạo hình ktrúc 2	5	XD14KT	L01	28							7	8	9	0	1						305H2			3	4	5																					
5	Bằng	804027	Kiến trúc 1	4	XD13DD1	A01	86	1	2	3	4													202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trung	813701	N/C đồ thị và thực hành	4	VP12XDC	P01	19	1	2	3	4													401C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thắng	CI2023	Thiết kế kiến trúc công1	5	XD14KT	L01	10	1	2	3	4	5												502H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9																	
5	Phát	CI2025	Thiết kế ktrúc côngcộng2	5	XD14KT	L01	10							7	8	9	0	1						503H2							7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Trà	CI2025	Thiết kế ktrúc côngcộng2	5	XD14KT	L02	10							7	8	9	0	1						501H2							7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Mai	804027	Kiến trúc 1	4	XD13KSDD	A04	46	1	2	3	4													211B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Dũng	813008	Cơ điện công trình	4	XD13KT	L01	55							7	8	9	0							310H6			3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3												
6		813008	Cơ điện công trình	4	XD13KT	L01	55							7	8	9	0							310H6	1	2												4	5										
6	Hùng	813020	Quy hoạch đô thị	4	XD12KT	L01	65	1	2	3	4													305H2	1	2	3	4	5	6	7																			
6	Vinh	813020	Quy hoạch đô thị	4	XD12KT	L01	65	1	2	3	4													305H2								8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Vinh	813040	ĐA kiến trúc công cộng 4	5	XD11KT	L01	8							7	8	9	0	1						501H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bằng	813040	ĐA kiến trúc công cộng 4	5	XD11KT	L02	13							7	8	9	0	1						501H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hưng	813040	ĐA kiến trúc công cộng 4	5	XD11KT	L03	13							7	8	9	0	1						501H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thân	813040	ĐA kiến trúc công cộng 4	5	XD11KT	L04	13							7	8	9	0	1						502H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

| Thứ | CBGD | MSMH | Tên môn học | Tiết | Mã lớp | Nhóm | Sĩ số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Phòng | Lịch học (tuần) | | |

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
3	Ân	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14KSCD	TNX1	36										0	1	2					203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lâm	CI2009	Sức bền vật liệu	3	XD14KT	L01	28							7	8	9								206H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
4	Quốc	809020	Cơ kết cấu 2	3	XD13KSCD	TNX1	31	1	2	3														203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khoa	809020	Cơ kết cấu 2	3	XD13VL1	A01	94							7	8	9								301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thành	809704	Sức bền V/liệu, T/nghiệm	3	VP13XDC	P01	20				4	5	6											601C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Ân	809705	Cơ học môi trường rắn	3	VP13XDC	P01	20	1	2	3														601C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Ân	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14CB1	L01	76							7	8	9								211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14QG	L04	80							7	8	9								112H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
4	Lâm	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14DD1	L05	80							7	8	9								311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Ân	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14CB2	L02	76										0	1	2					205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Tuấn	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14CD1	L03	80										0	1	2					208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thanh	809001	Sức bền vật liệu 2C	3	HLXD4	A01	60										0	1	2					604B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quốc	809016	Cơ kết cấu 1	3	HLXD5	A01	90				4	5	6											406B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quốc	809020	Cơ kết cấu 2	3	XD13DD5	A05	79	1	2	3														502B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Khoa	809020	Cơ kết cấu 2	3	XD13CB2	A07	72				4	5	6											301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		809026	Sức bền vật liệu 1	3	XD15B2D1	B01	80														4	5	6	303B1		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
5	Quốc	809028	Đàn hồi ứng dụng & pthh	4	XD12DD3	A03	78							7	8	9	0							305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thành	809704	Sức bền V/liệu, T/nghiệm	2	VP13XDC	P01	20	1	2															601C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Quốc	CI2001	Sức bền vật liệu	4	CK14CD1	L01	96							7	8	9	0							205H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Thành	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14AU	AU	17							7	8	9								401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
5	Tuấn	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14QG	L04	80							7	8	9								311H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Vui	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14DD5	L07	90							7	8	9								205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ân	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14KSDD	TNX2	30							7	8	9								204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Tuấn	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14CD1	L03	80										0	1	2					201H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Vui	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14DD3	L06	80										0	1	2					305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Ân	CI2007	Sức bền vật liệu	3	XD14KSCD	TNX1	36										0	1	2					203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		809001	Sức bền vật liệu 2C	3	CK15LTH	A02	60										0	1	2					504C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thành	809020	Cơ kết cấu 2	3	XD13AU	AU	10				4	5	6											303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
6	Quốc	809020	Cơ kết cấu 2	3	XD14B2D1	B08	33														4	5	6	310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Hải	809028	Đàn hồi ứng dụng & pthh	4	XD12DD2	A02	91							7	8	9	0							501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Quốc	809702	Cơ học các cấu trúc	3	VP12CDT	P01	40							7	8	9								501C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Phước	809710	Động lực học công trình	4	VP11XDC	P01	20									9	0	1	2					601C6				4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tuấn	CI2001	Sức bền vật liệu	4	CK14KSCD	TNC1	30							7	8	9	0							204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
		809703	Sức bền vật liệu	0		TLVP	11																																											
9		809706	PP phân tích k/c(t/Pháp)	0		TLVP	7																																											
9		809709	Mô hình hóa kết cấu nhà	0		TLVP	3																																											
2	Bình	810004	Anh văn chuyên ngành	3	HLXD5	A02	61							7	8	9								401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Đức	810010	Hệ thông tin địa lý	4	XD13TD1	A01	71	1	2	3	4													301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Khánh	810014	Kỹ thuật bản đồ số	2	XD13TD1	A02	33					5	6											301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Bình	810022	Trắc địa cao cấp 2	3	XD12TD1	A01	32										0	1	2					306B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Tâm	810024	TT x/dựng lưới trắc địa	3	XD12TD1	A01	30	1	2	3														PTTTR2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
2	Đức	810027	Phân tích không gian	3	XD12DC	A01	68							7	8	9								302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14DD3	L14	20	1	2	3	4	5												TTTR2L					5	6	7	8	9	0															
2	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14CB1	L17	26	1	2	3	4	5												TTTR3L					5	6	7	8	9	0															
2	Bình	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14CB2	L18	26	1	2	3	4	5												TTTR5L					5	6	7	8	9	0															
2	Lộc	CI2019	Lýthuyết ssố & xlý sl đo	4	XD14TD1	L01	43	1	2	3	4													210H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Ngân	810012	Địa chính đại cương	4	XD13TD1	A01	58	1	2	3	4													302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khánh	810014	Kỹ thuật bản đồ số	2	XD13TD1	A02	33					5	6											302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lâu	810017	Tin học trong trắc địa	2	HLXD5	A01	60										0	1						401C4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Sơn	810020	Trắc địa đại cương	3	HLXD5	A01	100	1	2	3														401C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		810020	Trắc địa đại cương	3	XD15B2D1	B01	80														4	5	6	302B1		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6										
3	Lực	810026	Trắc lượng ảnh nâng cao	4	XD12TD1	A01	32							7	8	9	0							303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khánh	810103	Thực tập viễn thám	3	XD12DC	A01	15							7	8	9								106C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Khánh	810103	Thực tập viễn thám	3	XD12DC	A02	18										0	1	2					106C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tâm	810115	Tt trắc địa đại cương	3	HLXD4	A02	18										0	1	2					PTTTR2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Lực	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14AU	A07	22			3	4	5												303B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Lộc	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14KSDD	TNXD	30							7	8	9								203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Bình	CI1007	Trắc địa đại cương	3	DC14KS	L01	100										0	1	2					302H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
3	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14TL1	L09	25	1	2	3	4	5												TTTR2L											1	2	3	4	5	6									
3	Bằng	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14DD5	L12	20	1	2	3	4	5												TTTR5L					5	6	7	8	9	0															
3	Bình	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14DD4	L15	20	1	2	3	4	5												TTTR3L					5	6	7	8	9	0															
3	Bằng	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14TL1	L20	25	1	2	3	4	5												TTTR3L											1	2	3	4	5	6									
3	Lai	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14DD4	L24	20	1	2	3	4	5												TTTRDL					5	6	7	8	9	0															
4	Bình	810004	Anh văn chuyên ngành	3	XD13DC	A01	58							7	8	9								302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Lâu	810013	Định vị vệ tinh GPS	3	XD12TD1	A01	60										0	1	2					601B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khánh	810014	Kỹ thuật bản đồ số	4	XD13DC	A01	25	1	2	3	4													310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Lực	810029	Đo vẽ địa chính	3	XD12DC	A01	36	1	2	3														302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Lộc	810042	LT saisố&xl sốliệu đođạc	2	HLXD5	A01	40					5	6											301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Lâu	810108	Ttập định vị vệ tinh gps	3	XD12TD1	A02	16							7	8	9								PTTTR2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Ngân	810111	Quy hoạch sử dụng đất	4	XD12DC	A01	36							7	8	9	0							501B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Khanh	810115	Tt trắc địa đại cương	3	HLXD5	A01	18	1	2	3														PTTTR5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Sơn	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14CB2	L03	76							7	8	9								208H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
4	Liên	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14CB1	L02	76										0	1	2					211H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
4	Bình	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14AU	A25	22	1	2	3	4	5												PTTTR3					5	6	7	8	9	0															
4	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14CB1	L04	25	1	2	3	4	5												TTTR3L					5	6	7	8	9	0															
4	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14CB2	L06	25	1	2	3	4	5												TTTR2L					5	6	7	8	9	0															

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																												Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4		
4	Tâm	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14KSDD	TNX1	15	1	2	3	4	5												PTTTR2					5	6	7	8	9	0																
4	Bằng	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14KSDD	TNX2	15	1	2	3	4	5												PTTTR4					5	6	7	8	9	0																
4	Liên	CI2011	Bản đồ học 1	4	XD14TD1	L01	43	1	2	3	4													214H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lực	810006	Trắc lượng ảnh căn bản	3	XD13DC	A01	58				4	5	6											501C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
5	Lực	810007	Thực tập trắc lượng ảnh	3	XD13DC	A01	58	1	2	3														106C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lâu	810017	Tin học trong trắc địa	2	HLXD5	A01	60		2	3														603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Chơn	810023	Xây dựng lưới trắc địa	4	XD12TD1	A01	32							7	8	9	0							601C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Lộc	810042	LT saisố&xl sốliệu đođạc	2	HLXD5	A01	40							7	8									304C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Khánh	810103	Thực tập viễn thám	3	XD12DC	A03	15										0	1	2					106C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Ngân	810118	Định giá đất	3	XD12DC	A01	36							7	8	9								302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bình	810196	Trắc địa nâng cao	3	CT13KANA	A01	20										0	1	2					403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Bằng	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14DD3	L06	80							7	8	9								305H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Bằng	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14DD1	L05	120										0	1	2					406H2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
5	Tâm	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	DC14KT	L02	25	1	2	3	4	5												TTTRDL					5	6	7	8	9	0																
5	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14VL1	L05	25	1	2	3	4	5												TTTR2L					5	6	7	8	9	0																
5	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14VL2	L07	25	1	2	3	4	5												TTTR3L					5	6	7	8	9	0																
5	Khánh	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14DD1	L10	20	1	2	3	4	5												TTTR4L					5	6	7	8	9	0																
5	Bình	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14DD1	L21	20	1	2	3	4	5												TTTR5L					5	6	7	8	9	0																
6	Sơn	810009	Địa hình	3	XD13TD1	A02	60	1	2	3														302C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Sơn	810009	Địa hình	3	XD13DC	A01	60				4	5	6											303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Ngân	810012	Địa chính đại cương	4	HLXD5	A02	94			3	4	5	6											301C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bằng	810025	ĐAMH xd lưới trắc địa	3	XD12TD1	A01	32										0	1	2					PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Tâm	810028	An toàn lao động	3	XD12DC	A01	68	1	2	3														303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Vũ	810102	Viễn thám	4	XD12DC	A01	36							7	8	9	0							303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Lâu	810108	Ttập định vị vệ tinh gps	3	XD12TD1	A01	16				4	5	6											PTTTR2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Khanh	810128	Thực tập hệ tt địa lýgis	3	XD13DC	A01	25	1	2	3														106C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Khanh	810128	Thực tập hệ tt địa lýgis	3	XD13TD1	A02	30				4	5	6											106C5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Bình	810701	T/dia &tt B/do &h/tro Mt	3	VP13XDC	P01	20							7	8	9								603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Lực	CI1007	Trắc địa đại cương	3	XD14CTN	L04	100										0	1	2					205H6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0															
6	Bằng	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	DC14KS	L01	25	1	2	3	4	5												TTTRDL					5	6	7	8	9	0																
6	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	DC14MT	L03	25	1	2	3	4	5												TTTR5L					5	6	7	8	9	0																
6	Vũ	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14CTN	L08	25	1	2	3	4	5												TTTR3L					5	6	7	8	9	0																
6	Bình	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	DC14KS	L16	25	1	2	3	4	5												TTTR4L					5	6	7	8	9	0																
6	Khánh	CI1008	Trắc địa đại cương (tt)	5	XD14CTN	L19	25	1	2	3	4	5												TTTR2L					5	6	7	8	9	0																
7		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100	1	2	3	4	5	6											TTNT26	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
7		810302	Thực tập tốt nghiệp	6	TTTNXD5	A01	100							7	8	9	0	1	2					TTNT34	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
8		810115	Tt trắc địa đại cương	5	XD15B2D1	B01	25	1	2	3	4	5												PTTTR2					5	6	7	8	9	0																

Ngày bắt đầu học kỳ: 17/08/15 (tuần 34)

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567… (trong lịch học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 34). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 44, 02 của học kỳ

Thứ	CBGD	MSMH	Tên môn học	Tiết	Mã lớp	Nhóm	Sĩ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	Phòng	Lịch học (tuần)																										Ngôn ngữ
																									1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	
8		810115	Tt trắc địa đại cương	5	XD15B2D1	B02	25	1	2	3	4	5												PTTTR3					5	6	7	8	9	0																
		810303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11DC	A01	72																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Miền	812001	Hóa lý kỹ thuật	3	XD13VL2	A02	47										0	1	2					310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chánh	812017	Lý thuyết bê tông	3	XD12VL2	A02	44										0	1	2					GDB2B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6										
2	Tuấn	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13DD1	A04	86	1	2	3														202B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Miền	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13VL1	A07	94				4	5	6											305B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Chánh	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13KSCD	TNX1	31				4	5	6											203B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Trúc	812032	ĐAMH cn chế tạo bê tông	3	XD12VL1	A01	20										0	1	2					PDAMH6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
2	Hạnh	812701	Vật liệu xây dựng (vp)	3	VP13XDC	P01	20			3	4	5												603C6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Tuấn	812001	Hóa lý kỹ thuật	3	XD13VL1	A01	47	1	2	3														310B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Trúc	812006	Nguyên lý lò cn vlxd	3	XD12VL1	A01	45										0	1	2					301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Chánh	812007	C/nghệ chế tạo bê tông	3	XD12VL1	A01	45							7	8	9								301B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hạnh	812008	Ktsx chất kết dính vô cơ	3	XD12VL2	A02	44							7	8	9								302B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Thụy	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13DD3	A05	82	1	2	3														301B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Châu	812021	TN vật liệu xây dựng	3	HLXD5	A02	35				4	5	6											PTNVLX	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
3	Hoàng	812032	ĐAMH cn chế tạo bê tông	3	XD12VL2	A03	20										0	1	2					PDAMH2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thụy	812007	C/nghệ chế tạo bê tông	3	XD12VL2	A02	44										0	1	2					405B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Thành	812008	Ktsx chất kết dính vô cơ	3	XD12VL1	A01	45										0	1	2					403B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Trúc	812017	Lý thuyết bê tông	3	XD12VL1	A01	45							7	8	9								401B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Chánh	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13KSDD	TNX2	46	1	2	3														204B9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Hoàng	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13CD3	A03	90										0	1	2					303B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4		812020	Vật liệu xây dựng	3	XD15B2D1	B01	80														4	5	6	303B1		2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5	6									
4	Châu	812021	TN vật liệu xây dựng	3	HLXD3	A01	35										0	1	2					PTNVLX	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
4	Vinh	812032	ĐAMH cn chế tạo bê tông	3	XD12VL2	A04	20							7	8	9								PDAMH6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Vinh	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13CD1	A02	76	1	2	3														302B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
5	Hạnh	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13AU	AU	10				4	5	6											402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										P
5	Châu	812032	ĐAMH cn chế tạo bê tông	3	XD12VL1	A02	20										0	1	2					PDAMH3	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Thắng	812006	Nguyên lý lò cn vlxd	3	XD12VL2	A02	44										0	1	2					402B4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Miền	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13CB1	A01	72	1	2	3														301B6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
6	Mai	812020	Vật liệu xây dựng	3	XD13DD5	A06	79				4	5	6											303B1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
	Thành	812033	ĐAMH máy&thiết bị sxvlxd	0	HLXD1	A01	3																																											
9	Mai	812036	ĐAMH ktsx gốm xây dựng	0	HLXD1	A01	4																																											
9	Hạnh	812037	ĐAMH ktsx chất kết dính	0	HLXD1	A01	6																																											
9		812303	Luận văn tốt nghiệp	0	XD11VL1	A01	79																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Tuấn	812306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD13VL1	A01	47																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										
9	Hoàng	812306	Thực tập nhận thức ngành	0	XD13VL2	A02	47																		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	4	5										